

TỜ TRÌNH

**Về việc quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Thực hiện Chương trình kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XVI, Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố, cụ thể:

I. Quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố gồm:

1. Quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội.
2. Quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ.
3. Quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương của thành phố Hà Nội.
4. Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội.
5. Quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Hà Nội.
6. Quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội.

II. Nguyên tắc xây dựng nội dung, mức chi

1. Các cơ chế, nội dung, mức chi phù hợp với yêu cầu thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách các cấp.
2. Các cơ chế, nội dung, mức chi được ban hành đúng thẩm quyền theo quy định.

Căn cứ điểm g, h khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, HĐND cấp tỉnh có quyền hạn: *Quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định khung của Chính phủ; Quyết*

định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương và chính sách thu hút, khuyến khích đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương và quy định của cơ quan nhà nước cấp trên.

(Nguyên tắc cụ thể của từng quy định theo Tờ trình của các Sở gửi kèm)

III. Quy định cụ thể một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố

1. Quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội.

1.1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Căn cứ Kết luận số 100-KL/TW ngày 18/8/2014 của Ban Bí thư; ngày 26/12/2015, Ban Tuyên giáo Trung ương có Hướng dẫn số 167-HD/BTGTW trong đó yêu cầu: “Ban Tuyên giáo các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội là cơ quan chủ trì, là đầu mối chính tổ chức thực hiện điều tra dư luận xã hội trong phạm vi địa phương, ngành, đoàn thể.”

Để triển khai thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, Ban Tuyên giáo Thành ủy phát sinh một số nội dung, mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội. Tuy nhiên, hiện nay, Trung ương và Thành phố chưa ban hành văn bản quy định về các nội dung chi và mức chi thực hiện hoạt động điều tra dư luận xã hội.

Để phục vụ cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy Hà Nội, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao, góp phần nâng cao chất lượng công tác tư tưởng, công tác điều tra, nắm bắt, nghiên cứu dư luận xã hội, việc HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội là cần thiết và đúng thẩm quyền.

1.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội.

b. Đối tượng áp dụng: Ban Tuyên giáo Thành ủy và các cơ quan liên quan.

1.3. Đề xuất cụ thể

Việc thực hiện các cuộc điều tra dư luận xã hội là căn cứ khoa học giúp các cơ quan lãnh đạo, quản lý có thêm thông tin tham khảo trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Kết quả điều tra dư luận xã hội sẽ góp phần đánh giá

hiệu quả thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. Các nội dung công việc thực hiện cuộc điều tra dư luận xã hội tương tự như công việc thực hiện các cuộc điều tra thống kê do ngân sách Thành phố đảm bảo theo quy định của Luật Thống kê ngày 23/11/2015, cụ thể: chọn phương pháp hình thức điều tra, xây dựng phiếu câu hỏi điều tra, chọn mẫu (đối tượng) điều tra, tập huấn điều tra viên, triển khai trên thực địa, nhập dữ liệu xử lý và phân tích số liệu, viết báo cáo điều tra... Đồng thời, trong quá trình tổ chức thực hiện sẽ phát sinh các nội dung chi tương tự như các nội dung chi để tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê theo quy định của Luật Thống kê ngày 23/11/2015.

Do vậy, UBND Thành phố đề xuất nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội tương tự như nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê ngân sách Thành phố bảo đảm tại Phụ lục 01 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Hà Nội về việc quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê do ngân sách Thành phố đảm bảo¹.

1.4. Nguồn kinh phí thực hiện:

- a. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách cấp Thành phố
- b. Dự kiến kinh phí thực hiện:

Dự kiến kinh phí thực hiện hàng năm khoảng 402 triệu đồng.

(Chi tiết tại Tờ trình số 2992/TTr-STC ngày 21/5/2021 của Sở Tài chính)

2. Quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2.1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Ngày 29/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 32/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 97/2019/QH14 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội. Khoản 3 Điều 7 của Nghị định quy định: “*Chủ tịch phường được ủy quyền cho công chức Tư pháp - Hộ tịch thực hiện ký chứng thực và đóng dấu của Ủy ban nhân dân phường đối với việc chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản theo quy định của pháp luật. Công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền phải có kinh nghiệm từ 3 năm công tác trở lên ở lĩnh vực Tư pháp - Hộ tịch*”.

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo thống kê hàng năm của các quận, huyện, thị xã trung bình một năm: 175 UBND phường thuộc 12 quận và thị xã Sơn Tây giải quyết hơn 6 triệu hồ sơ chứng thực bản sao từ bản chính và hơn 200 nghìn hồ sơ chứng thực chữ ký. Trung bình một ngày: một UBND phường tiếp nhận

¹ Đã cập nhật thay thế các văn bản quy phạm pháp luật về chế độ, định mức chi dẫn chiếu trong Phụ lục 01, Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Hà Nội đã hết hiệu lực bằng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

và giải quyết từ 80 đến 100 hồ sơ chứng thực.

Ngoài 02 thủ tục hành chính chứng thực bản sao từ bản chính và chứng thực chữ ký nêu trên, công chức Tư pháp - Hộ tịch còn phải tiếp nhận và giải quyết 08 thủ tục hành chính khác trong lĩnh vực chứng thực, 17 thủ tục hành chính lĩnh vực hộ tịch, 02 thủ tục hành chính lĩnh vực nuôi con nuôi, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phối hợp giải quyết tranh chấp, lấn chiếm đất đai, xử lý vi phạm hành chính, vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn. Một phường có dân số từ 20.000 đến hơn 30.000 người thì số lượng hồ sơ hành chính, vụ việc cũng lớn hơn nhiều lần một xã có dân số dưới 10.000 người. Đặc biệt các phường có các khu chung cư lớn, các trường đại học lớn thì số lượng tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hành chính trong lĩnh vực chứng thực nói riêng, các hồ sơ hành chính, vụ việc khác nói chung cũng lớn hơn nhiều lần.

Mặc dù các thủ tục hành chính lĩnh vực tư pháp đều liên quan đến pháp luật, có nội dung phức tạp, nhưng để cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch của người dân nên trong Bộ Thủ tục hành chính lĩnh vực chứng thực, hộ tịch, Bộ Tư pháp quy định thời hạn giải quyết ngắn: giải quyết ngay trong ngày hoặc chỉ từ 01 đến 05 ngày.

Việc Chủ tịch UBND phường ủy quyền cho công chức Tư pháp - Hộ tịch ký chứng thực giúp nâng cao hiệu quả thực hiện thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình, giảm đáng kể thời gian thực hiện, công dân có thể nhận kết quả ngay khi đến giao dịch tại UBND phường, không phải chờ đợi trong nhiều giờ hay phải đi lại nhiều lần, giảm đáng kể chi phí tuân thủ thủ tục hành chính. Việc ủy quyền cũng giúp giảm đầu mối, lược bỏ các bước xử lý nội bộ, tạo điều kiện cho công chức Tư pháp - Hộ tịch chủ động hơn trong việc bố trí thời gian giải quyết công việc, giảm áp lực công việc và tăng đáng kể thời gian giải quyết các công việc khác cho Lãnh đạo UBND phường.

UBND Thành phố trình HĐND Thành phố ban hành Quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ là cần thiết và đúng thẩm quyền, phù hợp với nhiệm vụ mới được giao, hỗ trợ, động viên công chức Tư pháp - Hộ tịch hoàn thành tốt nhiệm vụ theo quy định đặc thù thực hiện mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội.

2.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

b. Đối tượng áp dụng

- Công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Ủy ban nhân dân các phường.

- Ủy ban nhân dân các quận, thị xã.

2.3. Đề xuất cụ thể

Quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ bằng 15% mức lương cơ sở/người/tháng.

Cơ sở đề xuất: Nội dung chi, mức chi hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực vận dụng phù hợp, tương đồng với nội dung chi, mức chi của Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTPXH ngày 27/5/2010 của liên Bộ: Nội vụ, Tài chính, Lao động- Thương binh và Xã hội về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Số tiền hỗ trợ hàng tháng cho công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực (15% hoặc 0,15 mức lương cơ sở) bằng số tiền phụ cấp của Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường và thấp hơn số tiền phụ cấp hàng tháng của Phó Chủ tịch UBND phường (20% hoặc 0,20 mức lương cơ sở).

2.4. Nguồn kinh phí thực hiện

a. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách quận, thị xã.

b. Dự kiến kinh phí thực hiện:

- Trường hợp có 01 công chức Tư pháp – Hộ tịch/1 phường được ủy quyền thì kinh phí dự kiến thực hiện khoảng 470 triệu đồng.

- Trường hợp có 02 công chức Tư pháp – Hộ tịch/1 phường được ủy quyền thì kinh phí dự kiến thực hiện khoảng 939 triệu đồng.

(Chi tiết tại Tờ trình số 1573 /TTr-STP ngày 11/6/2021 của Sở Tư pháp)

3. Quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương của thành phố Hà Nội

3.1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Thực hiện Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Căn cứ Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương và Quyết định số 815/QĐ-BTC ngày 03/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương; trong đó, tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC và Điều 1 Quyết định số 815/QĐ-BTC quy định:

“Căn cứ mức chi quy định tại Khoản 1 Điều này và khả năng ngân sách, mức độ đặc biệt phức tạp hoặc mang tính liên ngành của các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy chuẩn kỹ thuật (QCKT); các Bộ, cơ quan Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi cụ thể cho phù hợp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, nhưng không được vượt quá mức chi tối đa quy định tại Thông tư này”.

Vì vậy, UBND Thành phố trình HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương của thành phố Hà Nội là cần thiết và đúng thẩm quyền.

3.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a. Phạm vi điều chỉnh

- Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở (sau đây viết tắt là TCCS) và quy chuẩn kỹ thuật địa phương (sau đây viết tắt là QCĐP), bao gồm lập kế hoạch, rà soát, xây dựng, thẩm định TCCS và QCĐP.

- Các nội dung khác về quản lý và sử dụng kinh phí; lập, phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí xây dựng TCCS và QCĐP không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính.

b. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức khác và cá nhân liên quan đến hoạt động xây dựng TCCS, QCĐP trên địa bàn thành phố Hà Nội.

3.3. Đề xuất cụ thể

3.3.1. Về nội dung chi

Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính đã quy định đầy đủ các nội dung chi làm cơ sở tổ chức thực hiện khi xây dựng TCCS, QCĐP, do đó UBND Thành phố đề xuất quy định tương tự như Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính.

3.3.2. Về mức chi

Thủ đô Hà Nội là địa phương có chi phí sinh hoạt cao nhất, nhì cả nước về chi phí sinh hoạt. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương và khả năng cân đối ngân sách; UBND Thành phố trình HĐND Thành phố ban hành mức chi thực hiện hoạt động xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương sử dụng ngân sách Thành phố theo nguyên tắc sau:

- Đối với những nội dung chi tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính quy định mức chi thanh toán theo hóa đơn thực tế: đề xuất thực hiện theo mức chi quy định của Thông tư.

- Đối với những nội dung chi tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính quy định mức chi tối đa: đề xuất áp dụng mức chi tối đa theo quy định của Thông tư.

- Đối với những nội dung chi tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính quy định mức chi áp dụng theo mức chi tại một số văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương: đề xuất thực hiện theo các quy định của Trung ương và các Nghị quyết của HĐND Thành phố ban hành quy định cụ thể các mức chi theo thẩm quyền (Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND Thành phố ban hành định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách của Thành phố và nội dung chi, mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách Thành phố bảo đảm; Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của HĐND Thành phố ban hành mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị của thành phố Hà Nội).

- Riêng đối với nội dung “Thuê chuyên gia nước ngoài”:

+ Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính quy định: trong trường hợp phát sinh nhu cầu thuê chuyên gia nước ngoài, đơn vị căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia. Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài không vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCVN, QCKT.

+ UBND Thành phố trình HĐND Thành phố áp dụng nguyên tắc:

(1) Đối với các TCCS, QCĐP sử dụng nguồn ngân sách nhà nước; nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: trường hợp mức chi thuê chuyên gia nước ngoài không vượt quá mức chi thuê chuyên gia trong nước theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐT BXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, đơn vị chủ trì xây dựng TCCS, QCĐP quyết định mức chi đối với chuyên gia nước ngoài trên cơ sở thỏa thuận tùy theo chất lượng chuyên gia. Trường hợp mức chi thuê chuyên gia nước ngoài cao hơn mức chi thuê chuyên gia trong nước theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐT BXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, HĐND Thành phố giao UBND Thành phố quyết định sau khi thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố đối với từng trường hợp cụ thể.

(2) Đối với các TCCS, QCĐP sử dụng từ các nguồn kinh phí khác ngoài nguồn ngân sách nhà nước: thực hiện như quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính.

(3) Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài không vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCCS, QCĐP.

Cơ sở đề xuất: Chuyên gia tư vấn nước ngoài thuộc nhiều lĩnh vực, đến từ nhiều quốc gia khác nhau, khó quy định cụ thể mức chi cho chuyên gia nước ngoài và sử dụng bằng nhiều nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, nguồn thu sự nghiệp, nguồn đóng góp của học viên, nguồn tài trợ,...). Do đó, UBND Thành phố đề xuất: đối với chi thuê chuyên gia nước ngoài từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu sự nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt từng trường hợp cụ thể có mức thuê cao hơn mức chi thuê chuyên gia trong nước theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; đối với chi thuê chuyên gia nước ngoài từ các nguồn còn lại, cơ quan chủ trì xây dựng TCCS, QCĐP quyết định mức chi thuê chuyên gia nước ngoài.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn vừa qua HĐND Thành phố đã quyết nghị một số mức chi cho các nội dung liên quan đến chuyên gia, giảng viên nước ngoài cũng tương tự như vậy, cụ thể: thuê giảng viên nước ngoài tại Phụ lục 02 Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018, thuê chuyên gia tư vấn độc lập nước ngoài tại Phụ lục 03 Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019. Do đó, việc UBND Thành phố đề xuất quy định mức chi thuê chuyên gia nước ngoài như trên để đảm bảo thống nhất với các quy định tương tự HĐND Thành phố đã quyết nghị trong thời gian vừa qua.

3.4. Nguồn kinh phí thực hiện

a. Nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện:

- Nguồn ngân sách Thành phố theo phân cấp hiện hành.
- Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân khác.
- Các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

b. Kinh phí dự kiến thực hiện:

Dự kiến kinh phí thực hiện hàng năm khoảng 5.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Tờ trình số 901/TTrLS:KHCN-TC ngày 02/6/2021 của liên Sở: Khoa học và Công nghệ - Tài chính)

4. Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội.

4.1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Hiện nay mức chi chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành phố Hà Nội thuộc các đội tuyển: cấp Thành phố; trẻ cấp Thành phố; năng khiếu các cấp; thể thao người khuyết tật được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 08 Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố Hà Nội quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao.

Ngày 26/10/2020, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 86/2020/TT-BTC về việc quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể

thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao, thay thế Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 26/7/2018, trong đó chỉ quy định chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển: cấp Thành phố; trẻ cấp Thành phố, không quy định đối với các đội tuyển khác.

Tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ Tài chính có quy định: "*Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và khả năng cân đối nguồn ngân sách địa phương, trên cơ sở tham khảo các mức chi quy định tại Thông tư này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chế độ dinh dưỡng đặc thù cho các đối tượng huấn luyện viên, vận động viên thể thao khác đang tập trung tập huấn, thi đấu của địa phương, bảo đảm phù hợp với quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.*"

Thực hiện các chủ trương, chính sách về phát triển thể thao thành tích cao và thể thao quần chúng của Trung ương và Thành phố, trên thực tế hiện nay các huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển năng khiếu các cấp và đội tuyển thể thao người khuyết tật vẫn đang tập luyện và thi đấu, đóng vai trò quan trọng đặc biệt đối với thể thao thành tích cao và thể thao quần chúng của thành phố Hà Nội. Đội tuyển thể thao năng khiếu các cấp là tiền đề vững chắc cho giai đoạn huấn luyện nâng cao, qua đó thành tích của thể thao Hà Nội được duy trì và ngày càng phát triển. Đội tuyển thể thao người khuyết tật đã mang về cho Hà Nội rất nhiều huy chương trong nước cũng như quốc tế. Đồng hành cùng các môn thể thao khác, thể thao người khuyết tật cũng thể hiện là môn thể mạnh của Hà Nội với việc đóng góp nhiều vận động viên là nòng cốt của đội tuyển thể thao khuyết tật quốc gia.

Vì vậy, việc tiếp tục quy định chế độ dinh dưỡng đối với các đối tượng nêu trên là cần thiết và việc HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội là đúng thẩm quyền.

4.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội.

b. Đối tượng áp dụng

Huấn luyện viên, vận động viên tập trung tập huấn và thi đấu tại:

- Đội tuyển năng khiếu các cấp (cấp Thành phố; cấp quận, huyện, thị xã).
- Đội tuyển thể thao người khuyết tật cấp Thành phố; đội tuyển thể thao người khuyết tật trẻ cấp Thành phố.
- Các giải thể thao thành tích cao quy định tại Điều 37 Luật Thể dục thể thao năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018.
- Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới người khuyết tật tổ chức tại Việt Nam. Các giải thi đấu vô địch quốc gia, giải thi đấu vô địch trẻ quốc gia các

môn thể thao người khuyết tật, giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới các môn thể thao người khuyết tật tổ chức tại Việt Nam.

4.3. Đề xuất cụ thể

UBND Thành phố đề xuất nội dung và mức chi tiếp tục thực hiện như quy định tại Phụ lục 08 Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao, cụ thể như sau:

4.3.1. Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu các cấp (cấp Thành phố; cấp quận, huyện, thị xã):

a) Đối với tập huấn ở trong nước: 130.000 đồng/người/ngày.

- Đội tuyển năng khiếu cấp Thành phố: tập trung tập luyện, huấn luyện tại Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hà Nội, học tập tại Trường phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao Hà Nội, được ký hợp đồng tiền lương, tiền hỗ trợ theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

- Đội tuyển năng khiếu cấp quận, huyện, thị xã: tập trung tập luyện, huấn luyện tại các Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao các quận, huyện, thị xã trước khi diễn ra các giải thi đấu cấp Thành phố theo quyết định triệu tập của cơ quan có thẩm quyền.

b) Đối với tập huấn ở nước ngoài: được hưởng chế độ bữa ăn hàng ngày theo thư mời hoặc hợp đồng ký kết giữa cơ quan quản lý vận động viên ở trong nước với cơ sở đào tạo ở nước ngoài.

c) Trong thời gian tập trung thi đấu trong nước: 220.000 đồng/người/ngày

d) Trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao: Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam; Giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam hưởng mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải (không được hưởng mức ăn hàng ngày quy định tại điểm c nêu trên).

4.3.2. Huấn luyện viên, vận động viên thể thao người khuyết tật khi được cấp có thẩm quyền triệu tập tập luyện, huấn luyện và thi đấu:

a) Tập huấn ở trong nước: là số ngày huấn luyện viên, vận động viên có mặt thực tế tập trung tập huấn theo quyết định của cấp có thẩm quyền, mức chi cụ thể như sau:

- Đội tuyển cấp Thành phố: 220.000 đồng/người/ngày.

- Đội tuyển trẻ cấp Thành phố: 175.000 đồng/người/ngày.

b) Đối với huấn luyện viên, vận động viên người khuyết tật trong thời gian tập trung thi đấu ở trong nước:

- Đội tuyển cấp Thành phố: 290.000 đồng/người/ngày.
- Đội tuyển trẻ cấp Thành phố: 220.000 đồng/người/ngày.

c) Trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao: Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới người khuyết tật tổ chức tại Việt Nam. Giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao người khuyết tật cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam hưởng mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải (không được hưởng mức ăn hàng ngày quy định tại điểm b nêu trên).

4.4. Nguồn kinh phí thực hiện

a. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

b. Dự kiến kinh phí thực hiện:

Kinh phí thực hiện dự kiến khoảng 56.758 triệu đồng.

(Chi tiết tại Tờ trình số 293/TTrLS:VHTT-TC ngày 21/7/2021 của Liên sở: Văn hóa và Thể thao - Tài chính)

5. Quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Hà Nội.

5.1. Sự cần thiết và căn cứ pháp lý ban hành Nghị quyết

Hiện nay, chế độ phụ cấp thu hút đặc thù đối với cán bộ, viên chức làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy, người bán dâm và người sau cai nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Hà Nội được thực hiện theo Quyết định số 47/2012/QĐ - UBND ngày 26/12/2012 của UBND Thành phố.

Ngày 6/4/2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập; trong đó các cơ sở quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Nghị định gồm: *Cơ sở Điều trị, cai nghiện tự nguyện; cơ sở cai nghiện bắt buộc; cơ sở xã hội; cơ sở đa chức năng; cơ sở quản lý, dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy* được hưởng trợ cấp đặc thù với mức tối thiểu bằng 500.000 đồng/người/tháng và theo quy định tại khoản 2 Điều 6: *“Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mức trợ cấp cao hơn mức quy định tại Nghị định này”*.

Đối tượng là người nghiện ma túy vào cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện hầu hết là người đã có tiền án, tiền sự, có thời gian nghiện tương đối dài, do vậy, sức khỏe yếu và mắc nhiều bệnh truyền nhiễm như Lao, Phổi, HIV/AIDS, nhiều người nghiện có biểu hiện rối loạn tâm thần dẫn đến việc

điều trị khó khăn, gây áp lực về tâm lý, ảnh hưởng đến sức khỏe đối với cán bộ làm việc tại các cơ sở cai nghiện.

Chế độ tiền lương, phụ cấp, đặc biệt là chính sách phụ cấp thu hút đặc thù của Thành phố thực hiện cho cán bộ, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý trong thời gian qua đã góp phần động viên kịp thời đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động, giúp họ ổn định cuộc sống, yên tâm làm việc, cống hiến để các đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ Thành phố giao.

Do vậy, việc đề xuất tiếp tục thực hiện chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội là cần thiết. Đồng thời, việc trình HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội (thay thế Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND) là đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và Nghị định số 26/2016/NĐ - CP của Chính phủ.

5.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được UBND Thành phố giao làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội.

b. Đối tượng áp dụng

- Viên chức, lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được UBND Thành phố giao làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội.

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí từ ngân sách địa phương của Hà Nội để thực hiện chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được UBND Thành phố giao làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội.

5.3. Đề xuất cụ thể

a) Quy định của Nghị định:

Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 Nghị định số 26/2016/NĐ-CP “*Công chức, viên chức làm việc tại các cơ sở quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2⁽²⁾ được hưởng trợ cấp đặc thù với mức tối thiểu bằng 500.000 đồng/người/tháng; Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh,*

² Cơ sở quản lý người nghiện ma túy và người sau cai nghiện ma túy gồm: Cơ sở Điều trị cai nghiện tự nguyện; cơ sở cai nghiện bắt buộc (cơ sở Điều trị bắt buộc); cơ sở xã hội; cơ sở đa chức năng; cơ sở quản lý, dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy;

thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mức trợ cấp cao hơn mức quy định tại Nghị định này”.

b) Chính sách đang thực hiện:

Tại khoản 1, 2 Điều 1 của Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội:

- Phụ cấp thu hút đặc thù đối với cán bộ, viên chức làm việc tại các Trung tâm đóng cách xa trung tâm Thành phố 50 km trở lên: (Hiện có 06 Cơ sở áp dụng chế độ này gồm Cơ sở cai nghiện ma túy số 1, số 2, số 3, số 4, số 6, số 7 Hà Nội)

+ Hệ số phụ cấp 1,4 lần mức lương tối thiểu: áp dụng đối với cán bộ, viên chức làm nhiệm vụ trực tiếp điều trị cai nghiện, chữa trị cho gái mại dâm, nhiễm HIV; nhân viên bảo vệ, cán bộ quản lý, giáo dục; cán bộ quản lý nhà ăn, quản lý lao động sản xuất và cán bộ khác trực tiếp tiếp xúc với đối tượng.

+ Hệ số phụ cấp bằng 1,25 lần mức lương tối thiểu: áp dụng đối với cán bộ, viên chức làm công tác quản lý hành chính, không trực tiếp tiếp xúc với đối tượng.

- Phụ cấp thu hút đặc thù đối với cán bộ, viên chức làm việc tại các Trung tâm còn lại đóng trong địa bàn Thành phố: (Hiện có Cơ sở cai nghiện ma túy số 5 Hà Nội áp dụng chế độ này).

+ Hệ số phụ cấp bằng 1,25 lần mức lương tối thiểu: áp dụng đối với cán bộ, viên chức làm nhiệm vụ trực tiếp điều trị cai nghiện, chữa trị cho gái mại dâm, nhiễm HIV; nhân viên bảo vệ, cán bộ quản lý, giáo dục; cán bộ quản lý nhà ăn, quản lý lao động sản xuất và cán bộ khác trực tiếp tiếp xúc với đối tượng.

+ Hệ số phụ cấp bằng 1,1 lần mức lương tối thiểu: áp dụng đối với cán bộ, viên chức làm công tác quản lý hành chính, không trực tiếp tiếp xúc với đối tượng.

c) Đề xuất của UBND Thành phố:

UBND Thành phố trình HĐND Thành phố chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội, cụ thể:

- Mức trợ cấp đặc thù bằng 1,4 lần mức lương cơ sở/người/tháng: áp dụng đối với các vị trí việc làm tiếp xúc thường xuyên với học viên gồm Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng, Quản lý tư vấn - giáo dục tuyên truyền, Quản lý hồ sơ học viên, Quản lý dạy nghề - lao động sản xuất, Chăm sóc y tế, Y sỹ; Giáo viên tiểu học, Bảo vệ, Lái xe.

- Mức trợ cấp đặc thù bằng 1,25 lần mức lương cơ sở/người/tháng: áp dụng đối với các vị trí việc làm tiếp xúc không thường xuyên với học viên gồm Tổ chức Hành chính - Tổng hợp, Kế toán viên, Kỹ thuật viên (Tin học), Thủ kho, thủ quỹ, Văn thư, lưu trữ, Tạp vụ.

Sau khi Chính phủ triển khai áp dụng chế độ tiền lương mới theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, căn cứ vào tình hình thực tế, UBND Thành phố sẽ báo cáo HĐND Thành phố và đề xuất chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được UBND Thành phố giao làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội, đảm bảo đúng các quy định hiện hành.

5.4. Nguồn kinh phí thực hiện

a. Nguồn kinh phí thực hiện:

Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp do ngân sách nhà nước đảm bảo trong dự toán ngân sách hàng năm của đơn vị theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

b. Dự kiến kinh phí thực hiện:

Kinh phí thực hiện dự kiến khoảng 20.303 triệu đồng.

(Chi tiết tại Tờ trình số 3539 /TTr-LS: LĐT BXH-NV-TC ngày 15/6//2021 của Liên sở: Lao động - Thương binh và Xã hội – Nội vụ - Tài chính)

6. Quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội.

6.1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Bộ Y tế có các Công văn số 3033/BYT-KHTC ngày 02/6/2020 về việc xây dựng kế hoạch và bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đã được bố trí từ ngân sách Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số cho giai đoạn 2021-2025; số 7272/BYT-KHTC ngày 27/12/2020 về việc triển khai các giải pháp để duy trì và nâng cao các kết quả của Chương trình mục tiêu y tế - dân số trong giai đoạn tới; trong đó, Bộ Y tế đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: *Tiếp tục xác định các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình là mục tiêu phấn đấu của các địa phương, đơn vị; có những cơ chế, chính sách, giải pháp, nguồn lực để duy trì các kết quả đã đạt được trong phòng, chống dịch, bệnh và sức khỏe cộng đồng: quản lý an toàn thực phẩm; tiêm chủng mở rộng và phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em; dân số và phát triển; chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe người cao tuổi; phòng chống HIV/AIDS, kết hợp quân dân y; bảo đảm máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học.... góp phần đảm bảo an sinh xã hội, an ninh-quốc phòng và thực hiện các cam kết quốc tế.*

Về nội dung và mức chi, ngày 21/3/2018, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 26/2018/TT-BTC quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020. Từ năm 2021, Trung ương chưa có hướng dẫn về nội dung này.

Căn cứ đề nghị của Thành phố về việc đề xuất Bộ Tài chính cho phép được tiếp tục thực hiện các nội dung, mức chi theo các quy định tại Thông tư số

26/2018/TT-BTC để đảm bảo kịp thời triển khai thực hiện các hoạt động y tế - dân số theo chỉ đạo của Bộ Y tế trong thời gian chờ văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, ngày 19/3/2021, Bộ Tài chính có Công văn số 2798/BTC-HCSN về việc hướng dẫn nội dung chi, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu y tế dân số giai đoạn 2021-2025; trong đó, Bộ Tài chính có ý kiến:

“- Hiện nay, Bộ Tài chính chưa có cơ sở để hướng dẫn đối với các nhiệm vụ chi, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu y tế - dân số năm 2021 và giai đoạn 2022-2025”.

“- Căn cứ Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước, trong đó, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách...”

Do đó, trường hợp Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định nội dung chi, mức chi vận dụng quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính để thực hiện từ nguồn ngân sách địa phương; đề nghị thực hiện theo đúng quy định tại Điều 30 Luật Ngân sách Nhà nước và Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trực tiếp”.

Để đảm bảo thực hiện các yêu cầu phòng, chống dịch, khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của người dân và an sinh xã hội trên địa bàn Thành phố được Chính phủ, Trung ương và Thành phố giao; trên cơ sở ý kiến thống nhất của các Bộ: Y tế, Tài chính, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND Thành phố trình HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội là cần thiết và đúng thẩm quyền.

6.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a. Phạm vi điều chỉnh

Quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội.

b. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội thực hiện hoạt động y tế - dân số.

6.3. Đề xuất cụ thể

Nội dung chi và mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội đề xuất áp dụng như nội dung và mức chi quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu

Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020³.

6.4. Nguồn kinh phí thực hiện

a. Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước theo phân cấp.

b. Dự kiến kinh phí thực hiện :

Trong năm 2021, ngân sách cấp Thành phố giao Sở Y tế để thực hiện các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn là 286.000 triệu đồng.

6.5. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến khi có văn bản hướng dẫn mới của cơ quan có thẩm quyền.

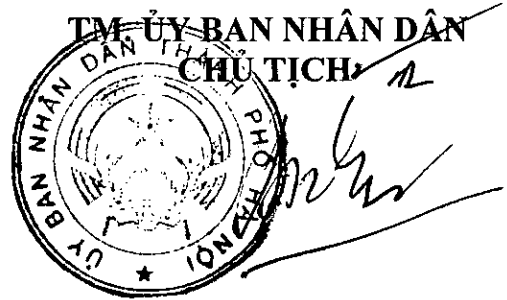
(Chi tiết tại Tờ trình số 9938/TTr-SYT ngày 30/6/2021 của Sở Y tế)

Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết nghị. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đồng chí Bí thư Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đồng chí Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các đồng chí PCT UBND Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Sở: TC, YT, NV, VHHT, TP, LĐTBXH, KHCN;
- VPUB: CVP, PCVP Đ.Q.Hùng, V.T.Anh; KGVX, KT, TH;
- Lưu: VT, KT.

29087- 45



Chu Ngọc Anh

³ Đã cập nhật thay thế các văn bản quy phạm pháp luật về chế độ, định mức chi dẫn chiếu trong Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính đã hết hiệu lực bằng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Ký bởi: Sở Tài chính
Email: vanthu_sotc@hanoi.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hà Nội
Ngày ký: 21/05/2021
10:02:18 +07:00

Số: 2992 /TTr - STC

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc xây dựng Nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội

Kính gửi: Ủy ban nhân dân Thành phố.

Thực hiện chỉ đạo của UBND Thành phố tại Công văn số 1240/UBND-TH ngày 28/4/2021 về việc chuẩn bị nội dung trình kỳ họp giữa năm 2021 của HĐND Thành phố và Công văn số 3909/VP-KT ngày 04/5/2021 của Văn phòng UBND Thành phố về việc xây dựng Nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện các cuộc điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội.

Sau khi rà soát, Sở Tài chính kính báo cáo UBND Thành phố như sau:

I. Sự cần thiết ban hành

Ngày 18/8/2014, Ban Bí thư có Kết luận số 100-KL/TW, trong đó có nội dung: “*Điều tra, nắm bắt, nghiên cứu dư luận xã hội là công việc quan trọng và rất cần thiết nhằm nắm bắt, tập hợp kịp thời, sát thực tâm tư, tình cảm, ý chí, nguyện vọng của Nhân dân về những vấn đề, sự kiện có tính thời sự trong nước và thế giới, đặc biệt là đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; giúp các cơ quan lãnh đạo, quản lý có thêm thông tin tham khảo trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; là một khâu quan trọng, cần thiết trong xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước*”.

Ngày 26/12/2015, Ban Tuyên giáo Trung ương có Hướng dẫn số 167-HD/BTGTW trong đó yêu cầu “*Ban Tuyên giáo các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội là cơ quan chủ trì, là đầu mối chính tổ chức thực hiện điều tra dư luận xã hội trong phạm vi địa phương, ngành, đoàn thể.*”

Thực hiện Kết luận số 100-KL/TW ngày 18/8/2014 của Ban Bí thư, Hướng dẫn số 167-HD/BTGTW ngày 26/12/2015 của Ban Tuyên giáo Trung ương và Thông báo số 16-TB/TU ngày 03/8/2008 của Văn phòng Thành ủy thông báo ý kiến chỉ đạo của Thường trực Thành ủy về việc tổ chức mạng lưới nghiên cứu, nắm bắt dư luận xã hội, Ban Tuyên giáo Thành ủy là đầu mối chính tổ chức thực hiện điều tra dư luận xã hội và công bố kết quả điều tra dư luận xã

hội trong phạm vi Thành phố, gửi báo cáo kết quả điều tra về Viện Nghiên cứu Dự luận xã hội thuộc Ban Tuyên giáo Trung ương; Ban Thường vụ Thành ủy.

Để triển khai thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, Ban Tuyên giáo Thành ủy phát sinh một số nội dung, mức chi thực hiện công tác điều tra dự luận xã hội. Tuy nhiên, hiện nay Trung ương và Thành phố chưa ban hành văn bản quy định về các nội dung chi và mức chi thực hiện hoạt động điều tra dự luận xã hội.

Căn cứ điểm h, khoản 9, Điều 30, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và điểm đ khoản 5 Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, HĐND cấp tỉnh có quyền hạn: *Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương và chính sách thu hút, khuyến khích đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương và quy định của cơ quan nhà nước cấp trên.*

Để phục vụ cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy Hà Nội, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao, góp phần nâng cao chất lượng công tác tư tưởng, công tác điều tra, nắm bắt, nghiên cứu dự luận xã hội, việc xây dựng Nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dự luận xã hội là cần thiết và đúng thẩm quyền. Sở Tài chính kính trình UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố xem xét, ban hành Nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dự luận xã hội của thành phố Hà Nội.

II. Mục đích, quan điểm chỉ đạo xây dựng Nghị quyết

1. Mục đích

Ban hành Nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dự luận xã hội của thành phố Hà Nội.

2. Quan điểm chỉ đạo

Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, Luật Ngân sách nhà nước, các quy định hiện hành của Trung ương, Thành phố và phù hợp điều kiện thực tiễn của thành phố Hà Nội.

III. Quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết:

1. Bước 1: Trên cơ sở đề xuất của Ban Tuyên giáo Thành ủy, Sở Tài chính đã tổng hợp, xây dựng dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố báo cáo Thường trực HĐND Thành phố về đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định một

số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội.

2. Bước 2: Sở Tài chính có Công văn gửi Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết và đăng tải toàn văn hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của Thành phố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến.

3. Bước 3: Sau khi Thường trực HĐND Thành phố chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết, Sở Tài chính xây dựng dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố và dự thảo Nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội.

4. Bước 4: Sở Tài chính có Công văn xin ý kiến tham gia góp ý dự thảo Nghị quyết của các đơn vị có liên quan và đăng tải toàn văn dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của Thành phố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến.

5. Bước 5: Trên cơ sở ý kiến tham gia góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Sở Tài chính chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố, dự thảo Nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội; báo cáo tiếp thu ý kiến góp ý về dự thảo và có Công văn gửi Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết.

6. Bước 6: Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Tài chính chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố theo quy định.

IV. Bộ cục của Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội gồm 2 Điều, nội dung cụ thể như sau:

- Điều 1: Quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội.

- Điều 2: Điều khoản thi hành.

V. Nguyên tắc xây dựng

Các mức chi phù hợp với yêu cầu thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách.

VI. Nội dung cơ bản

1. Phạm vi áp dụng:

Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội. ✓

2. Đối tượng áp dụng: Ban Tuyên giáo Thành ủy và các cơ quan liên quan. ✓

3. Quy định cụ thể:

Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Cơ sở đề xuất: Theo đề xuất của Ban Tuyên giáo Thành ủy, việc thực hiện các cuộc điều tra dư luận xã hội là căn cứ khoa học giúp các cơ quan lãnh đạo, quản lý có thêm thông tin tham khảo trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Kết quả điều tra dư luận xã hội sẽ góp phần đánh giá hiệu quả thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. Các nội dung công việc thực hiện cuộc điều tra dư luận xã hội tương tự như công việc thực hiện các cuộc điều tra thống kê do ngân sách Thành phố đảm bảo theo quy định của Luật Thống kê ngày 23/11/2015, cụ thể: chọn phương pháp hình thức điều tra, xây dựng phiếu câu hỏi điều tra, chọn mẫu (đối tượng) điều tra, tập huấn điều tra viên, triển khai trên thực địa, nhập dữ liệu xử lý và phân tích số liệu, viết báo cáo điều tra... Đồng thời, trong quá trình tổ chức thực hiện sẽ phát sinh các nội dung chi như các nội dung chi để tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê theo quy định của Luật Thống kê ngày 23/11/2015. Ban Tuyên giáo Thành ủy đề xuất được áp dụng mức chi của các cuộc điều tra dư luận xã hội theo quy định tại Phụ lục 01, Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Hà Nội quy định nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách Thành phố đảm bảo.

Sau khi nghiên cứu, Sở Tài chính thống nhất với đề xuất nêu trên của Ban Tuyên giáo Thành ủy. Sở Tài chính kính trình UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố xem xét, thông qua nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội tương tự như nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê ngân sách Thành phố bảo đảm tại Phụ lục 01, Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Hà Nội về việc quy định một số chính sách, nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố¹.

4. Dự kiến kinh phí thực hiện điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội:

Ban Tuyên giáo Thành ủy dự kiến trong một năm thực hiện 02-03 cuộc điều tra dư luận xã hội theo sự chỉ đạo của Thường trực Thành ủy; năm 2021, dự kiến thực hiện 02 cuộc điều tra dư luận xã hội với số kinh phí thực hiện là 402 triệu đồng. Kinh phí thực hiện điều tra dư luận xã hội trong khả năng cân đối của ngân sách Thành phố.

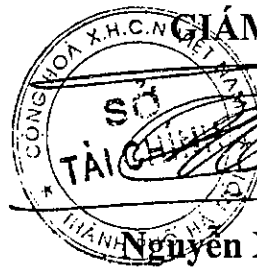
¹ Đã cập nhật thay thế các văn bản quy phạm pháp luật về chế độ, định mức chi dẫn chiếu trong Phụ lục 01, Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Hà Nội đã hết hiệu lực bằng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách cấp Thành phố

Sở Tài chính kính báo cáo UBND Thành phố trình HĐND Thành phố xem xét, quyết nghị./.-

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHCSN(v.Huong) *vu*

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Lưu

PHỤ LỤC

Quy định một số nội dung chi và mức chi phục vụ các cuộc điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội (Kèm theo Tờ trình số 2992 /TTr-STC ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Sở Tài chính Hà Nội)

1. Hỗ trợ cơ quan chủ trì tổ chức cuộc điều tra dư luận xã hội xây dựng phương án điều tra, lập mẫu phiếu điều tra và tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra theo phương thức khoán. Mức khoán (đã bao gồm chi hội nghị, họp hội đồng thẩm định, nghiệm thu, chi thuê chuyên gia chọn mẫu điều tra và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến phương án điều tra, lập mẫu phiếu điều tra và tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra) như sau:

a) Chi xây dựng phương án điều tra và lập mẫu phiếu điều tra: Tối đa 30 triệu đồng;

b) Chi tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra: Tối đa 10 triệu đồng.

Tùy theo quy mô, tính chất của cuộc điều tra, Thủ trưởng cơ quan chủ trì tổ chức điều tra quyết định mức khoán cụ thể đối với mỗi hoạt động nêu trên cho phù hợp. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao khoán được quyết định nội dung và mức chi trong phạm vi kinh phí được giao khoán để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ.

2. Chi xây dựng sổ tay nghiệp vụ cho điều tra viên theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Nội dung và mức chi áp dụng theo quy định về chi biên soạn giáo trình đào tạo cho các ngành đào tạo trung cấp chuyên nghiệp theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

3. Chi in tài liệu hướng dẫn điều tra, sổ tay nghiệp vụ cho điều tra viên, phiếu Điều tra, biểu mẫu điều tra, xuất bản ấn phẩm điều tra (nếu có): Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu mua sắm thường xuyên nhằm duy trì hoạt động của các cơ quan, đơn vị của nhà nước.

4. Chi tập huấn nghiệp vụ điều tra: Nội dung và mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu hội nghị được quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Phụ lục số 03, Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của HĐND Thành phố về việc quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị của thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là Phụ lục 03, Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND).

5. Chi tiền công:

a) Tiền công thuê ngoài:

- Các nội dung chi thuê ngoài: Rà soát, lập danh sách đối tượng được điều tra (chỉ thực hiện trong trường hợp cần thiết phải thuê ngoài đối với cuộc điều tra)

tra dư luận xã hội được tiến hành điều tra lần đầu tiên hoặc các cuộc điều tra có thay đổi về đối tượng được điều tra theo quy định của phương án điều tra), thu thập số liệu điều tra, phúc tra phiếu điều tra, phiên dịch tiếng dân tộc kiêm dẫn đường, thuê người dẫn đường không phải phiên dịch.

- Về mức chi: Mức tiền công bình quân thuê ngoài để thực hiện các công việc nêu trên được tính theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm tiến hành điều tra. Trong phạm vi dự toán được giao, tùy vào địa bàn cụ thể, cơ quan chủ trì điều tra quyết định mức thanh toán tiền công thực hiện các công việc nêu trên cho phù hợp.

Riêng đối với tiền công của người dẫn đường không phải phiên dịch: Mức chi bằng 70% mức tiền công thuê người phiên dịch kiêm dẫn đường.

b) Trường hợp công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã, phường, thị trấn tham gia rà soát, lập danh sách đơn vị được điều tra, thu thập số liệu điều tra, phúc tra phiếu điều tra được chi hỗ trợ bằng 50% mức tiền công thuê điều tra viên thống kê quy định tại điểm a mục này;

c) Trường hợp cuộc điều tra có nội dung điều tra chuyên sâu, phức tạp, không sử dụng điều tra viên thống kê thuê ngoài mà sử dụng công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị để thực hiện điều tra thì được thanh toán không quá 50% mức tiền công thuê điều tra viên thống kê quy định tại điểm a mục này .

Đối với trường hợp công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị thực hiện điều tra ngoài giờ hành chính thì được thanh toán tối đa không quá mức tiền công thuê điều tra viên quy định tại điểm a mục này và không được thanh toán tiền lương làm ngoài giờ, phụ cấp công tác phí.

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện điều tra quyết định cử người có chuyên môn nghiệp vụ thống kê, có kinh nghiệm khai thác thông tin tham gia thu thập thông tin điều tra, phúc tra phiếu điều tra (ngoài nhiệm vụ thường xuyên) theo yêu cầu của phương án điều tra.

d) Căn cứ phương án điều tra được phê duyệt, thủ trưởng cơ quan chủ trì tổ chức điều tra thực hiện khoán tiền công điều tra quy định tại điểm a, b và c mục này theo số phiếu điều tra phù hợp với địa bàn điều tra. Việc thanh toán tiền cho điều tra viên thống kê căn cứ biên bản nghiệm thu số lượng, chất lượng phiếu điều tra và số tiền công theo phiếu điều tra.

6. Chi công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều tra, phúc tra phiếu điều tra: Nội dung và mức chi thực hiện theo chế độ công tác phí quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Phụ lục 03, Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND.

7. Chi cho đối tượng cung cấp thông tin; mức chi cụ thể như sau:

a) Đối với cá nhân:

- Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu: Tối đa 40.000 đồng/phiếu.

- Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu: Tối đa 50.000 đồng/phiếu. ✓

- Trên 40 chỉ tiêu: Tối đa 60.000 đồng/phiếu.

b) Đối với tổ chức (không bao gồm các cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin theo quy định):

- Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu: Tối đa 85.000 đồng/phiếu.

- Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu: Tối đa 100.000 đồng/phiếu.

- Trên 40 chỉ tiêu: Tối đa 115.000 đồng/phiếu.

c) Đối với tổ chức là cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin theo quy định: Căn cứ vào hình thức cung cấp thông tin, cơ quan chủ trì tổ chức điều tra quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho phù hợp. Trường hợp đối tượng cung cấp thông tin là các cơ quan, đơn vị của nhà nước mức chi hỗ trợ cung cấp thông tin bằng 50% mức chi quy định tại điểm b mục này.

8. Chi vận chuyển tài liệu điều tra, thuê xe phục vụ điều tra thực địa: Thanh toán theo giá ghi trên vé, hóa đơn mua vé, hóa đơn và hợp đồng vận chuyển. Trường hợp vận chuyển ở địa bàn không có phương tiện vận tải của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách theo quy định của pháp luật mà phải thuê phương tiện vận tải khác thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị điều tra xem xét quyết định cho thanh toán tiền thuê phương tiện vận chuyển trên cơ sở hợp đồng thuê phương tiện hoặc giấy biên nhận với chủ phương tiện theo mức giá thuê trung bình thực tế ở địa phương trong phạm vi dự toán được giao hoặc thanh toán tối đa bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm sử dụng.

9. Chi xử lý kết quả điều tra:

a) Nghiệm thu, kiểm tra, đánh mã số, làm sạch và hoàn thiện phiếu điều tra: Thực hiện khoán tiền công trên cơ sở tiền thù lao thuê điều tra viên thu thập số liệu; mức khoán cụ thể tùy theo tính chất phức tạp của phiếu điều tra trong các cuộc điều tra, nhưng tối đa không quá 7% tiền công chi trả điều tra viên thu thập số liệu;

b) Chi xây dựng phần mềm tin học để nhập tin và xử lý, tổng hợp số liệu điều tra (nếu cần thiết); chi nhập tin và xử lý dữ liệu, tổng hợp số liệu;

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu, duy trì trang Web, xuất bản các sản phẩm điện tử về kết quả điều tra.

Nội dung và mức chi của điểm b, c mục này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước và Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì điều tra chịu trách nhiệm trong việc quyết định nội dung chi này đảm bảo tiết kiệm. ✓

10. Chi biên soạn ấn phẩm điều tra (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

11. Chi công bố kết quả điều tra: Tùy theo tính chất và sự cần thiết của cuộc điều tra dư luận xã hội, Thủ trưởng cơ quan chủ trì điều tra quyết định việc công bố kết quả điều tra trên các phương tiện thông tin đại chúng, báo cáo cơ quan chức năng hoặc tổ chức hội nghị để công bố. Nội dung và mức chi tổ chức hội nghị để công bố kết quả điều tra thực hiện theo chế độ chi tổ chức hội nghị quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Phụ lục 03, Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND; chi công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu mua sắm thường xuyên nhằm duy trì hoạt động của các cơ quan, đơn vị của nhà nước.

12. Các khoản chi khác liên quan đến cuộc điều tra, bao gồm:

a) Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, xăng xe và các Khoản chi phí khác để thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến công tác điều tra: Mức chi căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

b) Phiên dịch (nếu có), biên dịch tài liệu nước ngoài phục vụ điều tra: Mức chi thực hiện theo quy định về chi phiên dịch, biên dịch tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước; Phụ lục số 02, Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND Thành phố về việc quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ chi tiếp khách trong nước của thành phố Hà Nội;

c) Làm ngoài giờ: Trong phạm vi dự toán được giao, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện điều tra thanh toán tiền làm thêm giờ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ công chức, viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

13. Chi điều tra thử để hoàn thiện phương án, phương pháp, chỉ tiêu, định mức công, mẫu phiếu điều tra:

Đối với cuộc điều tra được tiến hành điều tra lần đầu tiên, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì điều tra quyết định điều tra thử trong trường hợp cần thiết trong phạm vi dự toán được giao để hoàn thiện phương án, phương pháp, chỉ tiêu, định mức công, mẫu phiếu điều tra. Nội dung, mức chi điều tra thử thực hiện theo các quy định tương ứng tại quy định này. ✓



Số: *127*/BC-UBND

Hà Nội, ngày *17* tháng *5* năm 2021

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH
Một số nội dung chi và mức chi thực hiện
các cuộc điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội.

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020, UBND Thành phố kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội. UBND Thành phố báo cáo đánh giá tác động của chính sách như sau:

1. Tổng quan:

1.1. Phạm vi áp dụng:

Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội.

1.2. Đối tượng áp dụng: Ban Tuyên giáo Thành ủy và các cơ quan liên quan.

1.3. Quy định cụ thể:

Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội: Tương tự như nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê ngân sách Thành phố bảo đảm tại Phụ lục 01, Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Hà Nội về việc quy định một số chính sách, nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố.

1.4. Dự kiến kinh phí thực hiện điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội:

Ban Tuyên giáo Thành ủy dự kiến trong một năm thực hiện 2-3 cuộc điều tra dư luận xã hội có quy mô 2.000 phiếu; năm 2021, kinh phí thực hiện điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội dự kiến là 402 triệu đồng trong khả năng cân đối của ngân sách Thành phố

2. Đánh giá tác động của chính sách:

2.1. Quy định nội dung chi và mức chi phục vụ thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội: ✓

Tại Kết luận số 100-KL/TW ngày 18/8/2014 của Ban Bí thư việc việc đổi mới, nâng cao chất lượng công tác điều tra, nắm bắt, nghiên cứu dư luận xã hội; ngày 26/12/2015, Ban Tuyên giáo Trung ương có Hướng dẫn số 167-HD/BTGTW trong đó “*Ban Tuyên giáo các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội là cơ quan chủ trì, là đầu mối chính tổ chức thực hiện điều tra dư luận xã hội trong phạm vi địa phương, ngành, đoàn thể.*”

Căn cứ Kết luận số 100-KL/TW ngày 18/8/2014 của Ban Bí thư, Hướng dẫn số 167-HD/BTGTW ngày 26/12/2015 của Ban Tuyên giáo Trung ương và Thông báo số 16-TB/TU ngày 03/8/2008 của Văn phòng Thành ủy thông báo ý kiến chỉ đạo của Thường trực Thành ủy về việc tổ chức mạng lưới nghiên cứu, nắm bắt dư luận xã hội, Ban Tuyên giáo Thành ủy là đầu mối chính tổ chức thực hiện điều tra dư luận xã hội và công bố kết quả điều tra dư luận xã hội trong phạm vi Thành phố, gửi báo cáo kết quả điều tra về Viện Nghiên cứu Dư luận xã hội thuộc Ban Tuyên giáo Trung ương; Ban Thường vụ Thành ủy.

Để triển khai thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, Ban Tuyên giáo Thành ủy phát sinh một số nội dung, mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội. Tuy nhiên, hiện nay Trung ương và Thành phố chưa ban hành văn bản quy định về các nội dung chi và mức chi thực hiện hoạt động điều tra dư luận xã hội.

Để phục vụ cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy Hà Nội, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao, góp phần nâng cao chất lượng công tác tư tưởng, công tác điều tra, nắm bắt, nghiên cứu dư luận xã hội, căn cứ quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và Luật tổ chức chính quyền địa phương; việc xây dựng Nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội là cần thiết và đúng thẩm quyền. UBND Thành phố trình Thường trực HĐND Thành phố xem xét, thông qua đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội.

2.2. Đánh giá tác động:

2.2.1. Tác động xã hội:

Góp phần nâng cao chất lượng công tác điều tra, nắm bắt, nghiên cứu dư luận xã hội nhằm nắm bắt, tập hợp kịp thời, sát thực tâm tư, tình cảm, ý chí, nguyện vọng của Nhân dân về những vấn đề, sự kiện có tính thời sự trong nước và thế giới, đặc biệt là đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; giúp các cơ quan lãnh đạo, quản lý có thêm thông tin tham khảo trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; là một khâu quan trọng, cần thiết trong xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện, đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. Kinh phí phát sinh thực hiện các cuộc điều tra thống kê dư luận xã hội trong khả năng cân đối của ngân sách Thành phố.

2.2.2. Tác động của thủ tục hành chính:

Không phát sinh thêm thủ tục hành chính

2.2.3. Tác động của hệ thống pháp luật:

- Thực hiện đúng các quy định của pháp luật và đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

- Việc đề xuất Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết phù hợp, đúng thẩm quyền quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

3. Lấy ý kiến:

Hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết “Quy định nội dung chi và mức chi phục vụ thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội” đã gửi đến Sở Tư pháp để thẩm định và Văn phòng Thành ủy, Ban Tuyên giáo Thành ủy lấy ý kiến góp ý, đề nghị thông qua tại cuộc họp tập thể UBND Thành phố. Hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết cũng được đăng trên Cổng giao tiếp điện tử của Thành phố để lấy ý kiến các tổ chức và nhân dân.

4. Giám sát và đánh giá:

a. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành: Ban Tuyên giáo Thành ủy và các tổ chức, cá nhân liên quan.

b. Cơ quan giám sát: Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện chính sách.

5. Đề xuất ban hành:

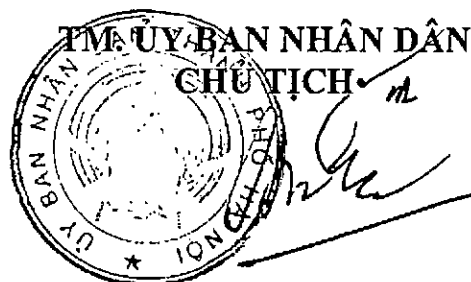
UBND Thành phố đề xuất Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố:

- Đồng ý về chủ trương xây dựng Nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội.

- Giao UBND Thành phố trình HĐND Thành phố xem xét, thông qua; chỉ đạo các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện đảm bảo đúng quy định. /

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- PCT UBND Thành phố: Hà Minh Hải;
Chữ Xuân Dũng;
- Ban Tuyên giáo Thành ủy;
- Văn phòng Thành ủy;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, các PCVP, NC, KT;
- Lưu: VT, KT. *Ab*



Chu Ngọc Anh



Ký bởi: Sở Tư pháp
Email: vanthu_sotp@hanoi.gov.vn
Ngày ký: 2021-05-27 11:26:56 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 128 /BC- STP

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Nghị quyết về việc quy định nội dung chi, mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội

Kính gửi: Sở Tài chính thành phố Hà Nội

Sở Tư pháp tiến hành thẩm định dự thảo Nghị quyết về việc quy định nội dung chi, mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2875/ STC - TCHCSN ngày 17/5/2021. Hồ sơ đề nghị thẩm định gồm: Công văn đề nghị thẩm định; Dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố; Bảng tổng hợp, giải trình tiếp thu ý kiến; Dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của chính sách của UBND Thành phố; Dự thảo Nghị quyết. Trên cơ sở hồ sơ nhận được và văn bản pháp luật hiện hành, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết, phạm vi, đối tượng điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết

a) Sự cần thiết và thẩm quyền xây dựng Nghị quyết:

Để có cơ sở pháp lý đảm bảo kinh phí việc thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội theo yêu cầu tại Kết luận số 100 – KL/TW ngày 18/8/2014 của Ban Bí thư, Hướng dẫn số 167 - HD/BTGTW ngày 26/12/2015 của Ban Tuyên giáo Trung ương và Thông báo số 16 – TB/TU ngày 03/8/2008 của Văn phòng Thành ủy thông báo ý kiến chỉ đạo của Thường trực Thành ủy về việc tổ chức mạng lưới nghiên cứu, nắm bắt dư luận xã hội, việc đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định một số nội dung chi, mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội khi Trung ương và Thành phố chưa ban hành văn bản quy định về các chính sách này là cần thiết

Căn cứ quy định tại điểm h khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, điểm đ khoản 5 Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 thì thẩm quyền quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội là thuộc Hội đồng nhân dân Thành phố.

b) Phạm vi, đối tượng điều chỉnh của Nghị quyết:

- Phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết quy định về nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội



- Đối tượng điều chỉnh của Nghị quyết là: Ban Tuyên giáo Thành ủy và các cơ quan có liên quan.

Sở Tư pháp thống nhất về sự cần thiết, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết theo dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật

Nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đối với công tác điều tra xã hội. Các nội dung này được thực hiện sẽ góp phần nâng cao chất lượng công tác tư tưởng, công tác điều tra, nắm bắt, nghiên cứu dư luận xã hội.

Nội dung và thẩm quyền ban hành dự thảo Nghị quyết phù hợp với quy định của Luật Ngân sách năm 2015, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Thống kê, phù hợp với chỉ đạo tại các văn bản của Ban Bí thư, Ban Tuyên giáo Trung ương, Thường trực Thành ủy. Nội dung chính sách phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

3. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với văn bản đã giao Hội đồng nhân dân quy định chi tiết

Dự thảo Nghị quyết quy định cụ thể nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội:

- Các nội dung chi gồm: Hỗ trợ cơ quan chủ trì tổ chức cuộc điều tra dư luận xã hội xây dựng phương án điều tra, lập mẫu phiếu điều tra và tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra theo phương thức khoán; Chi xây dựng sổ tay nghiệp vụ cho điều tra viên theo quyết định của cấp có thẩm quyền; Chi in tài liệu hướng dẫn điều tra, sổ tay nghiệp vụ cho điều tra viên, phiếu Điều tra, biểu mẫu điều tra, xuất bản phẩm điều tra; Chi tập huấn nghiệp vụ điều tra; Chi tiền công; Chi công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều tra, phúc tra phiếu điều tra; Chi cho đối tượng cung cấp thông tin; Chi vận chuyển tài liệu điều tra, thuê xe phục vụ điều tra thực địa; Chi xử lý kết quả điều tra; Chi biên soạn ấn phẩm điều tra; Chi công bố kết quả điều tra; Các khoản chi khác có liên quan đến cuộc điều tra; Chi điều tra thù để hoàn thiện phương án, phương pháp, chỉ tiêu, định mức công, mẫu phiếu điều tra.

- Các mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội được đề xuất tương tự như mức chi của các cuộc điều tra thống kê ngân sách Thành phố đảm bảo tại Phụ lục 01 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND thành phố Hà Nội về việc quy định một số chính sách, nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND Thành phố Hà Nội. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, đối chiếu lại các nội dung chi, mức chi được quy định tại dự thảo với Phụ lục 01 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND Thành phố và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài



chính để đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành và khả năng cân đối ngân sách của Thành phố.

Để đảm bảo về nguồn lực, nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết, cơ quan soạn thảo nên bổ sung quy định về nội dung này trong dự thảo Nghị quyết, đồng thời khái toán, dự toán cụ thể kinh phí thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội theo năm tài chính trong dự thảo Tờ trình để có cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Đề nghị cơ quan soạn thảo thực hiện theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Từ những nội dung trên, đề hồ sơ dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình HĐND Thành phố xem xét, thông qua, Sở Tư pháp đề nghị Sở Tài chính bổ sung văn bản chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết của Thường trực HĐND Thành phố, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình UBND theo quy định tại Điều 122 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Điều 1 Khoản 37 Luật sửa đổi bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp gửi Sở Tài chính thành phố Hà Nội nghiên cứu, hoàn thiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Lê Hồng Sơn – PCT UBND TP;
- Văn phòng UBND Thành phố;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, VBQP

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2021

Số: 1573/TT-~~STP~~STP

TỜ TRÌNH

Về việc trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Thực hiện Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 12/4/2021 của UBND Thành phố triển khai thực hiện Nghị định số 32/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 97/2019/QH14 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Nội vụ phối hợp, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Căn cứ pháp lý:

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

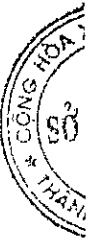
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội;

Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc; chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký; chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;



Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Nghị định số 32/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 97/2019/QH14 của Quốc hội về thi điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội.

2. Căn cứ thực tiễn:

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo thống kê hàng năm của các quận, huyện, thị xã trung bình một năm: 175 UBND phường thuộc 12 quận và thị xã Sơn Tây giải quyết hơn 6 triệu hồ sơ chứng thực bản sao từ bản chính và hơn 200 nghìn hồ sơ chứng thực chữ ký. Trung bình một ngày: một UBND phường tiếp nhận và giải quyết từ 80 đến 100 hồ sơ chứng thực.

Ngoài 02 thủ tục hành chính chứng thực bản sao từ bản chính và chứng thực chữ ký nêu trên, công chức Tư pháp - Hộ tịch còn phải tiếp nhận và giải quyết 08 thủ tục hành chính khác trong lĩnh vực chứng thực, 17 thủ tục hành chính lĩnh vực hộ tịch, 02 thủ tục hành chính lĩnh vực nuôi con nuôi, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phối hợp giải quyết tranh chấp, lấn chiếm đất đai, xử lý vi phạm hành chính, vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn. Một phường có dân số từ 20.000 đến hơn 30.000 người thì số lượng hồ sơ hành chính, vụ việc cũng lớn hơn nhiều lần một xã có dân số dưới 10.000 người. Đặc biệt các phường có các khu chung cư lớn, các trường đại học lớn thì số lượng tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hành chính trong lĩnh vực chứng thực nói riêng, các hồ sơ hành chính, vụ việc khác nói chung cũng lớn hơn nhiều lần.

Mặc dù các thủ tục hành chính lĩnh vực tư pháp đều liên quan đến pháp luật, có nội dung phức tạp, nhưng để cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch của người dân nên trong Bộ thủ tục hành chính lĩnh vực chứng thực, hộ tịch, Bộ Tư pháp quy định thời hạn giải quyết ngắn: giải quyết ngay trong ngày hoặc chỉ từ 01 đến 05 ngày.

Việc Chủ tịch UBND phường ủy quyền cho công chức Tư pháp - Hộ tịch ký chứng thực giúp nâng cao hiệu quả thực hiện thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình, công dân có thể nhận kết quả ngay khi đến giao dịch tại UBND phường, không phải chờ đợi trong nhiều giờ hay phải đi lại nhiều lần.

Việc ủy quyền cũng giúp giảm đầu mối, tạo điều kiện cho công chức Tư pháp - Hộ tịch chủ động hơn trong công việc, giảm áp lực công việc và tăng đáng kể thời gian giải quyết các công việc khác cho Lãnh đạo UBND phường.

Công chức Tư pháp - Hộ tịch khi được ủy quyền ký chứng thực sẽ có thêm trách nhiệm so với công chức khác của UBND phường và so với công chức Tư pháp - Hộ tịch chưa được ủy quyền ký chứng thực. Vì vậy, việc quy định mức hỗ trợ hàng tháng cho công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực là cần thiết, phù hợp với trách nhiệm, nhiệm vụ mới được giao, hỗ trợ, động viên công chức Tư pháp - Hộ tịch thực hiện tốt nhiệm vụ theo quy định đặc thù thực hiện mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội.

II. QUY TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Sở Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố chấp thuận chủ trương xây dựng Nghị quyết.
2. Sở Tư pháp phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính dự thảo Nghị quyết, gửi lấy ý kiến của các sở, ngành, UBND quận, thị xã; đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của UBND Thành phố và Sở Tư pháp để lấy ý kiến góp ý.
3. Sở Tư pháp tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến; hoàn thiện dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị quyết; tổng hợp hồ sơ thẩm định.
4. Căn cứ kết quả thẩm định, Sở Tư pháp tiếp tục hoàn thiện dự thảo Nghị quyết báo cáo UBND Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố qua Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố để thẩm tra.
5. Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, thông qua tại kỳ họp.

III. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích:

Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết:

a) Thẩm quyền ban hành Nghị quyết:

Căn cứ điểm h Khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước; Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ, thẩm quyền quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực do Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quy định.

b) Nguyên tắc xây dựng Nghị quyết:

- Về trình tự, thủ tục: Thực hiện đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Về nội dung chi, mức chi: Phù hợp với yêu cầu thực tế và khả năng cân đối ngân sách, phù hợp với nhiệm vụ mới theo quy định đặc thù thực hiện mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội.

- Nội dung chi, mức chi và nguồn kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực vận dụng phù hợp, tương đồng với nội dung chi, mức chi của Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTPXH ngày 27/5/2010 của liên Bộ: Nội vụ, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Số tiền hỗ trợ hàng tháng cho công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực (15% hoặc 0,15 mức lương cơ sở) bằng số tiền phụ cấp của Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ

nữ, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường và thấp hơn số tiền phụ cấp hàng tháng của Phó Chủ tịch UBND phường (20% hoặc 0,20 mức lương cơ sở).

IV. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng:

- Công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Ủy ban nhân dân các phường.

- Ủy ban nhân dân các quận, thị xã.

V. MỤC TIÊU, NỘI DUNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Mục tiêu:

Việc Chủ tịch UBND phường ủy quyền cho công chức Tư pháp - Hộ tịch ký chứng thực giúp nâng cao hiệu quả thực hiện thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình, công dân có thể nhận kết quả ngay khi đến giao dịch tại UBND phường, không phải chờ đợi trong nhiều giờ hay phải đi lại nhiều lần.

Việc ủy quyền cũng giúp giảm đầu mối, lược bỏ các bước xử lý nội bộ, tạo điều kiện cho công chức Tư pháp - Hộ tịch chủ động hơn trong việc bố trí thời gian giải quyết công việc, giúp Lãnh đạo UBND phường giảm áp lực công việc và tăng đáng kể thời gian giải quyết các công việc khác.

Công chức Tư pháp - Hộ tịch khi được ủy quyền ký chứng thực sẽ có thêm trách nhiệm, nhiệm vụ so với công chức khác của UBND phường và so với công chức Tư pháp - Hộ tịch chưa được ủy quyền ký chứng thực.

2. Nội dung Nghị quyết:

Quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ bằng 15% mức lương cơ sở.

Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách quận, thị xã.

3. Giải pháp thực hiện:

Sau khi Nghị quyết được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua, Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ chỉ đạo Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Sở Tài chính và UBND các quận, thị xã Sơn Tây triển khai thực hiện; bảo đảm nguồn ngân sách chi hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP.

VI. DỰ KIẾN KINH PHÍ BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

Kinh phí dự kiến hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ, trong 01 năm:

175 (phường) \times 1 (công chức tư pháp - hộ tịch) \times $(15\% \times 1.490.000 = 223.500\text{đ}) \times 1$ (tháng) \times 12 (tháng) $= 469.350.000\text{đ}$ (Bốn trăm sáu mươi chín triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). (Trường hợp có 02 công chức Tư pháp - Hộ tịch/1 phường được ủy quyền thì kinh phí dự kiến tối đa là: $469.350.000\text{đ} \times 2 = 938.700.000\text{đ}$ (Chín trăm ba mươi tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách quận, thị xã.

Sở Tư pháp báo cáo và kính trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, ban hành Nghị quyết./.

(Xin gửi kèm theo hồ sơ và dự thảo).

Nơi nhận:

- Như trên;
- PCT UBNDTP L.H.Son; | để (b/c)
- Sở Nội vụ;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, HCTP.



Ngô Anh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *149* /BC-STP

Hà Nội, ngày *11* tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO

Đánh giá tác động chính sách đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ

Sở Tư pháp báo cáo đánh giá tác động của chính sách đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ, như sau:

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN:

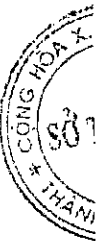
1. Bối cảnh xây dựng chính sách:

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo thống kê hàng năm của các quận, huyện, thị xã trung bình một năm, 175 UBND phường thuộc 12 quận và thị xã Sơn Tây giải quyết hơn 6 triệu hồ sơ chứng thực bản sao từ bản chính và hơn 200 nghìn hồ sơ chứng thực chữ ký, trung bình một ngày, một UBND phường tiếp nhận và giải quyết từ 80 đến 100 hồ sơ chứng thực.

Ngoài 02 thủ tục hành chính chứng thực bản sao từ bản chính và chứng thực chữ ký nêu trên, công chức Tư pháp - Hộ tịch còn phải tiếp nhận và giải quyết 08 thủ tục hành chính khác trong lĩnh vực chứng thực, 17 thủ tục hành chính lĩnh vực hộ tịch, 02 thủ tục hành chính lĩnh vực nuôi con nuôi, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phối hợp giải quyết tranh chấp, lấn chiếm đất đai, xử lý vi phạm hành chính, vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn. Một phường có dân số từ 20.000 đến hơn 30.000 người thì số lượng hồ sơ hành chính, vụ việc cũng lớn hơn nhiều lần một xã có dân số dưới 10.000 người. Đặc biệt các phường có các khu chung cư lớn, các trường đại học lớn thì số lượng tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hành chính trong lĩnh vực chứng thực nói riêng, các hồ sơ hành chính, vụ việc khác nói chung cũng lớn hơn nhiều lần.

Mặc dù các thủ tục hành chính lĩnh vực tư pháp đều liên quan đến pháp luật, có nội dung phức tạp, nhưng để cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch của người dân nên trong Bộ Thủ tục hành chính lĩnh vực chứng thực, hộ tịch, Bộ Tư pháp quy định thời hạn giải quyết ngắn: giải quyết ngay trong ngày hoặc chỉ từ 01 đến 05 ngày.

Chính phủ ban hành Nghị định số 32/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 97/2019/QH14 của Quốc hội về



thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội. Khoản 3 Điều 7 của Nghị định quy định: “*Chủ tịch phường được ủy quyền cho công chức Tư pháp - Hộ tịch thực hiện ký chứng thực và đóng dấu của Ủy ban nhân dân phường đối với việc chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản theo quy định của pháp luật. Công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền phải có kinh nghiệm từ 3 năm công tác trở lên ở lĩnh vực Tư pháp - Hộ tịch*”.

Việc Chủ tịch UBND phường ủy quyền cho công chức Tư pháp - Hộ tịch ký chứng thực giúp nâng cao hiệu quả thực hiện thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình, công dân có thể nhận kết quả ngay khi đến giao dịch tại UBND phường, không phải chờ đợi trong nhiều giờ hay phải đi lại nhiều lần. Việc ủy quyền cũng giúp giảm áp lực công việc và tăng đáng kể thời gian giải quyết các công việc khác cho Lãnh đạo UBND phường.

Công chức Tư pháp - Hộ tịch khi được ủy quyền ký chứng thực sẽ có thêm trách nhiệm so với công chức khác của UBND phường và so với công chức Tư pháp - Hộ tịch chưa được ủy quyền ký chứng thực.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách nhà nước, việc xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ là cần thiết và đúng thẩm quyền.

Nội dung chi, mức chi và nguồn kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực vận dụng phù hợp, tương đồng với nội dung chi, mức chi của Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTPXH ngày 27/5/2010 của liên Bộ: Nội vụ, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Số tiền hỗ trợ hàng tháng cho công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực (15% hoặc 0,15 mức lương cơ sở) bằng số tiền phụ cấp của Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường và thấp hơn số tiền phụ cấp hàng tháng của Phó Chủ tịch UBND phường (20% hoặc 0,20 mức lương cơ sở).

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH:

1. Phân tích chính sách:

1.1. Nội dung chính sách:

- Quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách quận, thị xã.

1.2. Đối tượng áp dụng:

- Công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ.
- Ủy ban nhân dân các phường.
- Ủy ban nhân dân các quận, thị xã.

1.3. Dự kiến kinh phí:

Kinh phí dự kiến hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ, trong 01 năm:

$175 \text{ (phường)} \times 1 \text{ (công chức tư pháp - hộ tịch)} \times (15\% \times 1.490.000 = 223.500\text{đ}) \times 1 \text{ (tháng)} \times 12 \text{ (tháng)} = 469.350.000\text{đ}$ (Bốn trăm sáu mươi chín triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). (Trường hợp có 02 công chức Tư pháp - Hộ tịch/1 phường được ủy quyền thì kinh phí dự kiến tối đa là: $469.350.000\text{đ} \times 2 = 938.700.000\text{đ}$ (Chín trăm ba mươi tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách quận, thị xã.

2. Đánh giá tác động:

2.1. Tác động xã hội:

Việc Chủ tịch UBND phường ủy quyền cho công chức Tư pháp - Hộ tịch ký chứng thực giúp nâng cao hiệu quả thực hiện thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình, giảm đáng kể thời gian thực hiện, công dân có thể nhận kết quả ngay khi đến giao dịch tại UBND phường, không phải chờ đợi trong nhiều giờ hay phải đi lại nhiều lần, giảm đáng kể chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

Việc ủy quyền giúp giảm đầu mối, lược bỏ các bước xử lý nội bộ, tạo điều kiện cho công chức Tư pháp - Hộ tịch chủ động hơn trong việc bố trí thời gian giải quyết công việc, giúp Lãnh đạo UBND phường giảm áp lực công việc và tăng đáng kể thời gian giải quyết các công việc khác.

Công chức Tư pháp - Hộ tịch khi được ủy quyền ký chứng thực sẽ có thêm trách nhiệm, nhiệm vụ so với công chức khác của UBND phường và so với công chức Tư pháp - Hộ tịch chưa được ủy quyền ký chứng thực.

Việc quy định mức hỗ trợ hàng tháng cho công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực là cần thiết, phù hợp với nhiệm vụ mới được giao, hỗ trợ, động viên công chức Tư pháp - Hộ tịch hoàn thành tốt nhiệm vụ theo quy định đặc thù thực hiện mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội.

2.2. Tác động của thủ tục hành chính:

- Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.
- Việc Chủ tịch UBND phường ủy quyền cho công chức Tư pháp - Hộ tịch ký chứng thực giúp nâng cao hiệu quả thực hiện thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình, công dân có thể nhận kết quả ngay khi đến giao dịch tại

UBND phường, không phải chờ đợi trong nhiều giờ hay phải đi lại nhiều lần.

- Việc ủy quyền cũng giúp giảm đầu mối, lược bỏ các bước xử lý nội bộ, tạo điều kiện cho công chức Tư pháp - Hộ tịch chủ động hơn trong việc bố trí thời gian giải quyết công việc, giảm áp lực công việc và tăng đáng kể thời gian giải quyết các công việc khác cho Lãnh đạo UBND phường.

2.3. Tác động của hệ thống pháp luật:

- Thực hiện đúng quy định pháp luật, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn theo quy định đặc thù thực hiện mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội.

- Việc đề xuất Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ phù hợp, đúng thẩm quyền quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách nhà nước.

III. LẤY Ý KIẾN:

Thực hiện Điều 113 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố đã được gửi lấy ý kiến của các sở, ngành, UBND quận, thị xã (đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách) trong thời gian 10 ngày; đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của UBND Thành phố và Sở Tư pháp để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến trong thời gian 30 ngày. Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Cơ quan chủ trì soạn thảo đã tổng hợp, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết.

Hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết đã được Sở Tư pháp thẩm định.

Hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết được lấy ý kiến các thành viên UBND Thành phố, thông qua tại cuộc họp Tập thể Ủy ban nhân dân Thành phố.

IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành: Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, thị xã, Ủy ban nhân dân các phường và các tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Cơ quan giám sát: Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu, các Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- PCT UBND TP L.H.Son; | đề (b/c)
- Ban Pháp chế - HĐNDTP;
- Sở Nội vụ;
- Sở Tài chính;
- VPUBND Thành phố;
- Lưu: VT, HCTP.



Số: 148 /BC-STP

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO

**Thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định
mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức tư pháp - hộ tịch
được ủy quyền ký chứng thực**

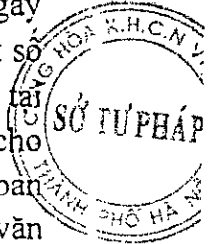
Kính gửi: Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội

Sở Tư pháp Hà Nội tiến hành thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức tư pháp - hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực. Trên cơ sở hồ sơ, đối chiếu với pháp luật hiện hành, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

1.1. Sự cần thiết: Thực hiện Nghị định số 32/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 97/2019/QH14 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội trong đó quy định: “Chủ tịch phường được ủy quyền cho công chức Tư pháp - Hộ tịch thực hiện ký chứng thực và đóng dấu của Ủy ban nhân dân phường đối với việc chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản theo quy định của pháp luật”; Để đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ mới được giao hiệu quả, động viên công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện tốt nhiệm vụ, việc Liên Sở: Tư pháp, Nội vụ, Tài chính báo cáo UBND Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức tư pháp - hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực là cần thiết.

1.2. Về thẩm quyền: Thẩm quyền ban hành và nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp với quy định tại Điểm h khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, cụ thể: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi-có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.



2. Sự phù hợp của dự thảo Nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước, tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật

Dự thảo Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ hàng tháng đối với công chức tư pháp - hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại Thành phố Hà Nội. Phù hợp với Hiến pháp, các văn bản quy phạm pháp luật về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại Thành phố Hà Nội.

Nội dung chi, mức chi và nguồn kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với công chức tư pháp - hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực vận dụng phù hợp, tương đồng với nội dung chi, mức chi của Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTPXH ngày 27/5/2010 của liên Bộ: Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về chức danh, số lượng, một số chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cụ thể:

Nội dung chi, mức chi: Hỗ trợ hàng tháng đối với công chức tư pháp - hộ tịch được Chủ tịch UBND phường ủy quyền ký chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn thành phố Hà Nội bằng 15% lương cơ sở.

Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách của quận, thị xã.

3. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với các chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết đã được thông qua

Nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp với các chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết đã được UBND Thành phố thông qua.

4. Về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo

Dự thảo Nghị quyết thực hiện theo quy định của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

5. Hồ sơ Nghị quyết

Hồ sơ đề nghị thẩm định Nghị quyết đầy đủ các tài liệu theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tuy nhiên để hoàn thiện hơn, đề nghị bổ sung văn bản chấp thuận của Thường trực HĐND Thành phố về xây dựng Nghị quyết. Từ những nội dung trên, Sở Tư pháp nhận thấy dự thảo Nghị

quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ hàng tháng đối với công chức tư pháp - hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực đủ điều kiện trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, ban hành.

Trên đây là ý kiến thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức tư pháp - hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Lê Hồng Sơn - PCT UBND TP;
- VP UBND Thành phố;
- Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, VBQP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Công Anh

THAM



Người ký: Sở Khoa học
Công nghệ
Email:
vanthu_sokhcn@hanol.go
v.vn
Cơ quan: Thành phố Hà
Nội
Thời gian ký: 02.06.2021
11:24:29+07:00

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
LIÊN SỞ: KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ - TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 901/TT-LS: KH-CN-TC

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2021

TỜ TRÌNH

Ban hành Nghị quyết “Quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương của thành phố Hà Nội”

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

Thực hiện Chương trình hành động số 14/CTr-UBND ngày 19/01/2021 của UBND Thành phố về thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Chương trình công tác số 15/CTr-UBND ngày 20/01/2021 của UBND Thành phố và Công văn số 562/UBND-TH ngày 25/02/2021 của UBND Thành phố về việc rà soát chuẩn bị nội dung trình các kỳ họp của HĐND Thành phố; Ý kiến chỉ đạo của UBND thành phố Hà Nội tại Công văn số 4052/VP-KT ngày 15/5/2020 về việc thực hiện Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính, trong đó giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện; rà soát, tham mưu, báo cáo UBND Thành phố.

Sau khi nghiên cứu, rà soát, liên sở: Khoa học và Công nghệ - Tài chính kính báo cáo UBND Thành phố trình HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương của thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND Thành phố như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Căn cứ Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương và Quyết định số 815/QĐ-BTC ngày 03/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương; trong đó, tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC và Điều 1 Quyết định số 815/QĐ-BTC quy định: “Căn cứ mức chi quy định tại Khoản 1 Điều này và khả năng ngân sách, mức độ”

đặc biệt phức tạp hoặc mang tính liên ngành của các TCVN, QCKT; các Bộ, cơ quan Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi cụ thể cho phù hợp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, nhưng không được vượt quá mức chi tối đa quy định tại Thông tư này”.

Vì vậy, việc trình Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương của thành phố Hà Nội là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương của thành phố Hà Nội.

2. Quan điểm chỉ đạo

Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 27/2020/TT-BTC hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Quyết định số 815/QĐ-BTC ngày 03/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 27/2020/TT-BTC để thực hiện hoạt động xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương và phù hợp với điều kiện thực tiễn của thành phố Hà Nội.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bước 1: Sở Khoa học và Công nghệ đã xây dựng dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố báo cáo Thường trực HĐND Thành phố về đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương của thành phố Hà Nội.

2. Bước 2: Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức thảo luận, lấy ý kiến nội bộ và phối hợp với Sở Tài chính về dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương của thành phố Hà Nội.

3. Bước 3: Sở Khoa học và Công nghệ có công văn xin ý kiến tham gia góp ý dự thảo của các đơn vị có liên quan và đăng tải trên Cổng giao tiếp điện tử Hà Nội.

4. Bước 4: Trên cơ sở ý kiến tham gia góp ý của các cơ quan liên quan, Sở Khoa học và Công nghệ đã chủ trì, tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố và dự thảo Nghị quyết HĐND Thành phố về quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương của thành phố Hà Nội và có Công văn gửi Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết.

5. Bước 5: Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ đã chỉnh sửa, hoàn thiện Tờ trình của UBND Thành phố và dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở (TCCS) và quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP) của thành phố Hà Nội gồm 3 điều, nội dung cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.
- Điều 2. Nội dung chi, mức chi xây dựng TCCS, QCĐP sử dụng ngân sách Thành phố.
- Điều 3. Điều khoản thi hành.

2. Nội dung cơ bản

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;
- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;
- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;
- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/6/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;
- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn.
- Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;
- Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và

quy chuẩn kỹ thuật; Quyết định số 815/QĐ-BTC ngày 03/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật.

2.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

* Theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC:

Thông tư này hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (viết tắt là TCVN) và quy chuẩn kỹ thuật (viết tắt là QCKT), bao gồm lập kế hoạch, rà soát, xây dựng, thẩm định TCVN và QCKT.

* Liên sở đề xuất:

- Quy định nội dung chi, mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở (TCCS) và quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP).

- Các nội dung khác về quản lý và sử dụng kinh phí; lập, phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí xây dựng TCCS và QCĐP không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020.

Cơ sở đề xuất:

- Đối với TCCS:

+ Điều 11 Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quy định trách nhiệm xây dựng TCVN thuộc trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, không thuộc phạm vi, trách nhiệm của địa phương.

+ Khoản 3 Điều 11 của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quy định các đơn vị có trách nhiệm xây dựng, thẩm định và ban hành TCCS gồm: tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức khác.

+ Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 27/2020/TT-BTC quy định: "*Cơ quan nhà nước khi xây dựng TCCS để áp dụng trong hoạt động của cơ quan, đơn vị mình thì được áp dụng các quy định của Thông tư này*"

- Đối với QCĐP:

+ Tại Điều 26 của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quy định hệ thống quy chuẩn kỹ thuật gồm có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) và QCĐP.

+ Tại Điều 27 của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quy định trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật:

(1) Đối với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý; Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

(2) Đối với quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương.

b) Đối tượng áp dụng

* Theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC: các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Bộ, ngành, địa phương), các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật. Cơ quan nhà nước khi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở để áp dụng trong hoạt động của cơ quan, đơn vị mình được áp dụng các quy định của Thông tư này.

* Liên sở đề xuất: các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức khác và cá nhân liên quan đến hoạt động xây dựng TCCS, QCDP trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2.3. Nguyên tắc xây dựng

- Xây dựng nội dung chi, mức chi theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật.

- Các mức chi không vượt quá quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật.

- Các mức chi phù hợp với yêu cầu thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách.

2.4. Quy định về nội dung và mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương sử dụng ngân sách thành phố

2.4.1. Về nội dung chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương sử dụng ngân sách thành phố

Thông tư số 27/2020/TT-BTC đã quy định đầy đủ các nội dung chi làm cơ sở tổ chức thực hiện khi xây dựng TCCS, QCDP, do đó liên sở đề xuất quy định tương tự như Thông tư số 27/2020/TT-BTC.

2.4.2. Quy định mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương sử dụng ngân sách thành phố

- Các mức chi thực hiện hoạt động xây dựng TCVN và QCKT tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC bao gồm 03 loại:

+ Mức chi thanh toán theo hóa đơn thực tế.

+ Mức chi tối đa.

+ Mức chi áp dụng theo mức chi tại một số văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương, bao gồm: (1) Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của liên Bộ: Tài chính - Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; (2) Thông tư

số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước; (3) Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; (4) Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; (5) Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

** Đề xuất của liên sở*

Thủ đô Hà Nội là địa phương có chi phí sinh hoạt cao nhất, nhì cả nước về chi phí sinh hoạt. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương và khả năng cân đối ngân sách; UBND Thành phố trình HĐND Thành phố ban hành mức chi thực hiện hoạt động xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương sử dụng ngân sách Thành phố theo nguyên tắc sau:

- Đối với những nội dung chi tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 quy định mức chi thanh toán theo hóa đơn thực tế: đề xuất thực hiện theo mức chi quy định của Thông tư.

- Đối với những nội dung chi tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính quy định mức chi tối đa: đề xuất áp dụng mức chi tối đa theo quy định của Thông tư.

- Đối với những nội dung chi tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính quy định mức chi áp dụng theo mức chi tại một số văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương: đề xuất thực hiện theo các quy định của Trung ương và các Nghị quyết của HĐND Thành phố ban hành quy định cụ thể các mức chi theo thẩm quyền (Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND Thành phố ban hành định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách của Thành phố và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách Thành phố bảo đảm; Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của HĐND Thành phố ban hành mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị của thành phố Hà Nội).

- Riêng đối với nội dung “Thuê chuyên gia nước ngoài”:

+ Thông tư số 27/2020/TT-BTC quy định: trong trường hợp phát sinh nhu cầu thuê chuyên gia nước ngoài, đơn vị căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia. Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài không vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCVN, QCKT.

+ Liên sở đề xuất UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố áp dụng nguyên tắc:



(1) Đối với các TCCS, QCĐP sử dụng nguồn ngân sách nhà nước; nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: trường hợp mức chi thuê chuyên gia nước ngoài không vượt quá mức chi thuê chuyên gia trong nước theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, đơn vị chủ trì xây dựng TCCS, QCĐP quyết định mức chi đối với chuyên gia nước ngoài trên cơ sở thoả thuận tùy theo chất lượng chuyên gia. Trường hợp mức chi thuê chuyên gia nước ngoài cao hơn mức chi thuê chuyên gia trong nước theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, HĐND Thành phố giao UBND Thành phố quyết định sau khi thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố đối với từng trường hợp cụ thể.

(2) Đối với các TCCS, QCĐP sử dụng từ các nguồn kinh phí khác ngoài nguồn NSNN: thực hiện như quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC.

(3) Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài không vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCCS, QCĐP.

Cơ sở đề xuất: Chuyên gia tư vấn nước ngoài thuộc nhiều lĩnh vực, đến từ nhiều Quốc gia khác nhau, khó quy định cụ thể mức chi cho chuyên gia nước ngoài và sử dụng bằng nhiều nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, nguồn thu sự nghiệp, nguồn đóng góp của học viên, nguồn tài trợ,...). Do đó, UBND Thành phố đề xuất: đối với chi thuê chuyên gia nước ngoài từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu sự nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt từng trường hợp cụ thể có mức thuê cao hơn mức chi thuê chuyên gia trong nước theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; đối với chi thuê chuyên gia nước ngoài từ các nguồn còn lại, cơ quan chủ trì xây dựng TCCS, QCĐP quyết định mức chi thuê chuyên gia nước ngoài.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn vừa qua HĐND Thành phố đã quyết nghị một số mức chi cho các nội dung liên quan đến chuyên gia, giảng viên nước ngoài cũng tương tự như vậy, cụ thể: thuê giảng viên nước ngoài tại Phụ lục 02 Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018, thuê chuyên gia tư vấn độc lập nước ngoài tại Phụ lục 03 Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019. Do đó, việc UBND Thành phố đề xuất quy định mức chi thuê chuyên gia nước ngoài như trên để đảm bảo thống nhất với các quy định tương tự HĐND Thành phố đã quyết nghị trong thời gian vừa qua.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

2.5. Nguồn kinh phí thực hiện và dự kiến kinh phí thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương của thành phố Hà Nội

a) Nguồn kinh phí thực hiện

* Theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ✓

- Nguồn ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương theo phân cấp hiện hành.

- Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân khác.

- Các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

* *Liên sở đề xuất*

- Nguồn ngân sách Thành phố theo phân cấp hiện hành.

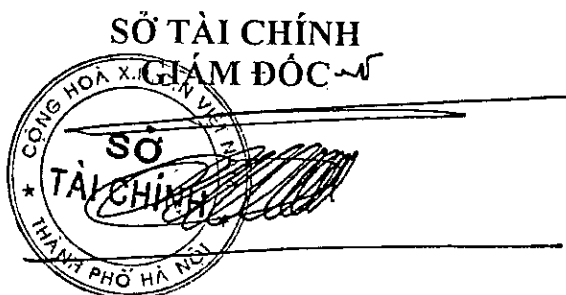
- Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân khác.

- Các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

b) Dự kiến kinh phí thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương của thành phố Hà Nội

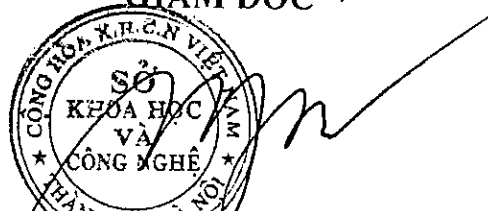
Dự kiến kinh phí thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương của thành phố Hà Nội hàng năm khoảng 5 tỷ đồng và trong khả năng cân đối của ngân sách Thành phố.

Liên sở: Khoa học và Công nghệ - Tài chính kính trình UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố xem xét, quyết nghị./.



Nguyễn Xuân Lưu

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Sơn

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: KHCN, TC.

PHỤ LỤC

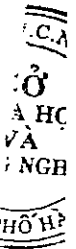
Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện xây dựng TCCS và QCĐP của thành phố Hà Nội

(Kèm theo Tờ trình liên sở số 901 /TTrLS: KHCN-TC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của liên sở: Khoa học và Công nghệ - Tài chính)

STT	Nội dung chi	Mức chi tại Thông tư 27/2020/TT-BTC	Liên sở đề xuất	Ghi chú
1	Chi công lao động thuê ngoài đối với cán bộ, chuyên gia trực tiếp xây dựng dự thảo TCCS, QCĐP (nếu có)	Mức chi tối đa 20.000.000 đồng/01 dự thảo đối với TCVN, QCKT không cần phải khảo sát, khảo nghiệm; Mức chi tối đa 45.000.000 đồng/01 dự thảo đối với TCVN, QCKT cần phải khảo sát, khảo nghiệm;	20.000.000 đồng/01 dự thảo đối với TCCS, QCĐP không cần phải khảo sát, khảo nghiệm; 45.000.000 đồng/01 dự thảo đối với TCCS, QCĐP cần phải khảo sát, khảo nghiệm;	
2	Chi lập dự án TCCS, QCĐP trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	Mức chi tối đa 1.500.000 đồng/01 dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;	1.500.000 đồng/01 dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;	
3	Chi xây dựng thuyết minh dự thảo TCCS, QCĐP, tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo TCCS, QCĐP	Áp dụng định mức chi theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của liên bộ: Tài chính, Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước	Áp dụng mức chi quy định tại Phụ lục 02 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND Thành phố ban hành định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách của Thành phố	
4	Chi cho công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, xây dựng báo cáo phân tích kết quả điều tra, khảo sát, khảo nghiệm, thử nghiệm phục vụ cho việc xây dựng TCCS, QCĐP	Áp dụng định mức chi theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN;	Áp dụng mức chi quy định tại Phụ lục 02 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND Thành phố ban hành định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách của Thành phố	
5	Chi thuê chuyên gia trong nước	Áp dụng định mức chi quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Áp dụng định mức chi quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức	



STT	Nội dung chi	Mức chi tại Thông tư 27/2020/TT-BTC	Liên sở đề xuất	Ghi chú
		<p>quy định mức lương đối với chuyên gia trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.</p> <p>Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia trong nước không vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCVN, QCKT;</p>	<p>lương đối với chuyên gia trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.</p> <p>Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia trong nước không vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCCS, QCĐP;</p>	
6	<p>Chi thuê chuyên gia nước ngoài (Xin ý kiến lãnh đạo, các cơ chế khác thuê chuyên gia nước ngoài đề xuất đặc thù: xin ý kiến thống nhất của thường trực HĐNDTP làm cơ sở triển khai thực hiện)</p>	<p>Trong trường hợp phát sinh nhu cầu thuê chuyên gia nước ngoài, đơn vị căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ kết quả của việc thuê chuyên gia, tiêu chí đánh giá kết quả thuê chuyên gia. Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài không vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCVN, QCKT</p>	<p>- Đối với các TCCS, QCĐP sử dụng nguồn ngân sách nhà nước; nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Trường hợp mức chi thuê chuyên gia nước ngoài không vượt quá mức chi thuê chuyên gia trong nước theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, đơn vị chủ trì xây dựng TCCS, QCĐP quyết định mức chi đối với chuyên gia nước ngoài trên cơ sở thoả thuận tùy theo chất lượng chuyên gia. Trường hợp mức chi thuê chuyên gia nước ngoài cao hơn mức chi thuê chuyên gia trong nước theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, HĐND Thành phố giao UBND Thành phố quyết định sau khi thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố đối với từng trường hợp cụ thể.</p> <p>- Đối với các TCCS, QCĐP sử dụng từ các nguồn kinh phí khác ngoài nguồn NSNN: thực hiện như quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC.</p> <p>- Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài không vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCCS, QCĐP.</p>	



 BỘ LẠO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI

STT	Nội dung chi	Mức chi tại Thông tư 27/2020/TT-BTC	Liên sở đề xuất	Ghi chú
7	Chi lấy ý kiến nhận xét của thành viên Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCCS, QCĐP, của các chuyên gia, nhà khoa học đối với dự thảo TCCS, QCĐP	Mức chi tối đa là 500.000 đồng/thành viên/dự thảo TCVN, QCKT	500.000 đồng/thành viên/dự thảo TCCS, QCĐP	
8	Chi mua vật tư, văn phòng phẩm, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ phục vụ cho việc xây dựng dự thảo TCCS, QCĐP	Căn cứ khối lượng công việc, chế độ, định mức hiện hành (nếu có) và các báo giá liên quan.	Căn cứ khối lượng công việc, chế độ, định mức hiện hành (nếu có) và các báo giá liên quan.	
9	Chi tổ chức các cuộc họp Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCCS, QCĐP:			
	Trưởng ban/Tổ trưởng:	tối đa 150.000 đồng/người/buổi	150.000 đồng/người/buổi	
	Các thành viên:	tối đa 100.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi	
10	Chi tổ chức hội thảo khoa học, hội nghị chuyên đề, tham gia góp ý cho dự thảo TCCS, QCĐP:			
	Chủ trì cuộc họp:	Tối đa 600.000 đồng/người/buổi	600.000 đồng/người/buổi	
	Các thành viên tham dự:	Tối đa 100.000 đồng/người/buổi	100.000 đồng/người/buổi	
11	Chi dịch và hiệu đính tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và dịch tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	Áp dụng định mức chi quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;	Áp dụng định mức chi quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;	

11/11/2020
 C
 11/11/2020

STT	Nội dung chi	Mức chi tại Thông tư 27/2020/TT-BTC	Liên sở đề xuất	Ghi chú
12	Chi cho hoạt động khảo sát, điều tra phục vụ công tác xây dựng dự thảo TCCS, QCĐP	Áp dụng định mức chi quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;	Áp dụng định mức chi quy định tại Phụ lục 01 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND Thành phố ban hành nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách Thành phố bảo đảm	
13	Chi mua mẫu, thử nghiệm, khảo nghiệm trong nước, ngoài nước về các nội dung của dự thảo TCCS, QCĐP	Tùy theo từng lĩnh vực cụ thể thực hiện theo yêu cầu thực tế phát sinh và báo giá tương ứng của nhà cung cấp;	Tùy theo từng lĩnh vực cụ thể thực hiện theo yêu cầu thực tế phát sinh và báo giá tương ứng của nhà cung cấp;	
14	Chi nhận xét đánh giá phản biện hoặc thẩm tra hoặc thẩm định của thành viên Hội đồng thẩm tra, Hội đồng thẩm định đối với dự thảo TCCS, QCĐP	Mức chi tối đa 500.000 đồng/01 báo cáo phản biện hoặc báo cáo thẩm tra hoặc báo cáo thẩm định.	500.000 đồng/01 báo cáo phản biện hoặc báo cáo thẩm tra hoặc báo cáo thẩm định.	
15	Hội đồng thẩm tra, thẩm định dự thảo TCCS, QCĐP			
	Chủ tịch Hội đồng	Tối đa 1.000.000 đồng/người/buổi	1.000.000 đồng/người/buổi	
	Thành viên Hội đồng	Tối đa 500.000 đồng/người/buổi	500.000 đồng/người/buổi	
16	Chi công tác phí	Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;	Áp dụng thực hiện theo Phụ lục 03 (Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị của thành phố Hà Nội) Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của HĐND Thành phố về việc quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố	
17	Một số khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc xây dựng dự thảo TCCS, QCĐP	Thực hiện theo các văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu tương ứng của Bộ Tài chính.	Thực hiện theo các văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu tương ứng của Bộ Tài chính và Thành phố	



Ký bởi: Sở Tư pháp
Email: vanthu_sotp@hanoi.gov.vn
Ngày ký: 2021-05-19 11:04:09 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 106 / BC- STP

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Nghị quyết về việc quy định nội dung chi, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội

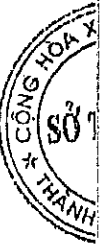
Sở Tư pháp tiến hành thẩm định dự thảo Nghị quyết về việc quy định nội dung chi, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Công văn số 709/SKH-CN-TĐC ngày 10/5/2021. Hồ sơ đề nghị thẩm định gồm: Bảng tổng hợp ý kiến tham gia của các đơn vị; Dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố; Dự thảo Nghị quyết và các tài liệu khác có liên quan. Trên cơ sở hồ sơ nhận được và văn bản pháp luật hiện hành, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết, phạm vi, đối tượng điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết

a) Sự cần thiết ban hành Nghị quyết: Thực hiện Điều 5 khoản 2 Thông tư số 27/2020/TT-BTC hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật thì việc Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng và báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định nội dung chi, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân là cần thiết và đúng thẩm quyền.

b) Phạm vi, đối tượng điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết: Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở (viết tắt là TCCS) và quy chuẩn kỹ thuật địa phương (viết tắt là QCĐP) bao gồm lập kế hoạch, rà soát, xây dựng, thẩm định TCCS và QCĐP. Các nội dung khác về quản lý và sử dụng kinh phí; lập, phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí xây dựng không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính.

Đối tượng điều chỉnh của dự thảo: Nghị quyết áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan đến hoạt động xây dựng TCCS và QCĐP có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố.



Sở Tư pháp thống nhất về sự cần thiết, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết theo Tờ trình của Sở Khoa học và Công nghệ, Tờ trình của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật

Dự thảo Nghị quyết phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, phù hợp với các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản hướng dẫn, Thông tư số 27/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật.

Dự thảo Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân được ban hành nhằm thực hiện có hiệu quả quy định tại Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản hướng dẫn, Thông tư số 27/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật.

3. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với văn bản đã giao Hội đồng nhân dân quy định chi tiết

Về nội dung dự thảo Nghị quyết: Nghị quyết quy định các nội dung chi gồm: Chi công lao động thuê ngoài đối với cán bộ, chuyên gia trực tiếp xây dựng dự thảo TCVN, QCKT (nếu có); Chi lập dự án TCVN, QCKT trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; Chi xây dựng thuyết minh dự thảo TCVN, QCKT, tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo TCVN, QCKT; Chi cho công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, xây dựng báo cáo phân tích kết quả điều tra, khảo sát, khảo nghiệm, thử nghiệm phục vụ cho việc xây dựng TCVN, QCKT; Chi thuê chuyên gia trong nước; Chi thuê chuyên gia nước ngoài; Chi lấy ý kiến nhận xét của thành viên Ban kỹ thuật TCVN, Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCVN, của các chuyên gia, nhà khoa học đối với dự thảo TCVN, QCKT; Chi mua vật tư, văn phòng phẩm, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ phục vụ cho việc xây dựng dự thảo TCVN, QCKT; Chi tổ chức các cuộc họp Ban kỹ thuật TCVN, Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCVN; Chi tổ chức hội thảo khoa học, hội nghị chuyên đề, tham gia góp ý cho dự thảo TCVN, QCKT; Chi dịch và hiệu đính tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và dịch tiếng Việt



sang tiếng nước ngoài; Chi cho hoạt động khảo sát, điều tra phục vụ công tác xây dựng dự thảo TCVN, QCKT;...;

Các nội dung chi cơ bản đảm bảo phù hợp với Thông tư số 27/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Để các mức chi đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước, không vượt quá mức chi tối đa quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát kỹ và thống nhất với Sở Tài chính để phù hợp với khả năng cân đối.

Để đảm bảo về nguồn lực, nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết, cơ quan soạn thảo nên bổ sung quy định về nội dung này trong dự thảo Nghị quyết, đồng thời khái toán, dự toán cụ thể kinh phí thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương của Thành phố trong năm tài chính trong dự thảo Tờ trình để có cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Đề nghị cơ quan soạn thảo thực hiện theo quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

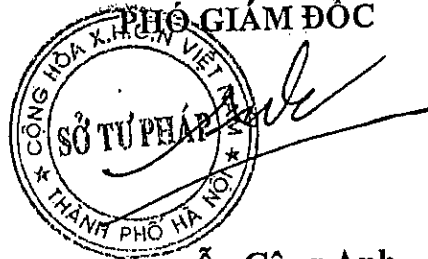
Từ những nội dung trên, đề hồ sơ dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, thông qua, Sở Tư pháp đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ bổ sung văn bản chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình UBND theo quy định tại Điều 122 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Điều 1 Khoản 37 Luật sửa đổi bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp gửi Sở Khoa học – Công nghệ thành phố Hà Nội nghiên cứu, hoàn thiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Lê Hồng Sơn – PCT UBND TP;
- Văn phòng UBND Thành phố;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, VBPQ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Anh

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
LIÊN SỞ: VĂN HOÁ
THỂ THAO – TÀI CHÍNH

Số 293 /TTTrLS: VHTT - TC

Người ký: Sở Văn hóa và
Thể thao Hà Nội
Email:
vanthu_sovhtht@hanoi.go
V.M.T
Thời gian ký: 21/07/2021
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

Căn cứ chương trình kỳ họp giữa năm 2021 của HĐND Thành phố về việc thông qua các Nghị quyết về một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố.

Căn cứ Công văn số 165/HĐND-VHXH ngày 06/7/2021 của Thường trực HĐND Thành phố về việc chấp thuận xây dựng Nghị quyết HĐND Thành phố trình tại kỳ họp HĐND Thành phố, trong đó Thường trực HĐND Thành phố có ý kiến: *thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của Thành phố Hà Nội. Trong quá trình thực hiện xây dựng Nghị quyết, đề nghị UBND Thành phố cần tiếp tục làm rõ cơ sở pháp lý, tính thực tiễn và hiệu quả của việc đề xuất đối tượng, nội dung chi, mức chi, khả năng cân đối ngân sách đối với nhóm đối tượng không thuộc quy định tại Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ Tài chính.*

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND Thành phố tại Công văn số 7482/VP-KT ngày 20/7/2021 của Văn phòng UBND Thành phố về việc Nghị quyết quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao của Thành phố, trong đó UBND Thành phố giao: *Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì, phối hợp Sở Tài chính tiếp thu ý kiến của tập thể UBND Thành phố tại cuộc họp ngày 09/7/2021, khẩn trương hoàn thiện Tờ trình Liên sở trình UBND Thành phố báo cáo Thường trực Thành ủy, Ban Thường vụ Thành ủy và HĐND Thành phố theo đúng quy định pháp luật.*

Sau khi nghiên cứu, rà soát, tiếp thu ý kiến của tập thể UBND Thành phố tại cuộc họp ngày 09/7/2021, liên sở: Văn hóa và Thể thao - Tài chính kính báo cáo UBND Thành phố như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT:

1. Cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn:

(1) Cơ sở pháp lý về việc trình Nghị quyết quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội:

- Hiện nay mức chi chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao của Thành phố được thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 8 - Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố Hà Nội quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao.

- Ngày 26/10/2020, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 86/2020/TT-BTC về việc quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên (sau đây viết tắt là HLV) thể thao thành tích cao, vận động viên (sau đây viết tắt VĐV) thể thao thành tích cao, thay thế Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 26/7/2018. Tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 có quy định: “*Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và khả năng cân đối nguồn ngân sách địa phương, trên cơ sở tham khảo các mức chi quy định tại Thông tư này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chế độ dinh dưỡng đặc thù cho các đối tượng huấn luyện viên, vận động viên thể thao khác đang tập trung tập huấn, thi đấu của địa phương, bảo đảm phù hợp với quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.*”

(2) Cơ sở pháp lý về việc đề xuất các đối tượng khác (đội tuyển năng khiếu các cấp; đội tuyển thể thao người khuyết tật):

- Các đối tượng khác (đội tuyển năng khiếu các cấp; đội tuyển thể thao người khuyết tật) không thuộc các đối tượng quy định tại Thông tư số 86/2020/TT-BTC, tuy nhiên, các đối tượng này đã được quy định tại Phụ lục số 8 - Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố Hà Nội và các đối tượng này đang được huấn luyện và thi đấu tại thành phố Hà Nội.

- Tại điểm h khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: “*Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.*”

- Theo quy định tại khoản 4 – Điều 63 – Luật Thể thao số 77/2006/QH 11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: “*Học sinh trường năng khiếu thể thao được hưởng chế độ dinh dưỡng đặc thù theo quy định của Thủ tướng Chính phủ*”. Hiện nay các vận động viên đội tuyển năng khiếu cấp thành phố đang học tập tại Trường Phổ thông năng khiếu TDTT Hà Nội và tập luyện tại Trung tâm Huấn luyện Thi đấu Thể dục Thể thao Hà Nội và được hưởng tiền lương, tiền hỗ trợ theo ngày thực tế tập huấn, thi đấu từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 Nghị định số 152/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Thể thao số 77/2006/QH 11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: “*Nhà nước tạo điều kiện cho người khuyết tật tham gia hoạt động thể dục, thể thao nhằm nâng cao sức khỏe, hoà nhập cộng đồng; bảo đảm cơ sở vật chất và chế độ, chính sách cho vận động viên thể thao khuyết tật tập luyện và thi đấu các giải thể thao quốc gia, quốc tế.*”

- Ngày 17/3/2021, Thành ủy Hà Nội ban hành chương trình số 06-CTr/TU về phát triển văn hóa; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2021-2025, trong đó nêu rõ nhóm nhiệm vụ và giải pháp phát triển thể dục thể thao giai đoạn 2021-2025 của thành phố Hà Nội, cụ thể: ban hành cơ chế đặc thù, xây dựng và thực hiện hệ thống chính sách đãi ngộ, khuyến khích về vật chất, tinh thần đối với đội ngũ vận động viên, huấn luyện viên và chuyên gia thể thao thành tích cao.

- Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 16/01/2014 của UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt Quy hoạch phát triển thể dục thể thao thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, trong đó nêu rõ quy hoạch phát triển đối với thể thao thành tích cao: “Phát triển đồng bộ, hài hòa đội ngũ vận động viên thể thao thành tích cao. Kết hợp đào tạo năng khiếu và rà soát lực lượng vận động viên ở các tuyến để kịp thời tuyển chọn, bổ sung cho lực lượng vận động viên đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng”, dự kiến vận động viên năng khiếu trẻ được đào tạo tập trung: năm 2020 là 1.450-1.500 vận động viên và đến năm 2030 là 1.750-1.800 vận động viên.

(3) Cơ sở thực tiễn và hiệu quả của việc đề xuất các đối tượng khác (đội tuyển năng khiếu các cấp; đội tuyển thể thao người khuyết tật):

a. Đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu các cấp

- Công tác tuyển chọn, đào tạo vận động viên (VĐV) một cách bài bản của mô hình hệ thống liên thông các tuyến VĐV: Tuyển đội tuyển năng khiếu, tuyển đội tuyển trẻ, tuyển đội tuyển luôn được Thành phố Hà Nội chú trọng thực hiện, qua đó đảm bảo lực lượng kế thừa chất lượng cho từng bộ môn.

- Việc đào tạo VĐV năng khiếu là quá trình phát hiện và khai thác tối ưu tiềm năng vốn có của VĐV. Quá trình này thường được tổ chức rất công phu và khoa học nhằm tuyển chọn và bồi dưỡng có hiệu quả nhất những VĐV năng khiếu có triển vọng đạt thành tích thể thao cao. Việc tuyển chọn và đào tạo VĐV là quá trình thường xuyên liên tục nên các Bộ môn đều phải tuyển chọn vận động viên có năng khiếu, tố chất, triển vọng phát triển là lực lượng kế cận thay thế những VĐV lớn tuổi, không còn khả năng duy trì, nâng cao được thành tích thi đấu). Hiện nay, tất cả các tỉnh, thành, ngành việc tuyển chọn, đào tạo vận động viên đều xây dựng theo mô hình đào tạo liên thông các tuyến: VĐV tuyển năng khiếu bổ sung lực lượng cho VĐV tuyển đội tuyển trẻ và VĐV tuyển đội tuyển trẻ là lớp kế cận cho VĐV tuyển đội tuyển. Quy trình tuyển chọn vận động viên năng khiếu được xây dựng hết sức chặt chẽ qua nhiều bước, gắn với cách thức quản lý và định hướng phát triển cho vận động viên rất khoa học và bài bản.

- Việc huấn luyện thể lực ngay từ ban đầu không đúng phương hướng sẽ dẫn đến những hậu quả sau: Nếu tập luyện quá sức làm cho VĐV suy giảm khả năng hoạt động thể lực, thậm chí suy nhược cơ thể dẫn đến những bệnh lý rất nguy hiểm cho VĐV như bệnh lao lực do tập luyện quá sức trong thời gian dài, bệnh thần kinh tọa, thoát vị đĩa đệm do VĐV phải khắc phục trọng lượng phụ quá cao và ở tư thế sai...

- Trang thiết bị, cơ sở vật chất tại các địa điểm bên ngoài cơ sở thể thao (Trung tâm HL&TĐTĐTT) của Hà Nội chưa đảm bảo để phục vụ cho việc tập luyện và hoàn thiện các kỹ thuật của VĐV, đặc biệt là các VĐV tuyển năng khiếu.

- Các vận động viên tuyển năng khiếu được triệu tập, mỗi năm tùy từng Bộ môn, **khoảng 30% VĐV** đã được chuyển lên tuyển đội tuyển trẻ là lực lượng dự bị cho VĐV tuyển đội tuyển. Sau khi được lên tuyển đội tuyển, các vận động viên được đào tạo, trưởng thành từ tuyển năng khiếu đã được các thành tích tại các giải vô địch quốc gia và tại các giải khu vực và quốc tế như: Huy chương vàng SEA Games, ASIAD, Cúp Thế giới...

Với những lý do trên cho thấy, quá trình tổ chức tuyển chọn và đào tạo VĐV năng khiếu đóng vai trò quan trọng đặc biệt đối với thể thao thành tích cao. Làm tốt

công tác này sẽ giúp có được lực lượng kế cận bổ sung kịp thời cho tuyển trên, đồng thời đây cũng là tiền đề vững chắc cho giai đoạn huấn luyện nâng cao qua đó mà thành tích thể thao Hà Nội được duy trì và ngày càng phát triển.

b. Đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao người khuyết tật

- Thành tích thể thao người khuyết tật đã mang về cho Hà Nội rất nhiều huy chương trong nước cũng như quốc tế. Đồng hành cùng các môn thể thao khác, Thể thao người khuyết tật cũng thể hiện là môn thể mạnh của Hà Nội với việc đóng góp nhiều vận động viên là nòng cốt của đội tuyển thể thao khuyết tật quốc gia. Việc thực hiện chi trả chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao khuyết tật qua đó góp phần đào tạo những huấn luyện viên, vận động viên xuất sắc cũng thể hiện trách nhiệm của thành phố Hà Nội đối với thể thao quốc gia. Ngoài công tác chuyên môn cần có còn tùy thuộc vào từng môn thể thao khuyết tật và tình trạng sức khỏe của từng người khuyết tật mà do Hiệp hội thể thao người khuyết tật quy định cụ thể để phục vụ cho công tác tuyển chọn huấn luyện viên, vận động viên. Thể thao người khuyết tật còn mang tính nhân văn, lòng nhân ái giữ con người với con người, đặc biệt dành cho những người thiếu may mắn. giúp những người khuyết tật hòa nhập với cộng đồng, cuộc sống hàng ngày thông qua tập luyện và thi đấu thể thao.

- Đặc biệt, các môn thể thao khuyết tật nằm trong hệ thống thi đấu quốc gia và quốc tế như Paralympic, đặc biệt là Paragames 11, tổ chức tại Hà Nội năm 2021, nên việc đầu tư, chuẩn bị lực lượng VĐV khuyết tật là rất cần thiết.

Vì vậy, căn cứ trên cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn và hiệu quả của đội tuyển năng khiếu các cấp và đội tuyển thể thao người khuyết tật nêu trên, việc trình Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội là cần thiết và đúng thẩm quyền.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT:

1. Mục đích: ban hành Nghị quyết quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội.

2. Quan điểm chỉ đạo: thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, Luật Ngân sách Nhà nước, Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao và phù hợp điều kiện thực tiễn của thành phố Hà Nội.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT:

1. Bước 1: Sở Văn hóa và Thể thao đã chủ trì, phối hợp Sở Tài chính xây dựng Tờ trình liên Sở gửi UBND Thành phố về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội.

2. Bước 2: Sở Văn hóa và Thể thao đã có công văn xin ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp và ý kiến đóng góp của các đơn vị có liên quan đối với đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Sở Văn hóa và Thể thao đã tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết, báo cáo UBND Thành phố.

3. Bước 3: Sở Văn hóa và Thể thao đã xây dựng dự thảo Tờ trình và Báo cáo thuyết minh của UBND Thành phố, báo cáo Thường trực HĐND Thành phố về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội.

4. Bước 4: Sau khi Thường trực HĐND Thành phố chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết, Sở Văn hóa và Thể thao đã tổng hợp, hoàn thiện dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố và dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội.

5. Bước 5: Sở Văn hóa và Thể thao đã có công văn xin ý kiến tham gia góp ý dự thảo Nghị quyết của các đơn vị có liên quan và đăng toàn văn dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của Thành phố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến.

6. Bước 6: Trên cơ sở ý kiến tham gia góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Sở Văn hóa và Thể thao đã tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện và thống nhất với Sở Tài chính dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội, báo cáo tiếp thu ý kiến đóng góp về dự thảo và có công văn gửi Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết.

7. Bước 7: Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Văn hóa và Thể thao chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố và Nghị quyết của HĐND Thành phố theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT:

1. Bố cục:

Dự thảo Nghị quyết quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội gồm 2 Điều, nội dung cụ thể như sau:

- Điều 1: Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của Thành phố Hà Nội:

+ Phạm vi điều chỉnh.

+ Đối tượng áp dụng.

+ Quy định nội dung, mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của Thành phố Hà Nội.

- Điều 2: Điều khoản thi hành.

2. Nội dung cơ bản:

2.1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015.

- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước 2015.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019.

- Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP

ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

- Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao.

2.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

a. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội.

b. Đối tượng áp dụng: Huấn luyện viên, vận động viên tập trung tập huấn và thi đấu tại:

- Đội tuyển năng khiếu các cấp (cấp Thành phố; cấp quận, huyện, thị xã).
- Đội tuyển thể thao người khuyết tật cấp Thành phố; đội tuyển thể thao người khuyết tật trẻ cấp Thành phố.
- Các giải thể thao thành tích cao quy định tại Điều 37 Luật Thể dục thể thao năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018.
- Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới người khuyết tật tổ chức tại Việt Nam. Các giải thi đấu vô địch quốc gia, giải thi đấu vô địch trẻ quốc gia các môn thể thao người khuyết tật, giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới các môn thể thao người khuyết tật tổ chức tại Việt Nam.

2.3. Nguyên tắc xây dựng:

- Xây dựng nội dung chi, mức chi phù hợp theo quy định tại Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ Tài chính.
- Kế thừa một số nội dung chi và mức chi theo quy định tại Phụ lục số 08 Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao.
- Các mức chi phù hợp với yêu cầu thực tiễn và khả năng cân đối ngân sách.

2.4. Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội:

Đối với các đối tượng khác (đội tuyển năng khiếu các cấp; đội tuyển thể thao người khuyết tật cấp Thành phố; đội tuyển thể thao người khuyết tật trẻ cấp Thành phố): Liên Sở: Văn hóa và Thể thao – Tài chính đề xuất theo nội dung và mức chi quy định tại Phụ lục số 08 - Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố, cụ thể như sau:

(1) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu các cấp (cấp Thành phố; cấp quận, huyện, thị xã):

a. Đối với tập huấn ở trong nước: 130.000 đồng/người/ngày.

- Đội tuyển năng khiếu cấp Thành phố: tập trung tập luyện, huấn luyện tại Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hà Nội, học tập tại Trường phổ thông năng khiếu TDTT Hà Nội, được ký hợp đồng tiền lương, tiền hỗ trợ theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ.

- Đội tuyển năng khiếu cấp quận, huyện, thị xã: tập trung tập luyện, huấn luyện tại các Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao các quận, huyện, thị xã trước khi diễn gia các giải thi đấu cấp Thành phố theo quyết định triệu tập của cơ quan có thẩm quyền.

b. Đối với tập huấn ở nước ngoài: được hưởng chế độ bữa ăn hàng ngày theo thư mời và hoặc hợp đồng ký kết giữa cơ quan quản lý vận động viên ở trong nước với cơ sở đào tạo ở nước ngoài.

c. Trong thời gian tập trung thi đấu trong nước: 220.000 đồng/người/ngày

d. Trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao: Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam; Giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam hưởng mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải (không được hưởng mức ăn hàng ngày quy định tại điểm c nêu trên).

(2) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao người khuyết tật khi được cấp có thẩm quyền triệu tập tập luyện, huấn luyện và thi đấu áp dụng theo mức chi:

a. Tập huấn ở trong nước: là số ngày huấn luyện viên, vận động viên có mặt thực tế tập trung tập huấn theo quyết định của cấp có thẩm quyền, mức chi cụ thể như sau:

- Đội tuyển cấp Thành phố: 220.000 đồng/người/ngày.

- Đội tuyển trẻ cấp Thành phố: 175.000 đồng/người/ngày.

b. Đối với huấn luyện viên, vận động viên người khuyết tật trong thời gian tập trung thi đấu ở trong nước:

- Đội tuyển cấp Thành phố: 290.000 đồng/người/ngày.

- Đội tuyển trẻ cấp Thành phố: 220.000 đồng/người/ngày.

c. Trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao: Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới người khuyết tật tổ chức tại Việt Nam. Giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao người khuyết tật cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam hưởng mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải (không được hưởng mức ăn hàng ngày quy định tại điểm b nêu trên).

2.5. Về việc sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao Thành phố Hà Nội:

Công tác lập, phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tuân theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2.6. Nguồn kinh phí, dự kiến kinh phí thực hiện:


(1) Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

(2) Dự kiến kinh phí: Tổng kinh phí thực hiện (dự kiến) năm 2021 là: 56.758 triệu đồng (năm 2020 là 53.336 triệu đồng).

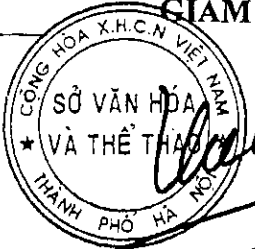
(Liên Sở gửi kèm theo dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố).

Liên sở: Văn hoá và Thể thao - Tài chính kính báo cáo UBND Thành phố trình HĐND Thành phố xem xét, quyết nghị./.

SỞ TÀI CHÍNH
GIÁM ĐỐC *mt*



SỞ VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO *mtg*
GIÁM ĐỐC *lt*



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Lưu

GIÁM ĐỐC
Trần Thế Cường

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VH TT, TC

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Số: 44 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2021



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban
Nhân dân Thành phố
Ngày ký: 28/05/2021
16:01:31 +07:00

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH
**Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao,
vận động viên thể thao của Thành phố Hà Nội**

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020, UBND Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, thông qua Nghị quyết quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của Thành phố Hà Nội. UBND Thành phố báo cáo đánh giá tác động của chính sách như sau:

1. Tổng quan:

1.1. Phạm vi áp dụng:

Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của Thành phố Hà Nội.

1.2. Đối tượng áp dụng: Huấn luyện viên, vận động viên tập trung tập huấn và thi đấu tại:

- Đội tuyển cấp Thành phố
- Đội tuyển trẻ cấp Thành phố
- Đội tuyển năng khiếu các cấp
- Đội tuyển thể thao khuyết tật cấp Thành phố; Đội tuyển thể thao khuyết tật trẻ cấp Thành phố; Đội tuyển thể thao khuyết tật năng khiếu các cấp.
- Các giải thể thao thành tích cao quy định tại Điều 37 Luật Thể dục thể thao năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018.
- Các giải thi đấu vô địch quốc gia, giải thi đấu vô địch trẻ quốc gia các môn thể thao khuyết tật, Đại hội thể thao người khuyết tật Đông Nam Á, Châu Á, giải vô địch thế giới các môn thể thao khuyết tật.

1.3. Quy định cụ thể:

Quy định chi tiết nội dung chi, mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao của Thành phố Hà Nội theo quy định tại Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao theo một số nguyên tắc sau:

- Xây dựng nội dung chi phù hợp theo quy định tại Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ Tài chính.

- Kế thừa một số nội dung chi và mức chi theo quy định tại Phụ lục số 08 Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao.

1.4. Dự kiến kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của Thành phố Hà Nội:

Tổng kinh phí thực hiện (dự kiến) năm 2021 là: 186.989 triệu đồng (tăng 18.719 triệu đồng so với năm 2020).

2. Đánh giá tác động của chính sách:

2.1. Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của Thành phố Hà Nội:

Hiện nay mức chi chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao của Thành phố được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố Hà Nội. Từ kết quả 02 năm triển khai thực hiện Nghị quyết cho thấy mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với VĐV, HLV đội tuyển năng khiếu Thành phố; VĐV đội tuyển năng khiếu cấp quận huyện; VĐV và HLV bộ môn thể thao khuyết tật đã đáp ứng được nhu cầu dinh dưỡng cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong quá trình tập luyện, thi đấu và kết hợp với các chính sách chế độ ưu đãi của Thủ đô đã giúp cho thể thao Hà Nội trong những năm qua luôn giữ vững các thành tích đã đạt được tại các kỳ thi đấu quốc tế, khu vực và trong nước.

Mặt khác, qua tham khảo thực tế tại một số tỉnh, thành, địa phương trên cả nước, có thể thấy Thành phố Hà Nội đã khẩn trương xây dựng và ban hành Nghị quyết quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao theo quy định tại Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 26/7/2018 của Bộ Tài chính ngay sau khi Thông tư có hiệu lực thi hành. Trong khi đó, một số địa phương sang năm 2020 mới ban hành Nghị quyết thực hiện chế độ dinh dưỡng cho VĐV, HLV theo Thông tư số 61/2018/TT-BTC. Điều đó thể hiện sự quan tâm rất lớn của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố Hà Nội và các ngành chức năng của Thành phố đến sự phát triển của thể thao Thủ đô.

Ngày 26/10/2020, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 86/2020/TT-BTC về việc quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao, thay thế Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 26/7/2018. Tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 có quy định:

“Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và khả năng cân đối nguồn ngân sách địa phương, trên cơ sở tham khảo các mức chi quy định tại Thông tư này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chế độ dinh dưỡng đặc thù cho các đối tượng huấn

luyện viên, vận động viên thể thao khác đang tập trung tập huấn, thi đấu của địa phương, bảo đảm phù hợp với quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.”

Vì vậy, trên cơ sở căn cứ pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc trình Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao của thành phố Hà Nội là cần thiết và đúng thẩm quyền. UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố xem xét, thông qua Nghị quyết quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của Thành phố Hà Nội.

2.2. Đánh giá tác động:

2.2.1. Tác động xã hội:

Việc nâng cao chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên thể thao thành tích cao, vận động viên thể thao thành tích cao là rất cần thiết để đảm bảo sức khỏe, tâm lý tập luyện, thi đấu và giành thành tích cao nhất tại các đấu trường Olympic, ASIAD, SEA Games, mang vinh quang về cho Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng. Kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của Thành phố Hà Nội trong khả năng cân đối của ngân sách Thành phố.

2.2.2. Tác động của thủ tục hành chính:

Không phát sinh thêm thủ tục hành chính

2.2.3. Tác động của hệ thống pháp luật:

- Thực hiện đúng các quy định của pháp luật và đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

- Việc đề xuất Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết phù hợp, đúng thẩm quyền quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

3. Lấy ý kiến:

Hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết “Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của Thành phố Hà Nội” đã gửi đến Sở Tư pháp để thẩm định và các sở, ban, ngành, quận, huyện của Thành phố để lấy ý kiến góp ý, đề nghị thông qua tại cuộc họp tập thể UBND Thành phố. Hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết cũng được đăng trên Cổng giao tiếp điện tử của Thành phố để lấy ý kiến các tổ chức và nhân dân.

4. Giám sát và đánh giá:

a. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành: Sở Văn hóa và Thể thao và các tổ chức, cá nhân liên quan.

b. Cơ quan giám sát: Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện chính sách.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động của chính sách quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của Thành phố Hà Nội, UBND Thành phố kính báo cáo HĐND Thành phố. / *g*

Nơi nhận:

- HĐND Thành phố;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- PCT UBND Thành phố: Hà Minh Hải;
- Chữ Xuân Dũng;
- Ban Tuyên giáo Thành ủy;
- Văn phòng Thành ủy;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, các PCVP, NC, KT;
- Lưu: VT, KT. *AL*

12723 - 12J

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



*Chữ Ngọc Anh



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 142 /BC-STP

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội.

ĐẾN

Số: 5245

Ngày: 10/6/21

Chuyển:

Kính gửi: Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội

Số và ký hiệu:

Thực hiện quy định tại Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp

luật năm 2015, Sở Tư pháp Hà Nội tiến hành thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội. Sau khi nghiên cứu, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết

Tại khoản 2 Điều 6 Thông tư 86/2020/TT-BTC ngày 16/10/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao thành tích cao quy định: "*Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, trên cơ sở tham khảo các mức chi quy định tại Thông tư này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chế độ dinh dưỡng đặc thù cho các đối tượng huấn luyện viên, vận động viên thể thao khác đang tập trung tập huấn, thi đấu của địa phương, bảo đảm phù hợp với quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành*".

- Tại điểm h khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 quy định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội. Đối tượng áp dụng Nghị quyết phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết và phạm vi ban hành Nghị quyết được tại khoản 2 Điều 6 Thông tư 86/2020/TT-BTC và điểm h khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.



2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật

- Nội dung của dự thảo Nghị quyết phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển thể dục thể thao nâng cao sức khỏe nhân dân; phù hợp với quy định tại Điều 58 Hiến pháp năm 2013 theo đó Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân.

- Thẩm quyền ban hành Nghị quyết phù hợp với quy định tại điểm c khoản 4 Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước và khoản 2 Điều 6 Thông tư 86/2020/TT-BTC.

- Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung cụm từ “mức ăn hằng ngày” tại tiết a điểm 3.2.1.1, tiết a điểm 3.2.1.1 và thay cụm từ “chế độ quy định chế độ tập luyện ở trong nước” bằng cụm từ “mức ăn hằng ngày” tại tiết b điểm 3.2.1.1 khoản 3.2 Điều 1 dự thảo cho thống nhất với cách trình bày các nội dung khác của Nghị quyết.

- Khoản 3 Điều 2 dự thảo: đề nghị ghi rõ tên Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 15/12/2018 của HĐND Thành phố Hà Nội về việc quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Để đảm bảo chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội phù hợp với điều kiện kinh tế, khả năng cân đối ngân sách của địa phương, đề nghị Sở Văn hóa và Thể thao thống nhất với Sở Tài chính về mức chi để báo cáo UBND Thành phố trình HĐND Thành phố.

3. Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân quy định chi tiết; sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với các chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết đã được thông qua

Nội dung dự thảo phù hợp với văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân quy định chi tiết là Thông tư 86/2020/TT-BTC. Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung văn bản chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

4. Về thể thức kỹ thuật trình bày văn bản:

Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu chỉnh sửa thể thức văn bản theo mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của

H.C.7


TUPE

PHỔ

Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Cơ quan soạn thảo lưu ý không sử dụng các ký hiệu gạch đầu dòng (-) trong văn bản quy phạm pháp luật.

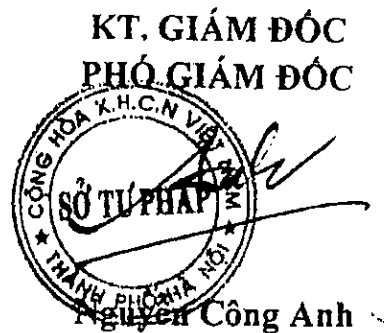
5. Về quy trình, trình tự ban hành Nghị quyết

Việc dự thảo Nghị quyết đảm bảo quy trình theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đề nghị bổ sung văn bản chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố để hoàn thiện hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân Thành phố.

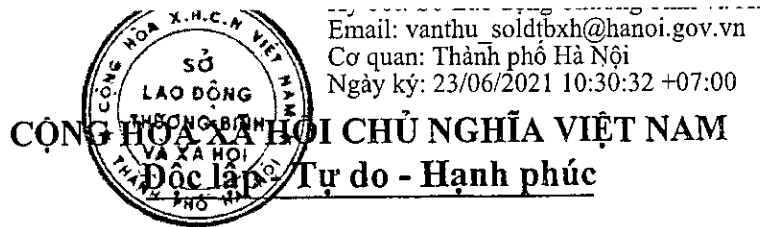
Trên đây là ý kiến thẩm định đối với dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố gửi Sở Văn hóa và Thể thao. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP (để b/c);
- Đ/c PCT UBND TP Lê Hồng Sơn (để b/c);
- Lưu: VT, VBQP



UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
LIÊN SỞ: LAO ĐỘNG
THƯƠNG BINH XÃ HỘI-
NỘI VỤ- TÀI CHÍNH



Email: vanthu_soldtbxh@hanoi.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hà Nội
Ngày ký: 23/06/2021 10:30:32 +07:00

Số: 3539 /TTr-LS: LĐT BXH-NV-TC

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2021

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết HĐND Thành phố quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng làm việc tại các Cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Hà Nội

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

Thực hiện chỉ đạo của UBND Thành phố tại Công văn số 5180/UBND-NC ngày 30/10/2020; Chương trình công tác số 15/CTr-UBND ngày 20/01/2021, trong đó giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn Thành phố theo Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ và Công văn số 137/HĐND-VHXH ngày 10/6/2021 của HĐND Thành phố về việc chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết trình tại kỳ họp HĐND Thành phố.

Liên Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội - Nội vụ - Tài chính (sau đây gọi tắt là Liên sở) kính báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trình HĐND Thành phố đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng làm việc tại các Cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Tình hình chung

Trong những năm qua, tình hình tội phạm về ma túy trong phạm vi cả nước nói chung, địa bàn Hà Nội nói riêng đang có nhiều diễn biến khá phức tạp; số vụ buôn bán ma túy với số lượng lớn ngày càng tăng lên, một số vụ án nghiêm trọng do người nghiện ma túy gây ra đã gây hoang mang, lo lắng trong cộng đồng dân cư, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình an ninh trật tự và sự an toàn của cộng đồng.

Theo thống kê của Công an Thành phố, tính đến ngày 15/4/2021, trên địa bàn Thành phố có 17.409 người nghiện, người sử dụng ma túy có hồ sơ quản lý (tăng 4.603 người so với năm 2016). Trong đó, tại cộng đồng: 11.929 người, số còn lại ở tại các cơ sở cai nghiện ma túy và tại các trường trại do ngành Công an quản lý. Tình hình sử dụng ma túy tổng hợp (ATS) tiếp tục gia tăng ở các địa

phương. Ước tính tỷ lệ sử dụng ATS chiếm khoảng 60-70% trong số người nghiện, số này có tỷ lệ loạn thần cao gấp 9,7 lần số không sử dụng ma túy tổng hợp. Tình hình này đặt ra cho công tác cai nghiện ma túy trong thời gian tới những nhiệm vụ khá nặng nề, đặc biệt là cần coi trọng hình thức cai nghiện tập trung, nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý người sử dụng, người nghiện ma túy. Nhiệm vụ này đã được nêu rõ trong Chỉ thị số 36/CT-TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy.

2. Sự cần thiết ban hành chính sách

Để triển khai nhiệm vụ công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy, được sự quan tâm chỉ đạo của Thành ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố, trong giai đoạn 2016 - 2020, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Quyết định số 2596/QĐ - TTg ngày 27/12/2013 về việc phê duyệt Đề án đổi mới công tác cai nghiện ma túy ở Việt Nam đến năm 2020 và Quyết định số 1640/QĐ - TTg ngày 18/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2020 và định hướng năm 2030, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Nội vụ đã tham mưu Thành phố chuyển đổi chức năng, nhiệm vụ các Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động Xã hội thành các Cơ sở cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 26/12/2014 của Chính phủ, chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư số 25/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc của cơ sở cai nghiện ma túy công lập. Theo đó, Thành phố đã có quyết định chuyển đổi 10 Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động Xã hội thành 07 Cơ sở cai nghiện ma túy (*01 Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện; 03 Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; 03 Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng*), trong đó: 03 cơ sở đóng tại huyện Ba Vì, 02 cơ sở đóng tại huyện Sóc Sơn, 01 cơ sở đóng tại thị xã Sơn Tây và 01 cơ sở đóng tại quận Nam Từ Liêm, các cơ sở có khoảng cách trên dưới 70 km với trung tâm Hà Nội, giao thông đi lại thuận tiện.

Hiện tại mô hình tổ chức hoạt động của các Cơ sở cai nghiện ma túy gồm có: Ban Giám đốc và các phòng chuyên môn: Y tế phục hồi sức khỏe; Giáo dục hòa nhập cộng đồng; Dạy nghề - Lao động sản xuất; Tổ chức hành chính; Bảo vệ. Số viên chức và lao động hợp đồng làm việc đến thời điểm hiện nay có mặt là 816 người, trong đó có 770 người thường xuyên tiếp xúc với học viên để thực hiện nhiệm vụ gồm các vị trí: Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng, Quản lý tư vấn - giáo dục tuyên truyền, Quản lý hồ sơ học viên, Quản lý dạy nghề - lao động sản xuất, Chăm sóc sức khỏe, y sỹ; Giáo viên tiểu học, Bảo vệ, Lái xe...; 46 người không thường xuyên tiếp xúc với học viên gồm các vị trí Tổ chức Hành chính - Tổng hợp, Kế toán viên, Kỹ thuật viên (Tin học), Thủ kho, thủ quỹ, Văn thư, lưu trữ, Tạp vụ. Trong thực tế khi giải quyết

công việc chuyên môn hoặc trong tình huống khẩn cấp thì tất cả các vị trí không thường xuyên tiếp xúc với học viên cũng tham gia nhiệm vụ như những vị trí thường xuyên tiếp xúc với học viên (thanh toán chế độ, cấp phát tư trang, phục vụ căng tin, trực thăm gặp, quản lý học viên chống trốn, truy tìm học viên trốn, ngăn cản học viên đánh nhau ...)

Trong thời gian qua, các cơ sở cai nghiện ma túy vừa ổn định tổ chức, vừa tiếp nhận, quản lý, triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn. Kết quả hoạt động của các Cơ sở cai nghiện ma túy thời gian qua khá tích cực: đã tiếp nhận 18.616 người cai nghiện, trong đó cai nghiện ma túy bắt buộc 4.108 người, 10.742 người vào cai nghiện tự nguyện; tiếp nhận 3.135 người vào lưu trú tạm thời; điều trị cho 278 người vào điều trị bằng thuốc thay thế Methadone, hỗ trợ các địa phương cắt cơn, giải độc, tư vấn tâm lý cho 353 người nghiện ma túy. Công tác chuyên môn hoạt động tại cơ sở khá tốt, công tác quản lý chặt chẽ, không để xảy ra các vụ việc phức tạp, mất an ninh trật tự, sự phối hợp giữa cơ sở và các địa phương trong việc quản lý người cai nghiện ma túy, sau cai nghiện ma túy được tăng cường. Những kết quả của công tác cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy đã góp phần đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn Thành phố, thực hiện các chính sách an sinh xã hội trong thời gian qua, đặc biệt là trong tình hình dịch Covid 19 đang diễn biến hết sức phức tạp trên Thế giới, ở Việt Nam và trên địa bàn Thủ đô.

Người nghiện ma túy vào cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện hầu hết là người đã có tiền án, tiền sự, có thời gian nghiện tương đối dài, do vậy, sức khỏe yếu và mắc nhiều bệnh truyền nhiễm như Lao, Phổi, HIV/AIDS, nhiều người nghiện có biểu hiện rối loạn tâm thần dẫn đến việc điều trị càng khó khăn, gây áp lực về tâm lý, ảnh hưởng đến sức khỏe đối với cán bộ làm việc tại các cơ sở cai nghiện. Bên cạnh đó, họ còn bị áp lực về thời gian làm việc liên tục, kéo dài cả ngày và đêm tại cơ sở kể cả ngày Thứ Bảy, Chủ nhật, ngày Lễ, ngày Tết để đảm bảo cho công tác quản lý, chăm sóc và điều trị cho người cai nghiện ma túy. Trên cơ sở điều kiện làm việc đặc thù nêu trên, ngày 12/11/2020 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH quy định danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, trong đó có các công việc khám điều trị, tư vấn, giáo dục, dạy nghề, dạy văn hóa, lao động trị liệu, quản lý học viên cai nghiện ma túy có đặc điểm thường xuyên làm việc ở nơi có nguy cơ lây nhiễm cao, chịu tác động của virus gây bệnh, công việc có nguy cơ cao ảnh hưởng đến tính mạng và sức khỏe của bản thân tại các cơ sở cai nghiện ma túy.

Căn cứ Nghị định số 114/2007/NĐ-CP ngày 03/7/2007 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp đối với cán bộ, viên chức làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người bán dâm và người sau cai nghiện ma túy và Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND Thành phố về

dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2013; Kế hoạch đầu tư từ ngân sách Thành phố 03 năm 2013 - 2015; Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND quy định chế độ phụ cấp đặc thù cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội. Vì vậy, khi Chính phủ ban hành Nghị định số 26/2016/NĐ-CP thì Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết để thay thế Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND theo đúng thẩm quyền được giao tại Nghị định số 26/2016/NĐ - CP. Qua rà soát, chế độ phụ cấp đặc thù quy định tại Nghị định số 114/2007NĐ - CP và chế độ trợ cấp đặc thù quy định tại Nghị định số 26/2016/NĐ - CP không có sự thay đổi về mức, đối tượng thụ hưởng và nguồn kinh phí.

Chế độ tiền lương, phụ cấp, đặc biệt là chính sách phụ cấp thu hút đặc thù của Thành phố thực hiện cho cán bộ, viên chức, người lao động làm việc tại các Cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý trong thời gian qua đã động viên kịp thời đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động, giúp họ ổn định cuộc sống, yên tâm làm việc, cống hiến để các đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ Thành phố giao. Với những lý do nêu trên, việc đề nghị Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết *“Quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội”* là cần thiết và đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 26/NĐ-CP: *“Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mức trợ cấp cao hơn mức quy định tại Nghị định này”*.

Bên cạnh công tác cai nghiện ma túy do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý, hiện nay Sở Y tế cũng được Thành phố giao nhiệm vụ tổ chức điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ. Các Cơ sở điều trị bằng thuốc thay thế được Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định thành lập thuộc sự quản lý của các Trung tâm y tế các quận, huyện, thị xã. Nhiệm vụ của các Cơ sở này là khám sàng lọc, tư vấn và tổ chức điều trị và cấp phát thuốc Methadone cho người nghiện uống tại chỗ, sau đó người nghiện về sinh sống tại gia đình.

Trong quá trình tham mưu đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND Thành phố, có ý kiến đề xuất cần nhắc, quan tâm đến các đối tượng thuộc ngành Y tế đang thực hiện nhiệm vụ tương đồng, tránh bỏ sót. Về nội dung này, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã có văn bản xin ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục phòng, chống tệ nạn xã hội về đối tượng, phạm vi thực hiện chế độ “trợ cấp đặc thù” theo Điều 6 Nghị định số 26/2016/NĐ-CP. Ngày 27/5/2021, Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội có Công văn số 161/PCTNXH-CSCNMT về việc đối tượng hưởng chế độ “trợ cấp đặc

thù” theo Nghị định số 26/2016/NĐ-CP của Chính phủ, trong đó nêu rõ: “Các cơ sở quản lý người nghiện ma túy và người sau cai nghiện ma túy quy định tại Nghị định số 26/2016/NĐ-CP thực hiện quản lý trực tiếp người nghiện tại cơ sở (ăn, ở, sinh hoạt tại cơ sở cai nghiện). Cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế quy định tại Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ chỉ thực hiện cấp phát thuốc cho người bệnh, mà không trực tiếp quản lý người nghiện tại cơ sở. Do vậy, viên chức, người lao động làm việc tại cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ”. Chế độ chính sách đối với người làm công tác điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện thuộc các cơ sở điều trị công lập đã được quy định tại khoản 4, 5 Điều 22 Nghị định số 90/2016/NĐ-CP.

II. MỤC ĐÍCH, NGUYÊN TẮC, CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Mục đích

Tiếp tục thực hiện chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được UBND Thành phố giao làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội, đảm bảo quy định tại Nghị định số 26/2016/NĐ-CP nhằm thu hút, động viên, khuyến khích cán bộ yên tâm công tác, gắn bó lâu dài để đóng góp cho công tác cai nghiện ma túy của Thành phố.

2. Nguyên tắc

- Xây dựng Nghị quyết Hội đồng nhân dân Thành phố đối với nội dung quy định tại Nghị định số 26/2016/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của HĐND. Các nội dung khác đã quy định mức chi cụ thể thì thực hiện theo đúng Nghị định số 26/2016/NĐ-CP.

- Chế độ “trợ cấp đặc thù” cho viên chức và lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được UBND Thành phố giao làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, không phân biệt khoảng cách của các cơ sở với trung tâm Thành phố, có phân biệt mức trợ cấp giữa người tiếp xúc thường xuyên và tiếp xúc không thường xuyên với người cai nghiện ma túy.

3. Căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi ngày 18/6/2020;

- Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

- Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập;

- Thông tư 05/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/4/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập;

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề nghiệp, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được UBND Thành phố giao làm việc tại các Cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội.

2. Đối tượng áp dụng

- Viên chức, lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được UBND Thành phố giao làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội.

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí từ ngân sách địa phương của Hà Nội để thực hiện chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được UBND Thành phố giao làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Hà Nội.

IV. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT

Liên Sở: Lao động Thương binh và Xã hội - Sở Tài chính - Sở Nội vụ kính trình Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chế độ trợ cấp đặc thù như sau:

1. Quy định tại Nghị định: Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 Nghị định số 26/2016/NĐ-CP “*Công chức, viên chức làm việc tại các cơ sở quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2⁽¹⁾ được hưởng trợ cấp đặc thù với mức tối thiểu bằng 500.000 đồng/người/tháng; Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mức trợ cấp cao hơn mức quy định tại Nghị định này*”.

¹ Cơ sở quản lý người nghiện ma túy và người sau cai nghiện ma túy gồm: Cơ sở Điều trị cai nghiện tự nguyện; cơ sở cai nghiện bắt buộc (cơ sở Điều trị bắt buộc); cơ sở xã hội; cơ sở đa chức năng; cơ sở quản lý, dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy;

2. Chính sách đang thực hiện: tại khoản 1, 2 Điều 1 của Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội:

- *Phụ cấp thu hút đặc thù đối với cán bộ, viên chức làm việc tại các Trung tâm đóng cách xa trung tâm Thành phố 50 km trở lên: (Hiện có 06 Cơ sở áp dụng chế độ này gồm Cơ sở cai nghiện ma túy số 1, số 2, số 3, số 4, số 6, số 7 Hà Nội)*

+ Hệ số phụ cấp 1,4 lần mức lương tối thiểu: áp dụng đối với cán bộ, viên chức làm nhiệm vụ trực tiếp điều trị cai nghiện, chữa trị cho gái mại dâm, nhiễm HIV; nhân viên bảo vệ, cán bộ quản lý, giáo dục; cán bộ quản lý nhà ăn, quản lý lao động sản xuất và cán bộ khác trực tiếp tiếp xúc với đối tượng.

+ Hệ số phụ cấp bằng 1,25 lần mức lương tối thiểu: áp dụng đối với cán bộ, viên chức làm công tác quản lý hành chính, không trực tiếp tiếp xúc với đối tượng.

- *Phụ cấp thu hút đặc thù đối với cán bộ, viên chức làm việc tại các Trung tâm còn lại đóng trong địa bàn Thành phố: (Hiện có Cơ sở cai nghiện ma túy số 5 Hà Nội áp dụng chế độ này).*

+ Hệ số phụ cấp bằng 1,25 lần mức lương tối thiểu: áp dụng đối với cán bộ, viên chức làm nhiệm vụ trực tiếp điều trị cai nghiện, chữa trị cho gái mại dâm, nhiễm HIV; nhân viên bảo vệ, cán bộ quản lý, giáo dục; cán bộ quản lý nhà ăn, quản lý lao động sản xuất và cán bộ khác trực tiếp tiếp xúc với đối tượng.

+ Hệ số phụ cấp bằng 1,1 lần mức lương tối thiểu: áp dụng đối với cán bộ, viên chức làm công tác quản lý hành chính, không trực tiếp tiếp xúc với đối tượng.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề xuất

a. Do tính chất công việc, yêu cầu nhiệm vụ của viên chức và lao động hợp đồng làm việc tại các Cơ sở cai nghiện ma túy công lập đã nêu tại Mục I, II. Trên cơ sở Danh mục vị trí việc làm tại Quyết định số 8426/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Danh mục vị trí việc làm, Bản mô tả công việc và Khung năng lực vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội đề xuất như sau:

- *Mức trợ cấp đặc thù bằng 1,4 lần mức lương cơ sở/người/tháng:* áp dụng đối với các vị trí việc làm tiếp xúc thường xuyên với học viên gồm Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng, Quản lý tư vấn - giáo dục tuyên truyền, Quản lý hồ sơ học viên, Quản lý dạy nghề-lao động sản xuất, Chăm sóc sức khỏe, y sỹ; Giáo viên tiểu học, Bảo vệ, Lái xe...

- *Mức trợ cấp đặc thù bằng 1,25 lần mức lương cơ sở/người/tháng:* áp dụng đối với các vị trí việc làm tiếp xúc không thường xuyên với học viên gồm Tổ chức Hành chính - Tổng hợp, Kế toán viên, Kỹ thuật viên (Tin học), Thủ kho, thủ quỹ, Văn thư, lưu trữ, Tạp vụ...

b. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội không đề xuất chính sách trợ cấp đặc thù áp dụng cho các cơ sở cai nghiện ma túy ngoài công lập và các cơ sở điều trị bằng thuốc thay thế, các loại hình điều trị, cai nghiện khác do không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ.

4. Liên sở: Lao động Thương binh và Xã hội - Nội vụ - Tài chính đề xuất

Trên cơ sở đề xuất của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và tình hình thực tế triển khai, liên sở kính trình UBND Thành phố trình HĐND Thành phố chế độ trợ cấp đặc thù cho viên chức và lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được UBND Thành phố giao làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Hà Nội, cụ thể:

- *Mức trợ cấp đặc thù bằng 1,4 lần mức lương cơ sở/người/tháng*: áp dụng đối với các vị trí việc làm tiếp xúc thường xuyên với học viên gồm Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng, Quản lý tư vấn - giáo dục tuyên truyền, Quản lý hồ sơ học viên, Quản lý dạy nghề - lao động sản xuất, Chăm sóc sức khỏe, y sỹ; Giáo viên tiểu học, Bảo vệ, Lái xe...

- *Mức trợ cấp đặc thù bằng 1,25 lần mức lương cơ sở/người/tháng*: áp dụng đối với các vị trí việc làm tiếp xúc không thường xuyên với học viên gồm Tổ chức Hành chính - Tổng hợp, Kế toán viên, Kỹ thuật viên (Tin học), Thủ kho, thủ quỹ, Văn thư, lưu trữ, Tạp vụ...

Sau khi Chính phủ triển khai áp dụng chế độ tiền lương mới theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, căn cứ vào tình hình thực tế, UBND Thành phố sẽ báo cáo HĐND Thành phố và đề xuất chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được UBND Thành phố giao làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội, đảm bảo đúng các quy định hiện hành.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC VÀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp do ngân sách nhà nước đảm bảo trong dự toán ngân sách hàng năm của đơn vị theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Dự kiến kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí dự kiến khi thực hiện theo mức chi mới là: 20.302.740.000 đồng/năm (tăng so với chính sách cũ: 190.422.000 đồng/năm)

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này thay thế Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND Thành phố quy định chế độ phụ cấp thu hút đặc thù đối với cán bộ, viên chức làm việc các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người bán dâm và người sau cai nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Hà Nội. ✓

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA VĂN BẢN

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết HĐND Thành phố Quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng làm việc tại các Cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Hà Nội, Liên Sở: Lao động Thương binh và Xã hội - Tài chính - Nội vụ kính trình UBND Thành phố xem xét và trình HĐND Thành phố quyết nghị thông qua Nghị quyết tại kỳ họp giữa năm của Hội đồng nhân dân Thành phố dự kiến vào tháng 7/2021.

Xin gửi kèm theo Tờ trình các tài liệu có liên quan:

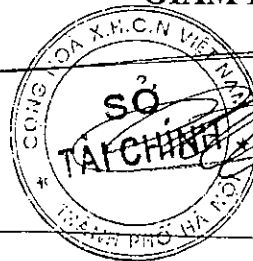
1. Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được UBND Thành phố giao làm việc tại các Cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Hà Nội.

2. Nghị định số 114/2007/NĐ-CP ngày 03/7/2007 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp đối với cán bộ, viên chức làm việc tại các Cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người bán dâm và người sau cai nghiện ma túy.

3. Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

4. Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định chế độ phụ cấp thu hút đặc thù đối với cán bộ, viên chức làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy, người bán dâm và người sau cai nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Hà Nội. /

SỞ TÀI CHÍNH
GIÁM ĐỐC



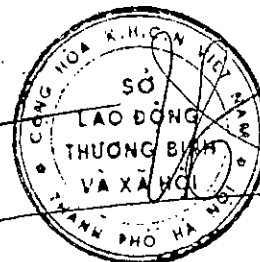
Nguyễn Xuân Lưu

SỞ NỘI VỤ
GIÁM ĐỐC



Vũ Thu Hà

SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI
GIÁM ĐỐC



Bạch Liên Hương

Nơi nhận: *ML*

- Như trên;
 - Đ/c Chu Ngọc Anh - CT UBND TP;
 - Đ/c PCT UBND TP Lê Hồng Sơn;
 - Phòng NC, KGVX, KT, TH-VP UBND TP;
 - Lưu: SLĐT BXH, STC, SNV.
- Đề
báo cáo

Phụ lục

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ CẤP ĐẶC THÙ THEO
NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2016/NĐ-CP NGÀY 6/4/2016 CỦA CHÍNH PHỦ**

*(Kèm theo Tờ trình số 3539 /TTr-LS:LDTBXH-NV-TC ngày 15 / 6 /2021
của Liên sở: Lao động Thương binh và Xã hội - Nội vụ - Tài chính)*

TT	CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH (Theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND)				CHÍNH SÁCH ĐỀ XUẤT				CHÊNH LỆCH (đồng)	GHI CHÚ
	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	SỐ NGƯỜI	ĐỊNH MỨC CŨ (đồng)	TỔNG KINH PHÍ THEO ĐỊNH MỨC CŨ (đồng)	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	SỐ NGƯỜI	ĐỊNH MỨC ĐỀ XUẤT (đồng)	TỔNG KINH PHÍ THEO CHÍNH SÁCH MỚI (đồng)		
	Tổng cộng	816		20,112,318,000	Tổng cộng	816		20,302,740,000	190,422,000	
1	Áp dụng cho cán bộ, viên chức làm việc tại Cơ sở cách xa trung tâm Thành phố 50 km trở lên	745		18,546,924,000		745		18,546,924,000	0	
1.1	Số viên chức, người lao động trực tiếp tiếp xúc với đối tượng, được hưởng hệ số phụ cấp bằng 1,4 lần mức lương cơ sở	707	2,086,000	17,697,624,000	Số viên chức, người lao động tiếp xúc thường xuyên với đối tượng, được hưởng hệ số trợ cấp đặc thù bằng 1,4 lần mức lương cơ sở	707	2,086,000	17,697,624,000	0	
1.2	Số viên chức, người lao động không trực tiếp tiếp xúc với đối tượng, được hưởng hệ số phụ cấp bằng 1,25 lần mức lương cơ sở	38	1,862,500	849,300,000	Số viên chức, người lao động tiếp xúc không thường xuyên với đối tượng, được hưởng hệ số trợ cấp đặc thù bằng 1,25 lần mức lương cơ sở	38	1,862,500	849,300,000	0	

TT	CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH (Theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND)				CHÍNH SÁCH ĐỀ XUẤT				CHÊNH LỆCH (đồng)	GHI CHÚ
	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	SỐ NGƯỜI	ĐỊNH MỨC CŨ (đồng)	TỔNG KINH PHÍ THEO ĐỊNH MỨC CŨ (đồng)	NỘI DUNG CHÍNH SÁCH	SỐ NGƯỜI	ĐỊNH MỨC ĐỀ XUẤT (đồng)	TỔNG KINH PHÍ THEO CHÍNH SÁCH MỚI (đồng)		
2	Áp dụng cho cán bộ, viên chức đóng trong địa bàn Thành phố	71		1,565,394,000		71		1,755,816,000	190,422,000	
2.1	Số cán bộ, viên chức trực tiếp tiếp xúc với đối tượng, được hưởng hệ số phụ cấp bằng 1,25 lần mức lương cơ sở.	63	1,862,500	1,408,050,000	Số viên chức, người lao động tiếp xúc thường xuyên với đối tượng, được hưởng hệ số trợ cấp đặc thù bằng 1,4 lần mức lương cơ sở	63	2,086,000	1,577,016,000	168,966,000	
2.2	Số cán bộ, viên chức không trực tiếp tiếp xúc với đối tượng, được hưởng hệ số phụ cấp bằng 1,1 lần mức cơ sở	8	1,639,000	157,344,000	Số viên chức, người lao động tiếp xúc không thường xuyên với đối tượng, được hưởng hệ số trợ cấp đặc thù bằng 1,25 lần mức lương cơ sở	8	1,862,500	178,800,000	21,456,000	

Ghi chú: Mức lương cơ sở: 1.490.000 đồng/người/tháng; Áp dụng hệ số trợ cấp đặc thù bằng 1,4 lần mức lương cơ sở cho các vị trí tiếp xúc thường xuyên với đối tượng; hệ số trợ cấp đặc thù bằng 1,25 lần mức lương cơ sở cho các vị trí tiếp xúc không thường xuyên với đối tượng, không phân biệt khoảng cách của các cơ sở cai nghiện ma túy.



Ký bởi: Sở Tư pháp
Email: vanthu_sotp@hanoi.gov.vn
Ngày ký: 2021-06-14 16:30:17 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 156 /BC-STP

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng làm việc tại các cơ sở quản lý người cai nghiện ma túy công lập của thành phố Hà Nội.

Kính gửi: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Sở Tư pháp Hà Nội tiến hành thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng làm việc tại các cơ sở quản lý người cai nghiện ma túy công lập của thành phố Hà Nội. Sau khi nghiên cứu, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết

Tại Điều 6 Nghị định 26/2016/NĐ-CP quy định công chức, viên chức làm việc tại cơ sở quản lý người nghiện ma túy và người sau cai nghiện ma túy gồm: Cơ sở điều trị nghiện tự nguyện; cơ sở cai nghiện bắt buộc (cơ sở điều trị nghiện bắt buộc); cơ sở xã hội; cơ sở đa chức năng; cơ sở quản lý, dạy nghề và giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện ma túy được hưởng trợ cấp đặc thù với mức tối thiểu bằng 500.000 đồng/người/tháng. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mức trợ cấp cao hơn mức quy định tại Nghị định này.

Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng làm việc tại các cơ sở quản lý người cai nghiện ma túy công lập của thành phố Hà Nội phù hợp với phạm vi điều chỉnh được giao cho HĐND cấp tỉnh quyết định tại Điều 6 Nghị định 26/2016/NĐ-CP.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật

- Nội dung của dự thảo Nghị quyết phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng về phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân; phù hợp

với quy định tại Điều 58 Hiến pháp năm 2013 theo đó Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân.

Ngày 21/5/2018, Ban chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 27/NQ-TW về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp. Tại Hội nghị lần thứ 13, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tán thành với Ban cán sự đảng Chính phủ về thời điểm thực hiện chế độ tiền lương mới theo Nghị quyết số 27/NQ-TW kể từ ngày 01/7/2022. Do vậy, Tại khoản 1 Điều 4 dự thảo đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung nội dung: Sau khi Chính phủ triển khai áp dụng chế độ tiền lương mới theo Nghị quyết số 27/NQ-TW ngày 21/8/2018 của Ban chấp hành Trung ương về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, căn cứ vào tình hình thực tế, UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố và đề xuất chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng làm việc tại các cơ sở quản lý người cai nghiện ma túy công lập của thành phố Hà Nội đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành.

- Tại khoản 2 Điều 4 dự thảo đề nghị bổ sung nội dung: bãi bỏ Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND Thành phố quy định chế độ phụ cấp thu hút đặc thù đối với cán bộ, viên chức làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người bán dâm và người sau cai nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Hà Nội để đảm bảo tính thống nhất, tránh việc trùng lặp chính sách do Thành phố ban hành.

3. Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân quy định chi tiết; sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với các chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết đã được thông qua

Cơ quan soạn thảo đề xuất mức trợ cấp đặc thù đối với các vị trí việc làm trực tiếp tiếp xúc với học viên là 1,4 lần mức lương cơ sở/người/tháng; đối với các vị trí việc làm còn lại là 1,25 lần mức lương cơ sở/người/tháng. Mức trợ cấp này phù hợp với văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân quy định chi tiết là Nghị định 26/2016/NĐ-CP; phù hợp với chính sách đã được Trường trực Hội đồng nhân dân chấp thuận tại văn bản số 137/HĐND-VHXH ngày 10/6/2021 về việc chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết trình tại kỳ họp HĐND Thành phố của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

4. Về thể thức kỹ thuật trình bày văn bản:

Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu chỉnh sửa thể thức văn bản theo mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Cơ quan soạn thảo lưu ý không sử dụng các ký hiệu gạch đầu dòng (-) trong văn bản quy phạm pháp luật.

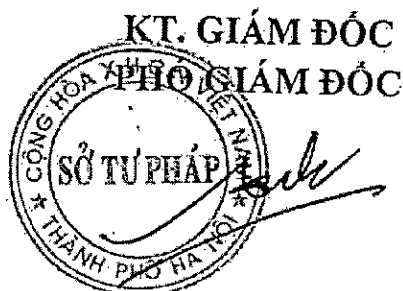
5. Về quy trình, trình tự ban hành Nghị quyết

Việc dự thảo Nghị quyết đảm bảo quy trình theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Sở Tư pháp thống nhất hồ sơ ban hành Nghị quyết báo cáo Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân Thành phố.

Trên đây là ý kiến thẩm định đối với dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố gửi Lao động, Thương binh và Xã hội.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP (để b/c);
- Đ/c PCT UBND TP Lê Hồng Sơn (để b/c);
- Lưu: VT, VBQP



Nguyễn Công Anh





UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Tự do - Hạnh phúc

Số: *9938*/TTr-SYT

Hà Nội, ngày *30* tháng *6* năm 2021

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND Thành phố tại Công văn số 5368/VP-KGVX ngày 01/6/2021 về việc nội dung mức chi thực hiện các hoạt động y tế, dân số trên địa bàn thành phố Hà Nội. Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 181/BC-STP ngày 28/6/2021 về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội, Sở Y tế kính báo báo UBND Thành phố trình HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

A. Tổng quan việc thực hiện chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020

I. Tổng quan

Trong giai đoạn 2016-2020, ngành Y tế Hà Nội thực hiện Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016- 2020; Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 và Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 26/2018/TT-BTC).

Căn cứ các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung hoạt động chủ yếu và kinh phí của các Dự án, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020, Hà Nội cơ bản hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu theo Quyết định 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng chính phủ bao gồm: chủ động phòng, chống dịch bệnh, phát hiện sớm, kịp thời không chế không để dịch lớn xảy ra; giảm tỷ lệ mắc, tỷ lệ tử vong một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, không chế tốc độ gia tăng các bệnh không lây nhiễm phổ biến, bệnh tật lứa tuổi học đường bảo đảm sức khỏe cộng đồng; giữ vững các kết quả đã đạt được tiến tới không chế và loại trừ một số bệnh có vắc xin phòng ngừa, củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống tiêm chủng; nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát an

toàn thực phẩm; bảo đảm cung cấp máu, an toàn truyền máu, vận động hiến máu tình nguyện; khống chế và giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng để giảm tác động của HIV/AIDS đối với sự phát triển kinh tế - xã hội; duy trì mức sinh thay thế, hạn chế tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh, cải thiện tình trạng dinh dưỡng, nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; tăng cường công tác kết hợp quần dân y trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, tăng cường khả năng đáp ứng của ngành y tế trong các tình huống khẩn cấp; theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá bảo đảm thực hiện Chương trình hiệu quả; triển khai các hoạt động truyền thông y tế, chủ động góp phần phòng, chống bệnh tật nâng cao sức khỏe người dân và cộng đồng.

II. Căn cứ pháp lý xây dựng Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội

Ngày 02/6/2020, Bộ Y tế có Công văn số 3033/BYT-KHTC về việc xây dựng kế hoạch và bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đã được bố trí từ ngân sách Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số cho giai đoạn 2021-2025; theo đó, Bộ Y tế có nêu:

"Ngày 14/8/2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 38/2019/TT-BTC hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025, theo đó tại khoản 3 Điều 16 quy định "Không lập kế hoạch chi cho các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu. Việc bổ sung kế hoạch chi cho các nhiệm vụ này sẽ được cập nhật sau khi cấp thẩm quyền có chủ trương, quyết định về triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sau năm 2020.

Để đảm bảo nội dung chuyên môn được triển khai thông suốt, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân tại các tỉnh, thành phố, Bộ Y tế đề nghị đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới, các nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 về việc phê duyệt Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới và Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 02/9/2018 về việc phê duyệt Chương trình Sức khỏe Việt Nam chỉ đạo các Sở, ban, ngành xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt và thực hiện giai đoạn 2021-2025.

Bộ Y tế trân trọng đề nghị đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố quan tâm, phối hợp chỉ đạo để ngành y tế có kinh phí triển khai nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và dân số trong tình hình mới."

Ngày 27/12/2020, Bộ Y tế có Công văn số 7272/BYT-KHTC về việc triển khai các giải pháp để duy trì và nâng cao các kết quả của Chương trình mục tiêu y tế - dân số trong giai đoạn tới; trong đó, Bộ Y tế có ý kiến: *để duy trì các kết quả đã đạt được*

của Chương trình, tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, nội dung chuyên môn trong giai đoạn tới, Bộ Y tế đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Tiếp tục xác định các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình là mục tiêu phân đầu của các địa phương, đơn vị; có những cơ chế, chính sách, giải pháp, nguồn lực để duy trì các kết quả đã đạt được trong phòng, chống dịch, bệnh và sức khỏe cộng đồng: quản lý an toàn thực phẩm; tiêm chủng mở rộng và phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em; dân số và phát triển; chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe người cao tuổi; phòng chống HIV/AIDS, kết hợp quân dân y; bảo đảm máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học... góp phần đảm bảo an sinh xã hội, an ninh-quốc phòng và thực hiện các cam kết quốc tế.

Như vậy, các kết quả đã đạt được trong phòng, chống dịch, bệnh và sức khỏe cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 được Chính phủ, Bộ Y tế giao phải duy trì và phân đầu nâng cao trong giai đoạn 2021-2025, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng và thực hiện các cam kết quốc tế.

Ngày 26/01/2021, Sở Y tế đã có Công văn số 1413/SYT-KHTC báo cáo Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2021-2025; theo đó, Sở Y tế báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính sớm ban hành văn bản hướng dẫn về việc sử dụng, quản lý kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2021-2025, trong đó có nêu *“Trong thời gian chờ văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, để đảm bảo kịp thời triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, hoạt động y tế - dân số theo chỉ đạo của Bộ Y tế tại các văn bản nêu trên, Sở Y tế Hà Nội đề xuất Bộ Tài chính cho phép được tiếp tục thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính đối với giai đoạn 2021-2025”*.

Ngày 19/3/2021, Bộ Tài chính có Công văn số 2798/BTC-HCSN về việc hướng dẫn nội dung chi, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu y tế dân số giai đoạn 2021-2025; theo đó, Bộ Tài chính có ý kiến:

“- Hiện nay, Bộ Tài chính chưa có cơ sở để hướng dẫn đối với các nhiệm vụ chi, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu y tế - dân số năm 2021 và giai đoạn 2022-2025”.

- Căn cứ Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước, trong đó, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách...

Do đó, trường hợp Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định nội dung chi, mức chi vận dụng quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính để thực hiện từ nguồn ngân sách địa phương; đề nghị thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Ngân sách Nhà nước và Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trực tiếp”.

Căn cứ điểm h khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và khoản 3 Điều 21 Nghị định 163/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và điểm đ khoản 5 Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có quyền hạn: *Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương và chính sách thu hút, khuyến khích đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương và quy định của cơ quan nhà nước cấp trên.*

Từ những lý do nêu trên, việc quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố.

B. Mục đích, quan điểm chỉ đạo xây dựng Nghị quyết

I. Mục đích

Để duy trì các kết quả đã đạt được của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020, tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, nội dung chuyên môn trong giai đoạn tới trong phòng, chống dịch, bệnh và sức khỏe cộng đồng; quản lý an toàn thực phẩm; tiêm chủng mở rộng và phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em; dân số và phát triển; chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe người cao tuổi; phòng chống HIV/AIDS, kết hợp quân dân y; bảo đảm máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học.... góp phần đảm bảo an sinh xã hội, an ninh-quốc phòng và thực hiện các cam kết quốc tế.

II. Quan điểm chỉ đạo

Thực hiện đúng các quy định về trình tự và thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trên cơ sở văn bản hướng dẫn, chỉ đạo tại Công văn số 3033/BYT-KHTC ngày 02/6/2020 của Bộ Y tế về việc xây dựng kế hoạch và bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đã được bố trí từ ngân sách Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số cho giai đoạn 2021-2025; Công văn số 7272/BYT-KHTC ngày 27/12/2020 của Bộ Y tế về việc triển khai các giải pháp để duy trì và nâng cao các kết quả của Chương trình mục tiêu y tế - dân số trong giai đoạn tới; Công văn số 2798/BTC-HCSN ngày 19/3/2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nội dung chi, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu y tế dân số giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ điểm h khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, HĐND cấp tỉnh có quyền hạn: *Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội*

trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương và chính sách thu hút, khuyến khích đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương và quy định của cơ quan nhà nước cấp trên.

C. Quy định cụ thể nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội

1. Sự cần thiết ban hành cơ chế

Trong giai đoạn 2016-2020: nội dung chi, mức chi để triển khai các hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số được thực hiện theo Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, đối với giai đoạn sau năm 2020 chưa có văn bản hướng dẫn mới của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 26/2018/TT-BTC. Do vậy, Sở Y tế chưa có căn cứ để triển khai thực hiện.

Yêu cầu phòng, chống dịch, khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của người dân và an sinh xã hội trên địa bàn thành phố là nhiệm vụ quan trọng được Chính phủ, Trung ương và Thành phố giao và đã được UBND Thành phố bố trí kinh phí hàng năm để thực hiện. Hiện nay, ngành y tế vẫn đang triển khai các hoạt động y tế - dân số này để duy trì Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số. Tuy nhiên, do nội dung chi, mức chi chưa có văn bản hướng dẫn, do vậy việc ban hành nội dung, mức chi để làm căn cứ thực hiện ngay là cần thiết.

2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

2.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội.

2.2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội thực hiện hoạt động y tế - dân số.

3. Nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội: (Chi tiết theo phụ lục kèm theo).

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách sự nghiệp Thành phố hàng năm.¹

5. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến khi có văn bản hướng dẫn mới của cơ quan có thẩm quyền.

Trên đây là nội dung trình của Sở Y tế về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội. Sở Y tế kính báo cáo UBND Thành phố xem xét, trình UBND Thành phố ban hành Nghị quyết./.

¹ Trong năm 2021, nguồn ngân sách sự nghiệp Thành phố cấp kinh phí cho Sở Y tế để thực hiện các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn là 286.000 triệu đồng.

(Tài liệu gửi kèm theo:

- Dự thảo Báo cáo của Ban cán sự Đảng UBND Thành phố báo cáo, xin ý kiến Thường trực Thành ủy, Ban Thường vụ Thành ủy về dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội.

- Dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố về việc ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội;

- Dự thảo Nghị quyết ban hành quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội;

- Báo cáo thẩm định số 181/BC-STP ngày 28/6/2021 của Sở Tư pháp về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội;

- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 181/BC-STP ngày 28/6/2021.

- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

- Báo cáo số 6845/BC-SYT ngày 06/5/2021 của Sở Y tế báo cáo đánh giá tác động của Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Phó Chủ tịch UBND Thành phố; } (để báo cáo);
- Chủ Xuân Dũng, Hà Minh Hải; }
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp (để p/hợp);
- Các đ/c PGĐ Sở Y tế (để p/hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, KHTC (Hoa).



Trần Thị Nhị Hà

PHỤ LỤC:
NỘI DUNG CHI, MỨC CHI CÁC HOẠT ĐỘNG Y TẾ - DÂN SỐ TRÊN ĐỊA
BÀN SỬ DỤNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo Tờ trình số 9938/TTr-SYT ngày 30/6/2021 của Sở Y tế Hà Nội)

I. Nội dung và mức chi chung:

1. Chi xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung chương trình, giáo trình, tài liệu tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ

a) Xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung chương trình, giáo trình: Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 76/2018/TT-BTC);

b) Chi biên soạn, chỉnh sửa, bổ sung tài liệu tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ: Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC.

c) Chi xây dựng sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ (nếu có): Mức chi theo thực tế phát sinh, hợp đồng, hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ.

2. Chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn:

a) Nội dung và mức chi: theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố về việc quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố - Phụ lục 02 (sau đây viết tắt là Thông tư số 36/2018/TT-BTC và Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND).

b) Ngoài các nội dung chi tại Điểm a Khoản này, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp đào tạo, bồi dưỡng được sử dụng kinh phí của hoạt động để hỗ trợ đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước cho các nội dung sau:

- Chi hỗ trợ tiền ăn: theo mức chi áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC và Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND;

- Chi phí đi lại từ nơi cư trú đến nơi học tập (một lượt đi và về);

- Chi hỗ trợ tiền thuê chỗ nghỉ (trong trường hợp cơ sở đào tạo không có Điều kiện bố trí chỗ nghỉ cho học viên mà phải đi thuê).

Nội dung và mức chi thuê chỗ nghỉ, chi phí đi lại tối đa theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 và Điều 7 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của HĐND Thành phố về việc quy

định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố - Phụ lục 03 (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND). Trường hợp người học tự túc phương tiện đi lại thì được hỗ trợ chi phí đi lại bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm học.

3. Chi tổ chức các cuộc hội nghị về lập kế hoạch, triển khai thực hiện, hội nghị sơ kết, tổng kết thực hiện hoạt động y tế - dân số và các hoạt động thành phần: Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND.

4. Chi tổ chức hội thảo khoa học trong nước, chi các hoạt động nghiên cứu, phục vụ nội dung chuyên môn của các hoạt động y tế - dân số theo đề cương nghiên cứu được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước và Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN).

5. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế về các nội dung, hoạt động của hoạt động y tế - dân số: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước và Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND Thành phố về việc quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố - Phụ lục 02 (sau đây viết tắt là Thông tư số 71/2018/TT-BTC và Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019).

6. Chi điều tra, khảo sát, thống kê theo nội dung chuyên môn của từng hoạt động: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia (sau đây viết tắt là Thông tư số 109/2016/TT-BTC).

7. Chi xây dựng, quản lý, sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý dữ liệu; xây dựng, cập nhật và quản lý thông tin của các hoạt động y tế - dân số trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử:

a) Đối với các trường hợp xây dựng dự án, mức chi căn cứ dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý dự án ứng dụng công nghệ thông tin; định mức, đơn giá chuyên ngành do các Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan ban hành;

b) Đối với nội dung chi ứng dụng công nghệ thông tin không phải lập dự án: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

c) Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử: thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;

d) Chi chuẩn hóa dữ liệu: mức chi trên cơ sở tham khảo định mức kinh tế-kỹ thuật theo Quyết định số 1595/QĐ-BTTTT ngày 03 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố định mức tạo lập cơ sở dữ liệu trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin;

đ) Chi cải tạo, sửa chữa hạ tầng, mua sắm tài sản, trang thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

e) Chi thuê dịch vụ công nghệ thông tin thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

g) Chi thuê bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ trang thiết bị thuộc cơ sở hạ tầng thông tin, duy trì dịch vụ mạng (bao gồm thuê đường truyền, băng thông, duy trì tên miền, địa chỉ IP, thu thập, lưu trữ và truyền tải thông tin, các dịch vụ trực tuyến khác): thực hiện theo hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

8. Chi thuê chuyên gia trong nước theo quyết định của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện các hoạt động y tế - dân số. Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH). Trường hợp thuê tổ chức tư vấn độc lập thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật về đấu thầu.

9. Chi học tập, trao đổi kinh nghiệm và hợp tác quốc tế để tăng cường năng lực và triển khai thực hiện có hiệu quả hoạt động của các hoạt động y tế - dân số: Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC và Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

10. Chi mua thuốc, mẫu thực phẩm, phương tiện tránh thai, trang thiết bị y tế, sinh phẩm, hóa chất, vật tư tiêu hao, dụng cụ, vật dụng đặc thù, trang thiết bị (đào tạo, truyền thông, tin học và quản lý) (sau đây gọi tắt là hàng hóa) dùng cho hoạt động chuyên môn của từng hoạt động y tế - dân số (bao gồm cả mua phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn để học viên thực hành lâm sàng và tiền lâm sàng

(nếu có)). Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.’’

11. Chi tiêu hủy bom kim tiêm, thuốc, vắc xin, phương tiện tránh thai, mẫu bệnh phẩm, vật tư, rác thải y tế độc hại, hóa chất hết hạn sử dụng (nếu có) thuộc hoạt động y tế - dân số; tiêu hủy hàng vô chủ là thực phẩm, nguyên liệu, vật tư, hóa chất sản xuất, chế biến thực phẩm vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm (đã bao gồm thực phẩm giả, thực phẩm nhái, thực phẩm kém chất lượng, thực phẩm không đảm bảo an toàn) phát hiện trong các đợt kiểm tra, giám sát thuộc các hoạt động y tế - dân số theo quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

- a) Mua nhiên liệu, hóa chất, vật tư dùng cho tiêu hủy (nếu có);
- b) Thuê kho lưu giữ vật tư, hóa chất, mầm bệnh độc phải thực hiện tiêu hủy;
- c) Thuê máy móc, thiết bị phục vụ tiêu hủy (nếu cần thiết);

Mức chi quy định tại Điểm a, b và c Khoản này căn cứ vào dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hợp đồng, hóa đơn, các chứng từ chi tiêu hợp pháp phù hợp với giá thị trường tại thời điểm thực hiện ở địa phương;

d) Chi vận chuyển: thuốc, vắc xin, phương tiện tránh thai, mẫu bệnh phẩm, thực phẩm, nguyên liệu sản xuất, chế biến thực phẩm; vật tư, hóa chất phục vụ sản xuất, kinh doanh cần tiêu hủy; trang thiết bị, người tham gia phục vụ tiêu hủy. Mức chi theo quy định tại Khoản 13 Mục I Phụ lục này.

đ) Thuê nhân công thực hiện việc tiêu hủy (nếu có), mức chi: bằng 1,5 mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Trường hợp phải thuê cơ quan, đơn vị khác thực hiện việc tiêu hủy, mức chi thực hiện theo hợp đồng, hóa đơn của đơn vị thực hiện tiêu hủy.

12. Chi sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ và hiệu chỉnh các trang thiết bị, kho bảo quản (thuốc, phương tiện tránh thai, sinh phẩm, mẫu bệnh phẩm, vật tư, hóa chất) phục vụ hoạt động chuyên môn của từng hoạt động y tế - dân số do cấp có thẩm quyền phê duyệt: Theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và quy định của pháp luật về đấu thầu.

13. Chi vận chuyển hàng hóa, mẫu bệnh phẩm, mẫu xét nghiệm từ nơi lấy mẫu về cơ sở thực hiện xét nghiệm để phục vụ hoạt động chuyên môn của từng hoạt động y tế - dân số, máy móc, trang thiết bị; chi phí đi lại của cán bộ y tế, dân số, người phục vụ, cộng tác viên và đối tượng trong các đợt khám sàng lọc, phát hiện và triển khai các chiến dịch:

- a) Trường hợp đi lại, vận chuyển bằng các phương tiện công cộng: Mức hỗ trợ theo giá vé phương tiện vận tải công cộng;
- b) Trường hợp vận chuyển theo đường bưu điện: Mức hỗ trợ theo giá dịch vụ bưu chính hiện hành;

c) Trường hợp thuê phương tiện đi lại, vận chuyển đường bộ (nếu cần thiết): thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định việc sử dụng phương tiện vận chuyển. Mức chi theo hợp đồng thuê phương tiện hoặc giấy biên nhận với chủ phương tiện (có tính đến giá vận tải phương tiện khác đang thực hiện cùng thời điểm tại vùng đó) trong phạm vi dự toán được giao;

d) Trường hợp tự túc phương tiện đi lại, vận chuyển đường bộ (nếu cần thiết): Mức hỗ trợ tối đa bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm sử dụng.

Trường hợp vận chuyển nhiều hàng hóa, trang thiết bị, mẫu bệnh phẩm và con người trên cùng một phương tiện thì mức thanh toán tối đa không quá mức quy định nêu trên.

14. Thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc, người dẫn đường không kiêm phiên dịch tiếng dân tộc: Mức chi theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC.

15. Chi dịch thuật:

a) Dịch tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC;

b) Chi phiên dịch (dịch nói) từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số và ngược lại: mức tiền công áp dụng bằng mức chi thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC;

c) Chi dịch tài liệu từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số và ngược lại: áp dụng mức chi dịch tài liệu từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số tại Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

16. Chi hỗ trợ người cho và lấy mẫu xét nghiệm theo quy định về chuyên môn y tế để xác định các bệnh thuộc hoạt động y tế - dân số (riêng đối với hoạt động y tế - dân số Tiêm chủng mở rộng chỉ áp dụng đối với các bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi, rubella, viêm gan B, viêm não Nhật Bản, viêm phổi/viêm màng não mủ do Hib, lao và bại liệt) trong các cuộc điều tra, thanh tra, kiểm tra, giám sát, bao gồm:

a) Chi hỗ trợ người lấy mẫu bệnh phẩm, vật phẩm và mẫu máu (trừ mẫu dịch não tủy): 7.000 đồng/mẫu;

b) Chi hỗ trợ người lấy mẫu dịch não tủy (nếu có): 30.000 đồng/mẫu.

c) Chi hỗ trợ người cho mẫu máu tĩnh mạch: 30.000 đồng/mẫu, người cho mẫu máu mao mạch: 10.000 đồng/mẫu.

17. Chi công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật tại các tuyến và hướng dẫn thực hiện các hoạt động chuyên môn thuộc các hoạt động y tế - dân số

a) Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Khoản 1 và Khoản 2 Mục II Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

Đối với đoàn công tác kiểm tra, đánh giá liên ngành, liên cơ quan: cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác chịu trách nhiệm chi phí cho chuyến công tác theo chế độ quy định (tiền tàu xe đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở nơi đến và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc) cho các thành viên trong đoàn. Để tránh chi trùng lặp, cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác thông báo bằng văn bản (trong giấy mời, giấy triệu tập) cho cơ quan, đơn vị cử người đi công tác không phải thanh toán các khoản chi này;

b) Trường hợp đi giám sát dịch tễ học, giám sát các bệnh tật, giám sát an toàn thực phẩm, giám sát dinh dưỡng, giám sát sức khỏe sinh sản, giám sát mất cân bằng giới tính khi sinh, giám sát bệnh, tật bẩm sinh, giám sát điều kiện, vệ sinh trường học thuộc phạm vi của các các hoạt động y tế - dân số, cán bộ y tế, dân số đi giám sát được hỗ trợ mức 40.000 đồng/người/ngày đi giám sát ngoài chế độ công tác phí quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

Ngoài ra, tùy thuộc vào yêu cầu của mỗi cuộc kiểm tra, thanh tra, giám sát được sử dụng kinh phí của các hoạt động y tế - dân số để thực hiện thêm một số nội dung như sau:

- Lấy, bảo quản hoặc mua mẫu xét nghiệm, mẫu phân tích: lấy mẫu theo quy định tại khoản 16 Mục I Phụ lục này; việc bảo quản, mua mẫu theo chứng từ, hoá đơn hợp lệ và phù hợp với giá cả thị trường của địa phương tại thời điểm lấy mẫu;

- Vận chuyển phân tích từ nơi lấy mẫu về cơ sở thực hiện xét nghiệm: theo quy định tại Khoản 13 Mục I Phụ lục này;

- Thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc, người dẫn đường không kiêm phiên dịch tiếng dân tộc: thực hiện theo quy định tại Khoản 14 Mục I Phụ lục này;

- Chi xét nghiệm, kiểm nghiệm mẫu: Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ y tế của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở y tế công lập hiện hành. Đối với dịch vụ xét nghiệm, kiểm nghiệm chuyển từ phí sang cơ chế giá không thuộc danh Mục sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá: Mức chi theo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ;

- Chi khảo sát, điều tra, thống kê dịch tễ: thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Mục I Phụ lục này.

18. Chi tổ chức tư vấn, nói chuyện chuyên đề hướng dẫn bệnh nhân và người nhà bệnh nhân phòng, điều trị, chăm sóc và hỗ trợ tâm lý cho người bệnh; hỗ trợ tổ chức các hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ thực hiện tư vấn về nội dung các hoạt động y tế - dân số:

a) Trường hợp tư vấn, nói chuyện chuyên đề, hướng dẫn tập trung:

- Chi thuê địa điểm, bàn, ghế, phong, bạt (nếu có): Mức chi thực hiện theo hợp đồng (trong trường hợp thuê dịch vụ) hoặc giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp (giấy biên nhận hoặc hóa đơn);

- Tiền nước uống cho người tham dự: theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND.

- Chi thù lao người thực hiện tư vấn: Mức chi theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC. Trường hợp báo cáo viên là cộng tác viên, nhân viên y tế thôn bản: Áp dụng mức chi cho giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị từ cấp huyện và tương đương trở xuống;

- Chi dịch thuật (nếu có): Mức chi theo quy định tại Khoản 15 Mục I Phụ lục này.

b) Riêng trường hợp tư vấn thường xuyên hàng tháng tại cơ sở xét nghiệm HIV, cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế:

- Thù lao người thực hiện tư vấn: 100.000 đồng/người tư vấn/buổi tư vấn, tối đa 500.000 đồng/người tư vấn/tháng. Số lượng người tư vấn do người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế, dân số tại địa phương quyết định;

- Chi dịch thuật (nếu có): Mức chi theo quy định tại Khoản 15 Mục I Phụ lục này.

c) Trường hợp đi tư vấn, hướng dẫn tại cộng đồng:

- Được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND và được bồi dưỡng theo đối tượng tư vấn với mức 15.000 đồng/người được tư vấn/lần tư vấn, tối đa 300.000 đồng/người tư vấn/tháng. Riêng tư vấn về an toàn thực phẩm, mức chi 30.000 đồng/cơ sở được tư vấn/lần tư vấn, tối đa 450.000 đồng/người tư vấn/tháng;

- Chi phiên dịch (nếu có): Mức chi theo quy định tại Khoản 8 Mục I Phụ lục này.

- Thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc, người dẫn đường không kiêm phiên dịch tiếng dân tộc (nếu có): Mức chi theo quy định tại Khoản 7 Mục I Phụ lục này.

19. Chi tổ chức khám sàng lọc, sàng lọc phát hiện, quản lý sàng lọc, chiến dịch và khám lưu động tại cộng đồng đối với các bệnh, các hoạt động thuộc các hoạt động y tế - dân số (bao gồm cả lồng ghép khám bệnh, chữa bệnh với khắc phục hậu quả thiên tai và củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn thuộc phạm vi hoạt động y tế - dân số kết hợp quân dân y. Riêng đối với hoạt động y tế - dân số Tiêm chủng mở rộng chỉ thực hiện đối với các bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi, rubella, viêm gan B, viêm não Nhật Bản, viêm phổi/viêm màng não mủ do Hib, thương hàn, lao, bại liệt) (sau đây viết tắt là khám sàng lọc). Nội dung và mức chi bao gồm:

a) Chi phí xét nghiệm, thủ thuật lấy bệnh phẩm sinh thiết, làm tiêu bản mô bệnh học và các dịch vụ kỹ thuật y tế khác theo chuyên môn y tế (nếu có). Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ y tế của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở y tế công lập hiện hành;

b) Chi hỗ trợ cho những người trực tiếp tham gia công tác khám sàng lọc theo chế độ công tác phí hiện hành:

- Trường hợp là người đang hưởng lương, phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước:

+ Người trực tiếp khám, xét nghiệm (bao gồm bác sỹ, y sỹ, y tá, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên xét nghiệm): Mức hỗ trợ là 125.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại xã đặc biệt khó khăn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt là xã ĐBK); 90.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại các xã còn lại;

+ Đối tượng khác trực tiếp phục vụ công tác khám sàng lọc: Mức hỗ trợ 65.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại xã ĐBK; 40.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại các xã còn lại;

- Trường hợp là người không hưởng lương, phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước:

+ Người trực tiếp khám, xét nghiệm: mức hỗ trợ bằng 1,3 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

+ Đối tượng khác trực tiếp phục vụ công tác khám sàng lọc (bao gồm cộng tác viên nếu có): mức hỗ trợ bằng mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Trường hợp khám sàng lọc kết hợp chuyên gia kỹ thuật cho địa phương, mức chi cho bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên xét nghiệm áp dụng mức chi thù lao cho giảng viên quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. Người tham gia khám sàng lọc tại địa bàn nơi khám sàng lọc thì không được hỗ trợ công tác phí theo quy định hiện hành;

c) Chi thuê địa điểm, bàn, ghế, phòng, bạt (nếu có), thanh toán tiền nhiên liệu, điện, nước, vật tư y tế phục vụ công tác khám sàng lọc: Mức chi theo thực tế phát sinh trên cơ sở hóa đơn và chứng từ chi tiêu hợp pháp.

d) Chi dịch thuật (nếu có): Mức chi theo quy định tại Khoản 15 Mục I Phụ lục này.

Thời gian thực hiện một đợt khám tại một cụm khám và số lượng đối tượng khám tối thiểu/ngày theo quy định về chuyên môn của Bộ Y tế.

Người tham gia khám sàng lọc chỉ được hưởng 01 mức hỗ trợ theo quy định tại khoản này hoặc theo quy định về nội dung chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số (nếu có).

20. Chi thù lao cộng tác viên y tế, dân số tại xã, phường, thị trấn:

a) Đối tượng (nhân viên y tế thôn bản hoặc đối tượng khác) và số lượng cộng tác viên của từng xã: Thủ trưởng cơ quan y tế, dân số tại địa phương quyết định đối với các hoạt động y tế - dân số, hoạt động bắt buộc phải có cộng tác viên thường xuyên;

b) Mức hỗ trợ cộng tác viên như sau:

- Đối với xã, phường, thị trấn trọng điểm, xã ĐBK: 200.000 đồng/người/tháng/hoạt động y tế - dân số (hoạt động y tế - dân số 2, 4, 5, 6, 7) hoặc 01 bệnh của hoạt động y tế - dân số 1 hoặc 01 hoạt động của hoạt động y tế - dân số 3;

- Đối với các xã còn lại: 150.000 đồng/người/tháng/hoạt động y tế - dân số (hoạt động y tế - dân số 2, 4, 5, 6, 7) hoặc 01 bệnh của hoạt động y tế - dân số 1 hoặc 01 hoạt động của hoạt động y tế - dân số 3;

Trường hợp cộng tác viên của nhiều hoạt động y tế - dân số (hoạt động y tế - dân số 2, 4, 5, 6, 7) hoặc nhiều bệnh của hoạt động y tế - dân số 1 hoặc hoạt động của hoạt động y tế - dân số 3 thì cứ mỗi hoạt động y tế - dân số hoặc 01 bệnh/hoạt động tăng thêm, cộng tác viên được hỗ trợ thêm 50.000 đồng/tháng.

21. Chi hỗ trợ chi phí đi lại (một lượt đi và về, tối đa 03 lần) đối với bệnh nhân thuộc hộ nghèo đến kiểm tra tình hình bệnh tại cơ sở y tế chuyên khoa từ tuyến huyện trở lên (đối với các bệnh không thuộc danh mục bệnh được cơ quan BHYT chi trả và chưa được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác) theo chỉ định của bác sĩ sau khi khám, sàng lọc phát hiện tại cộng đồng: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 13 Mục I Phụ lục này trong phạm vi dự toán được giao.

22. Chi hỗ trợ cơ sở y tế xây dựng, triển khai mô hình quản lý, phát hiện và ghi nhận bệnh nhân các bệnh không lây nhiễm (gồm bệnh đái tháo đường, tăng huyết áp, tai biến mạch não/đột quỵ não, nhồi máu cơ tim, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản, sức khỏe tâm thần) theo quy định của Bộ Y tế. Mức chi: 200.000 đồng/bệnh/cơ sở y tế/tháng để thực hiện các nội dung sau:

a) Lập phiếu đánh giá nguy cơ bệnh, lập phiếu ghi nhận, lập bảng phỏng vấn bệnh nhân (nếu có);

b) Lập hồ sơ bệnh án hoặc sổ theo dõi định kỳ bệnh nhân theo yêu cầu của chương trình;

c) Tư vấn phòng, chống các bệnh không lây nhiễm (bao gồm cả hướng dẫn về tuân thủ điều trị và tư vấn chăm sóc sức khỏe).

23. Chi thuê kiểm toán độc lập trong trường hợp Kiểm toán Nhà nước không tiến hành kiểm toán hàng năm (nếu thấy cần thiết): thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

24. Chi thăm định các ca tử vong khi triển khai các các hoạt động y tế - dân số trong trường hợp cần thiết theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

a) Chi họp Hội đồng thăm định: Áp dụng mức chi thăm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ khoa học công nghệ quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN;

b) Chi công tác phí (nếu có): Mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017.

c) Chi thuê người dẫn đường (nếu cần thiết): Mức chi theo quy định tại Khoản 7 mục I Phụ lục này.

25. Chi khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tổ chức, triển khai thực hiện các hoạt động y tế - dân số theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

26. Chi từ nguồn vốn đối ứng của các dự án viện trợ: Nội dung chi theo Hiệp định hoặc Thỏa thuận với nhà tài trợ. Mức chi theo chế độ chi tiêu hiện hành, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trong phạm vi dự toán được giao.

II. NỘI DUNG VÀ MỨC CHI ĐẶC THÙ CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG Y TẾ - DÂN SỐ

II.1. Nội dung và mức chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số 1 - Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến

1. Hoạt động phòng, chống phong:

a) Chi mua, sản xuất vật dụng đặc thù để trang cấp cho bệnh nhân phong theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc và theo dõi bệnh nhân phong đa hóa trị liệu tại nhà, ngoài chế độ công tác phí hiện hành: Mức hỗ trợ như sau:

- Đối với bệnh nhân nhóm ít vi khuẩn, điều trị đủ liều từ 6-9 tháng: 200.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều;

- Đối với bệnh nhân nhóm nhiều vi khuẩn, điều trị đủ liều từ 12-18 tháng: 400.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều;

c) Bệnh nhân phong thuộc hộ nghèo được hỗ trợ:

- Dụng cụ phục hồi chức năng cho bệnh nhân phong bị khuyết tật: 1.300.000 đồng/bệnh nhân;

- Trường hợp bệnh nhân nạo vét lỗ đào điều trị tại trạm y tế xã, cơ sở y tế khu vực được hỗ trợ 50.000 đồng/người/ngày, thời gian hỗ trợ không quá 20 ngày;

- Trường hợp bệnh nhân phong bị cơn phản ứng phong nặng hoặc tai biến điều trị được hỗ trợ tiền thuê phương tiện vận chuyển từ nhà đến trạm y tế xã, khu điều trị phong hoặc bệnh viện đa khoa khu vực theo mức chi quy định tại Khoản 13 Mục I Phụ lục này.

d) Chi thù lao cho người phát hiện bệnh nhân phong mới và giới thiệu hoặc đưa được họ đến cơ sở y tế khám chẩn đoán:

- Bệnh nhân ở xã ĐBK: 300.000 đồng/bệnh nhân;
- Bệnh nhân ở các xã còn lại: 200.000 đồng/bệnh nhân.

2. Hoạt động phòng, chống lao:

a) Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế làm công tác khám, phát hiện nguồn lây chính (lao phổi AFB) tại cộng đồng: Mức hỗ trợ: 30.000 đồng/bệnh nhân lao AFB;

b) Chi hỗ trợ cán bộ y tế xã trực tiếp khám và đưa bệnh nhân lao tới tổ chống lao tuyến huyện:

- Đối với xã ĐBK: 50.000 đồng/xã/tháng;
- Đối với các xã còn lại: 30.000 đồng/xã/tháng;

c) Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc, kiểm tra, giám sát bệnh nhân lao, lao kháng đa thuốc, lao tiềm ẩn điều trị đủ thời gian tại cộng đồng theo hướng dẫn của Bộ Y tế (hoạt động phòng, chống lao):

- Đối với xã ĐBK: 170.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị 6-8 tháng; 150.000 đồng/bệnh nhân lao tiềm ẩn/đợt điều trị; 200.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 9 tháng hoặc 400.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 20 tháng;
- Đối với các xã còn lại: 120.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị 6-8 tháng; 100.000 đồng/bệnh nhân lao tiềm ẩn/đợt điều trị; 150.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 9 tháng hoặc 300.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 20 tháng.

3. Hoạt động phòng, chống sốt rét:

a) Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện các xét nghiệm phát hiện bệnh sốt rét tại gia đình:

- Xét nghiệm để định loại véc tơ truyền bệnh: 5.000 đồng/mẫu;
- Xét nghiệm xác định độ nhạy cảm với hóa chất và hiệu lực diệt muỗi của từng loại hóa chất (từ khâu bắt muỗi, nuôi muỗi và phát triển cho đủ số lượng muỗi của một mẫu và xét nghiệm): 600.000 đồng/mẫu;
- Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán sốt rét (từ khâu lấy máu, vận chuyển đến bảo quản và xét nghiệm): 25.000 đồng/mẫu;
- Xét nghiệm PCR, giải trình tự gen: 30.000 đồng/mẫu;

b) Chi hỗ trợ cán bộ tại điểm kính hiển vi: 150.000 đồng/điểm kính hiển vi/tháng;

c) Chi trả công người làm mồi và người đi bắt muỗi đêm: 130.000 đồng/người/đêm;

d) Chi trả công người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi: mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

4. Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết:

a) Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện các xét nghiệm phát hiện bệnh sốt xuất huyết tại gia đình:

- Xét nghiệm để định loại véc tơ truyền bệnh: 5.000 đồng/mẫu;

- Xét nghiệm xác định độ nhạy cảm với hóa chất và hiệu lực diệt muỗi của từng loại hóa chất (từ khâu bắt muỗi, nuôi muỗi và phát triển cho đủ số lượng muỗi của một mẫu và xét nghiệm): 600.000 đồng/mẫu;

- Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán sốt xuất huyết (từ khâu lấy máu, vận chuyển đến bảo quản và xét nghiệm): 25.000 đồng/mẫu;

- Xét nghiệm PCR, giải trình tự gen: 30.000 đồng/mẫu;

b) Hỗ trợ cán bộ thực hiện nuôi cấy, phân lập vi rút, người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi, người trực tiếp thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường, diệt bọ gậy, lăng quăng tại hộ gia đình và trong các đợt tổ chức chiến dịch như sau:

- Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện nuôi cấy, phân lập vi rút: 40.000 đồng/mẫu;

- Chi trả công người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi: mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Chi trả công cho người trực tiếp thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường, diệt bọ gậy, lăng quăng tại hộ gia đình và trong các đợt tổ chức chiến dịch (không kể thành viên của hộ gia đình): 3.000 đồng/hộ/lần, mức hỗ trợ một ngày tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

5. Bảo vệ sức khỏe tâm thần:

a) Chi phát hiện, quản lý và điều trị sớm cho bệnh nhân tâm thần

Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế làm bảng hỏi Beck hoặc đánh giá trầm cảm khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế: 15.000 đồng/bảng hỏi;

b) Hỗ trợ cho cán bộ y tế tuyến xã được phân công cấp thuốc định kỳ cho bệnh nhân tâm thần tại gia đình, hỗ trợ nhân viên y tế thôn, bản tham gia phục hồi chức năng cho bệnh nhân tâm thần tại cộng đồng: Số lượng cán bộ, nhân viên y tế được hỗ trợ do Chủ tịch UBND Thành phố quyết định hoặc phân cấp cho thủ trưởng cơ quan chuyên môn quyết định. Mức hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ cho cán bộ y tế tuyến xã được phân công cấp thuốc định kỳ cho bệnh nhân tâm thần tại gia đình: 150.000 đồng/xã/tháng;

- Hỗ trợ nhân viên y tế thôn, bản tham gia phục hồi chức năng cho bệnh nhân tâm thần tại cộng đồng: 20.000 đồng/bệnh nhân/tháng ở khu vực đồng bằng và thành thị, 25.000 đồng/bệnh nhân/tháng ở khu vực miền núi, vùng cao và hải đảo nhưng không quá 100.000 đồng/thôn, bản/tháng.

6. Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt.

Chi hỗ trợ cán bộ y tế trong đợt khám sàng lọc, chiến dịch:

a) Chi hỗ trợ cán bộ y tế thực hiện quy trình lấy máu tĩnh mạch và ly tâm mẫu máu lấy huyết thanh xét nghiệm: 20.000 đồng/mẫu;

b) Chi hỗ trợ cán bộ y tế thực hiện quá trình làm nghiệm pháp tăng đường máu, mức chi: 5.000 đồng/mẫu;

c) Chi công xét nghiệm nhanh mẫu muối Iốt 2.000 đồng/mẫu;

d) Chi công khám siêu âm tuyến giáp trong điều tra, đánh giá, khảo sát 10.000đ/người được khám;

đ) Chi nước uống và đường glucose cho đối tượng làm nghiệm pháp tăng đường máu: 10.000 đồng/người.

7. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản

Chi hỗ trợ cán bộ y tế cơ sở hướng dẫn tập, phục hồi chức năng một lần cho bệnh nhân mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản tại cộng đồng: Mức hỗ trợ là 15.000 đồng/bệnh nhân hoặc 100.000 đồng/cán bộ y tế/ngày trong trường hợp hướng dẫn ít nhất từ 7 bệnh nhân trở lên tại cùng một địa điểm.

8. Hoạt động y tế trường học

Chi hỗ trợ lồng ghép giảng dạy các kiến thức phòng, chống bệnh, tật học đường trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

a) Chi hỗ trợ soạn giáo trình về y tế học đường: theo quy định tại Khoản 1 mục I Phụ lục này.

b) Chi thù lao giảng viên dạy chuyên đề về y tế học đường: Mức chi theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC và Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND.

II.2. Nội dung và mức chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số 2 - Tiêm chủng mở rộng

1. Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ uống hoặc tiêm vắc xin đủ 8 liều theo quy định của hoạt động y tế - dân số:

a) Đối với xã ĐBK: 24.000 đồng/trẻ uống hoặc tiêm đủ liều (tương đương 3.000 đồng/trẻ/lần uống hoặc tiêm vắc xin);

b) Đối với các xã còn lại: 12.000 đồng/trẻ uống hoặc tiêm đủ liều (tương đương 1.500 đồng/trẻ/lần uống hoặc tiêm vắc xin).

2. Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin viêm gan B liều sơ sinh cho trẻ trong 24 giờ đầu sau sinh tại bệnh viện hoặc cơ sở y tế; tiêm một trong các loại vắc xin: viêm não Nhật Bản B, tả, thương hàn, sởi - rubella, DPT4 cho trẻ 18 tháng tuổi; cho trẻ tiêm/uống vắc xin trong các chiến dịch tiêm chủng bổ sung:

a) Đối với xã ĐBK: 4.000 đồng/trẻ/liều (lần tiêm);

b) Đối với các xã còn lại: 2.000 đồng/trẻ/liều (lần tiêm).

3. Chi hỗ trợ cán bộ tiêm đủ liều vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai và phụ nữ tuổi sinh đẻ:

a) Đối với xã ĐBK: 4.000 đồng/người được tiêm đủ liều;

b) Đối với các xã còn lại: 2.000 đồng/người được tiêm đủ liều.

4. Chi giám sát, điều tra một trường hợp liệt mềm cấp từ ngày phát hiện bệnh đến ngày thứ 60, lấy và chuyển bệnh phẩm theo quy định:

- Đối với xã ĐBK: 520.000 đồng/ca bệnh;

- Đối với các xã còn lại: 400.000 đồng/ca bệnh.

5. Chi giám sát, điều tra một trường hợp nghi uốn ván sơ sinh, nghi sởi, nghi rubella, nghi viêm não Nhật Bản, chết sơ sinh từ ngày phát hiện ca bệnh, điều tra và hoàn thành phiếu điều tra theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

- Đối với xã ĐBK: 300.000 đồng/ca bệnh;

- Đối với các xã còn lại: 150.000 đồng/ca bệnh.

6. Chi bồi thường khi sử dụng vắc xin trong hoạt động tiêm chủng mở rộng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng của người được tiêm chủng: Mức bồi thường theo quy định tại Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng.

7. Chi mua bảo hiểm rủi ro cho vắc xin và vật tư tiêm chủng bảo quản tại kho: Theo hợp đồng, hóa đơn của nhà cung cấp bảo hiểm.

II.3. Nội dung và mức chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số 3 - Dân số và Phát triển

1. Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (KHHGD):

a) Chi hỗ trợ thực hiện chính sách triệt sản:

- Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; người dân sống tại xã thuộc Thành phố có tổng tỷ suất sinh trên 2,3 con; người làm việc trên biển từ 15 ngày trở lên;

- Mức hỗ trợ: 300.000 đồng/người tự nguyện triệt sản;

- Hỗ trợ chi phí đi lại đối với người tự nguyện triệt sản đến trung tâm làm kỹ thuật triệt sản, cán bộ y tế xuống xã hoặc các cụm kỹ thuật làm phẫu thuật: Mức chi theo quy định tại Khoản 13 Mục I Phụ lục này.

b) Chi bảo quản, tiếp nhận phương tiện tránh thai (sau đây viết tắt là PTTT): Mức chi theo hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và quy định của pháp luật về đấu thầu; Chi vận chuyển PTTT theo quy định tại Khoản 13 Mục I Phụ lục này;

c) Cấp miễn phí PTTT theo danh mục do Bộ Y tế ban hành:

- Đối tượng được cấp miễn phí PTTT: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối tượng bảo trợ xã hội; người dân sống tại xã thuộc Thành phố có tổng tỷ suất sinh trên 2,3 con;

- Cơ quan, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ cung cấp PTTT miễn phí có trách nhiệm thống kê, ghi chép đầy đủ danh sách đối tượng theo hướng dẫn của đơn vị chủ trì dự án.

d) Thực hiện tiếp thị xã hội PTTT theo danh mục PTTT: Việc tổ chức triển khai thực hiện và cơ chế quản lý tài chính hoạt động tiếp thị xã hội PTTT thực hiện theo các quy định hiện hành;

đ) Chi kiểm định chất lượng PTTT: theo giá kiểm định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

e) Chi thực hiện dịch vụ KHHGD, xử lý tai biến theo chuyên môn y tế đối với đối tượng tự nguyện triệt sản và người được cấp miễn phí phương tiện tránh thai:

- Chi thực hiện dịch vụ KHHGD và xử lý tai biến theo chuyên môn y tế: Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (sau đây viết tắt là KCB) của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở KCB công lập hiện hành;

- Chi tiền công tiêm thuốc tránh thai: theo giá dịch vụ tiêm hiện hành đối với cơ sở y tế công lập;

- Hỗ trợ chi phí đi lại (một lượt đi và về) cho bệnh nhân thuộc hộ nghèo, người tự nguyện triệt sản hoặc được cấp PTTT (vòng, thuốc tiêm, thuốc cấy) miễn phí bị tai biến theo chuyên môn y tế đến kiểm tra tình hình bệnh tại cơ sở y tế chuyên khoa từ tuyến huyện trở lên (đối với các bệnh không thuộc danh mục bệnh do BHYT chi trả và chưa được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác) theo chỉ định của bác sĩ sau khi khám, sàng lọc phát hiện tại cộng đồng: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 13 Mục I Phụ lục này;

g) Hoạt động sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh:

- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện hoạt động sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh quyết định lựa chọn cơ sở KCB có đủ điều kiện, khả năng để thực hiện hoạt động sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng cung cấp dịch vụ công;

- Đối tượng được hỗ trợ thực hiện dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh: là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người dân sống tại các vùng có nguy cơ cao và chưa có thẻ BHYT;

- Nội dung và mức chi của hoạt động sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh:

+ Chi khám, siêu âm, xét nghiệm cần thiết để sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo quy trình chuyên môn y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định: Mức chi theo giá dịch vụ KCB hiện hành (chi phí này đã bao gồm lấy mẫu máu mao mạch, mẫu máu gót chân trẻ sơ sinh, mẫu máu ngón tay bà mẹ trong sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh);

+ Chi gửi thông báo kết quả sàng lọc của đối tượng (bao gồm cả kết quả âm tính hoặc dương tính) theo giá cước dịch vụ bưu điện hiện hành (nếu có);

+ Chi phí đi lại khi phải chuyển tuyến theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và chỉ định của thủ trưởng cơ sở KCB thực hiện dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo thẩm quyền. Mức chi theo quy định tại Khoản 13 Mục I Phụ lục này.

h) Chi khám sức khỏe tiền hôn nhân theo chuyên môn y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định:

- Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người dân sống tại các vùng có nguy cơ cao, vùng nhiễm chất độc đioxin;

- Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ KCB của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở KCB công lập hiện hành;

i) Chi cập nhật thông tin về DS-KHHGD của hộ gia đình vào Sổ ghi chép ban đầu về DS-KHHGD của cộng tác viên: 5.000 đồng/phiếu thu tin của ít nhất 5 hộ gia đình đã có thông tin tại Sổ ghi chép hoặc của một hộ gia đình mới;

k) Chi hỗ trợ cán bộ y tế cấp xã chăm sóc người tự nguyện triệt sản tại nhà sau phẫu thuật (nếu có): 50.000 đồng/người tự nguyện triệt sản;

l) Chi hỗ trợ 01 người làm công tác dân số cấp xã chưa được hưởng lương hoặc phụ cấp từ ngân sách nhà nước: mức hỗ trợ bằng 0,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

m) Chi xây dựng mô hình các dịch vụ can thiệp về DS-KHHGD: Căn cứ mô hình được UBND Thành phố phê duyệt, nội dung và mức chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành;

n) Chi hỗ trợ sửa chữa, củng cố cơ sở vật chất các kho chứa, bảo quản PTTT, các trung tâm tư vấn và dịch vụ DS-KHHGD; các cơ sở cung cấp dịch vụ KHHGD, các cơ sở cung cấp dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh tuyến trung ương, tuyến tỉnh theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền: Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

o) Chi in sổ sách ghi chép, theo dõi của cơ sở tham gia cung cấp dịch vụ DS-KHHGD; thẻ theo dõi đối tượng phục vụ mục tiêu báo cáo của hoạt động y tế - dân số. Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng:

a) Chi xây dựng mô hình phục hồi chức năng tại tuyến y tế cơ sở. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

b) Chi hỗ trợ người khuyết tật thuộc hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, trẻ em khuyết tật dưới 6 tuổi (sau đây gọi chung là người khuyết tật) tham gia mô hình phục hồi chức năng:

- Chi phẫu thuật - chỉnh hình (nếu có) trong trường hợp người khuyết tật không được Quỹ BHYT thanh toán: theo giá dịch vụ KCB hiện hành của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở KCB công lập;

- Chi hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình (nếu có): 650.000 đồng/bệnh nhân;

- Chi hỗ trợ dụng cụ tập phục hồi chức năng phù hợp với người khuyết tật: 1.300.000 đồng/bệnh nhân.

3. Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi:

a) Chi phổ biến kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; hướng dẫn người cao tuổi kỹ năng phòng bệnh, chữa bệnh và tự chăm sóc sức khỏe: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ; mừng thọ; ưu đãi tín dụng và biểu dương, khen thưởng người cao tuổi;

b) Chi triển khai mô hình điểm về chăm sóc sức khỏe dài hạn; mô hình chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng, tại đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe tập trung người cao tuổi theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Nội dung và mức chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

4. Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản

a) Chi bồi dưỡng cô đỡ ở thôn, bản thuộc các xã vùng núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo đã được đào tạo và đang trực tiếp thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản tại cộng đồng (chưa được hưởng mức phụ cấp nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp của nhân viên y tế thôn bản): 0,3 lần mức lương cơ sở/người/tháng (mỗi thôn, bản chỉ hỗ trợ 1 cô đỡ).

b) Chi hỗ trợ túi cô đỡ thôn, bản, gói đỡ đẻ sạch và sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ - trẻ em theo hướng dẫn chuyên môn do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành: Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu thầu.

5. Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em

a) Chi hỗ trợ mua nguyên vật liệu cho hoạt động thực hành dinh dưỡng, kỹ thuật chế biến thức ăn cho bà mẹ đang mang thai, người chăm sóc trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng hoặc thừa cân béo phì: 6.000 đồng/người;

b) Chi mua, vận chuyển các sản phẩm dinh dưỡng cấp miễn phí cho phụ nữ mang thai, phụ nữ đang cho con bú và trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, vùng cần được hỗ

trợ khẩn cấp về dinh dưỡng. Việc mua sắm, vận chuyển theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ em 6 tháng đến 60 tháng tuổi uống vitamin A tại cộng đồng:

- Đối với xã ĐBK: 4.000 đồng/trẻ/liều (lần uống);

- Đối với xã còn lại: 2.000 đồng/trẻ/liều (lần uống).

II.4. Nội dung và mức chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số 4 - An toàn thực phẩm (ATTP)

1. Chi triển khai kỹ thuật và thẩm định phương pháp thử; triển khai phương pháp thử nghiệm quốc tế, khu vực, đánh giá chất lượng phòng kiểm nghiệm:

a) Chi thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng. Nội dung và mức chi đặc thù bao gồm:

- Chi xây dựng đề cương dự kiến chương trình thử nghiệm: 1.000.000 đồng/đề cương;

- Thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng quốc tế và trong nước: Mức chi theo hợp đồng, hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp;

- Thuê chuyên gia thử nghiệm thành thạo (nếu có): Mức chi theo quy định tại Khoản 8 Mục I Phụ lục này;

- Chi hợp Hội đồng thử nghiệm thành thạo: Áp dụng mức chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN;

- Tổng hợp, xử lý kết quả phân tích của các phòng kiểm nghiệm: 1.000.000 đồng/báo cáo;

- Gửi kết quả phân tích cho cơ quan, đơn vị quản lý theo quy định: Mức chi theo giá cước dịch vụ bưu chính.

b) Chi thuê hiệu chuẩn trang thiết bị kiểm nghiệm phục vụ hoạt động y tế - dân số: Mức chi theo giá dịch vụ kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật về giá.

c) Chi chuẩn hóa phòng kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2005 đối với các cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của UBND Thành phố, bao gồm:

- Xây dựng, chuẩn hóa phương pháp thử ISO: 500.000 đồng/phương pháp thử;

- Hỗ trợ cán bộ chuẩn hóa: Mức chi 100.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 500.000 đồng/người/tháng;

d) Chi đánh giá nội bộ tối đa không quá 2 lần/năm:

- Chi xây dựng đề cương đánh giá nội bộ: 1.000.000 đồng/đề cương;

- Thuê chuyên gia tư vấn thực hiện giám sát đánh giá nội bộ (nếu có): Mức chi theo quy định tại Khoản 8 Mục I Phụ lục này;

- Chi đánh giá nội bộ: Áp dụng mức chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN;

- Tổng hợp, báo cáo kết quả đánh giá nội bộ: 1.000.000 đồng/báo cáo;

- Hỗ trợ cán bộ chuẩn hóa tài liệu, giám sát đánh giá nội bộ: 200.000 đồng/cán bộ/đợt đánh giá; tối đa không quá 5 cán bộ/đợt đánh giá.

2. Chi phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm

a) Chi cho hoạt động phân tích dữ liệu và báo cáo thông tin về ngộ độc thực phẩm: 2.600.000 đồng/vụ ngộ độc thực phẩm;

b) Chi thù lao người trực tiếp điều tra, xử lý ngộ độc thực phẩm, dịch bệnh truyền qua thực phẩm (ngoài chế độ công tác phí; trường hợp cán bộ đã được hưởng phụ cấp chống dịch từ các nguồn kinh phí khác thì không hưởng chế độ thù lao này): Mức hỗ trợ như sau:

- Tại khu vực lũ lụt, thiên tai, thảm họa, ổ bệnh dịch truyền qua thực phẩm: Mức chi 130.000 đồng/người/ngày;

- Tại các khu vực, địa điểm khác: Mức chi 100.000 đồng/người/ngày.

c) Chi xây dựng mô hình điểm về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đối với loại hình kinh doanh dịch vụ ăn uống và thức ăn đường phố; bếp ăn tập thể tại địa phương do Thủ trưởng đơn vị quản lý nhà nước chuyên môn cấp Thành phố quyết định. Nội dung và mức chi bao gồm:

- Chi xây dựng đề cương: 1.000.000 đồng/đề cương;

- Thuê chuyên gia tư vấn đánh giá mô hình điểm, hướng dẫn thiết lập chương trình, giám sát mô hình (bao gồm cả đánh giá thử để thẩm tra, giám sát hiệu quả chương trình quản lý chất lượng của mô hình): Mức chi theo quy định tại Khoản 8 Mục I Phụ lục này;

- Các nội dung khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền: mức chi thực hiện theo các quy định hiện hành trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chi bảo đảm vệ sinh ATTP trong sản xuất nông sản và thủy sản:

a) Chi kiểm tra từ gốc tại nước xuất khẩu nông sản, thủy sản vào Việt Nam theo quy định về chuyên môn, kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

b) Chi triển khai các trương trình giám sát về ATTP nông sản và thủy sản.

- Chi điều tra, khảo sát, thống kê: theo quy định tại Khoản 6 Mục I Phụ lục này;

- Chi kiểm tra, giám sát: theo quy định tại Khoản 17 Mục I Phụ lục này.

c) Chi triển khai hoạt động đánh giá nguy cơ ATTP nông sản, thủy sản. Nội dung và mức chi bao gồm:

- Xây dựng tài liệu hướng dẫn thực hành: Mức chi theo quy định tại Khoản 1 Mục I Phụ lục này;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về cảnh báo, điều tra nguyên nhân và thu hồi sản phẩm nông sản, thủy sản không bảo đảm chất lượng ATTP: Mức chi theo quy định tại Khoản 7 Mục I Phụ lục này;

- Lấy mẫu, thuê phân tích mẫu, đánh giá các chỉ tiêu ATTP, kiểm tra, thanh tra tăng cường các trường hợp có dấu hiệu vi phạm (khi có cảnh báo, sự cố về ATTP hoặc nghi ngờ có dấu hiệu vi phạm): Mức chi lấy mẫu kiểm tra thanh tra theo quy định tại Khoản 16 và Khoản 17 Mục I Phụ lục này; thuê phân tích mẫu, đánh giá các chỉ tiêu theo giá dịch vụ kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật về giá.

4. Chi hỗ trợ xây dựng và áp dụng lần đầu một số mô hình trong sản xuất, kinh doanh, mô hình liên kết chuỗi, các chương trình quản lý tiên tiến (GMP, GHP, VietGAP, HACCP, ISO 22000,...) do thủ trưởng đơn vị quản lý nhà nước chuyên môn cấp Thành phố quyết định.

a) Xây dựng đề cương: 1.000.000 đồng/đề cương;

b) Thuê chuyên gia tư vấn đánh giá mô hình điểm, hướng dẫn thiết lập chương trình, giám sát mô hình (bao gồm cả đánh giá thử để thẩm tra, giám sát hiệu quả chương trình quản lý chất lượng của mô hình): Mức chi theo quy định tại Khoản 8 Mục I Phụ lục này;

c) Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ lần đầu tiên áp dụng các chương trình quản lý chất lượng thực phẩm an toàn (mô hình sản xuất, mô hình liên kết chuỗi, các chương trình quản lý tiên tiến) được hỗ trợ nội dung trong năm đầu như sau:

- Lấy mẫu, phân tích, đánh giá một số chỉ tiêu vệ sinh ATTP theo quy định về chuyên môn được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Mức chi lấy mẫu kiểm tra, thanh tra theo quy định tại Khoản 16 và Khoản 17 mục I Phụ lục này. Chi thuê phân tích mẫu, đánh giá các chỉ tiêu: theo giá dịch vụ kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật về giá;

- Hỗ trợ dụng cụ giám sát nhanh cho cơ sở sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ theo quy định của cấp có thẩm quyền phê duyệt mô hình, trong phạm vi dự toán được giao.

5. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình tiên tiến đạt chuẩn đối với chợ an toàn thực phẩm. Mô hình tại địa phương do Thủ trưởng đơn vị quản lý nhà nước chuyên môn cấp Thành phố quyết định. Nội dung và mức chi bao gồm:

a) Thuê chuyên gia tư vấn đánh giá mô hình điểm, hướng dẫn thiết lập chương trình, giám sát mô hình (bao gồm cả đánh giá thử để thẩm tra, giám sát hiệu quả chương trình quản lý chất lượng của mô hình): Mức chi theo quy định tại Khoản 8 Mục I Phụ lục này.

b) Các nội dung khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền: mức chi thực hiện theo các quy định hiện hành và trong phạm vi dự toán được duyệt.

6. Chi tham quan mô hình chợ bảo đảm vệ sinh ATTP để xây dựng và nhân rộng mô hình tại các địa phương: Nội dung và mức chi áp dụng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND.

7. Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất cho các đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm nghiệm, quản lý nhà nước về ATTP. Mức chi theo dự án sửa chữa, cải tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

8. Kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định về ATTP: Mức chi theo quy định tại Khoản 17 Mục I Phụ lục này.

II.5. Nội dung và mức chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số 5 - Phòng, chống HIV/AIDS

1. Tăng cường xét nghiệm phát hiện HIV/AIDS:

a) Chi xét nghiệm HIV, nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục (STI) phục vụ các hoạt động chuyên môn của hoạt động y tế - dân số trong các đợt giám sát dịch tễ học HIV/AIDS, giám sát các nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục (gồm giám sát trọng điểm, giám sát phát hiện, giám sát trọng điểm lồng ghép giám sát hành vi và các chỉ số sinh học) của các đối tượng bắt buộc phải xét nghiệm HIV theo quy định của pháp luật (bao gồm cả các đợt điều tra, phục vụ nghiên cứu): Mức chi áp dụng theo giá dịch vụ KCB, giá dịch vụ khám và điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với cơ sở KCB, cơ sở điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV công lập;

b) Chi hỗ trợ xét nghiệm tìm các chất ma túy trong máu, nước tiểu và các xét nghiệm thường quy khác theo quy định của Bộ Y tế đối với người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số sống tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế. Mức chi áp dụng theo giá dịch vụ KCB, giá dịch vụ khám và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với cơ sở KCB, cơ sở khám và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế công lập;

c) Chi hỗ trợ đối tượng nguy cơ cao cho mẫu máu, bệnh phẩm: 30.000 đồng/mẫu.

2. Chi triển khai can thiệp giảm tác hại và dự phòng lây nhiễm HIV:

a) Chi phụ cấp cho nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được cấp thẻ: 500.000 đồng/người/tháng. Nhân viên tiếp cận cộng đồng đưa được đối tượng nguy cơ cao đi xét nghiệm có kết quả dương tính hoặc Điều trị thuốc kháng HIV thì được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/đối tượng, nhưng không quá 600.000 đồng/tháng. Trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được hưởng chế độ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không được hưởng chế độ thù lao từ nguồn kinh phí hoạt động y tế - dân số và ngược lại.

b) Chi hỗ trợ sinh hoạt nhóm tuyên truyền viên đồng đẳng hàng tháng:

- Hỗ trợ sinh hoạt hàng tháng: 10.000 đồng/thành viên/tháng, nhưng tối đa 1.200.000 đồng/nhóm/năm;

- Hỗ trợ tài liệu, phương tiện truyền thông, phương tiện bảo hộ lao động thu gom vật dụng can thiệp, đồng phục cho hoạt động của nhóm tuyên truyền viên đồng đảng theo định mức quy định của Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về y tế cấp Thành phố.

c) Chi thăm hỏi khi thành viên trong nhóm tuyên truyền viên đồng đảng bị ốm đau: 100.000 đồng/lần, tối đa 3 lần/năm;

d) Trợ cấp một lần đối với thành viên tuyên truyền viên đồng đảng có nhiều thành tích đóng góp trong công tác phòng, chống HIV/AIDS có hoàn cảnh khó khăn: 200.000 đồng/thành viên;

Số lượng nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được cấp thẻ, số nhóm và số lượng thành viên nhóm tuyên truyền viên đồng đảng do Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về y tế cấp Thành phố quyết định phù hợp với thực tế của địa phương;

đ) Chi ngoại kiểm phòng xét nghiệm. Mức chi theo giá dịch vụ ngoại kiểm phòng xét nghiệm HIV do Bộ Y tế ban hành.

3. Chi hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con:

a) Hỗ trợ điều trị HIV/AIDS:

- Người bị nhiễm HIV do tai nạn nghề nghiệp, rủi ro của kỹ thuật y tế, người dân có nguy cơ rủi ro lây nhiễm HIV khi tham gia cứu nạn, phòng tội phạm, phụ nữ mang thai, trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, người dân tộc thiểu số cư trú tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK (trừ đối tượng đã được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán chi phí KCB từ nguồn quỹ BHYT hoặc được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác) được hỗ trợ:

+ Chi phí thực hiện các xét nghiệm theo quy định của Bộ Y tế phục vụ công tác điều trị. Mức chi áp dụng theo giá xét nghiệm, giá dịch vụ khám và điều trị HIV/AIDS do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với cơ sở KCB, cơ sở điều trị HIV/AIDS công lập;

+ Chi phí điều trị nhiễm trùng cơ hội cho người nhiễm HIV. Mức hỗ trợ 200.000 đồng/người/năm;

- Người nhiễm HIV trong các cơ sở giáo dục thường xuyên, trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh - giáo dục - lao động xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội, trại giam, trại tạm giam: Hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội theo quy định tại Quyết định số 96/2007/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý, chăm sóc, tư vấn điều trị cho người nhiễm HIV và phòng lây nhiễm HIV tại các cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, trung tâm, cơ sở bảo trợ xã hội, trại giam, trại tạm giam và các văn bản hướng dẫn Quyết định.

b) Hỗ trợ tình nguyện viên tham gia chăm sóc, điều trị người nhiễm HIV tại cộng đồng ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK: Mức hỗ trợ 350.000 đồng/người/tháng. Số lượng tình nguyện viên do Thủ trưởng cơ quan chuyên

môn y tế cấp Thành phố quyết định phù hợp với số lượng người nhiễm HIV/AIDS cần được chăm sóc, điều trị trên địa bàn Thành phố.

c) Hỗ trợ dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con: Chi xét nghiệm HIV cho phụ nữ mang thai tự nguyện xét nghiệm HIV, trẻ em dưới 18 tháng tuổi sinh ra từ người mẹ nhiễm HIV/AIDS. Mức chi áp dụng theo giá dịch vụ KCB, giá dịch vụ khám và điều trị HIV/AIDS do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với cơ sở KCB, cơ sở điều trị HIV/AIDS công lập;

d) Người nhiễm HIV tử vong bị bỏ rơi hoặc không xác định được thân nhân: Cơ sở thực hiện việc mai táng được hỗ trợ chi phí mai táng, di chuyển thi thể, hài cốt theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm. Mức chi phí mai táng không quá 30 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

II.6. Nội dung và mức chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số 6 - Đảm bảo máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học

1. Tổ chức các chương trình, sự kiện vận động hiến máu tình nguyện: Thủ trưởng đơn vị được giao thực hiện quyết định việc tổ chức các chương trình, sự kiện theo chế độ chi tiêu hiện hành, trong phạm vi dự toán được giao.

2. Chi thực hiện chương trình ngoại kiểm xét nghiệm sàng lọc đơn vị máu bảo đảm an toàn truyền máu phòng, ngừa lây nhiễm HBV, HCV, HIV, giang mai.

Nội dung và mức chi theo quy định tại Khoản 19 Mục I Phụ lục này, ngoài ra, còn được hỗ trợ:

a) Chi phí thu thập tài liệu, nhập liệu, tổng hợp phân tích kết quả và viết báo cáo: 150.000 đồng/đơn vị;

b) Cập nhật tài liệu, quy trình chất lượng liên quan đến EQAS: 500.000 đồng/quy trình;

c) Chi hỗ trợ người xây dựng và bảo quản ngân hàng máu: 10.000 đồng/mẫu;

d) Chi hỗ trợ người điều chế và xét nghiệm bộ mẫu: 100.000 đồng/mẫu.

3. Về hỗ trợ hoạt động xây dựng lực lượng hiến máu dự bị để xây dựng ngân hàng máu sống: Nội dung và mức chi theo quy định tại Khoản 19 Mục I Phụ lục này, ngoài ra, còn được hỗ trợ kinh phí lập kế hoạch, chương trình, viết báo cáo: tối đa 500.000 đồng đối với cấp xã, huyện; 1.000.000 đồng đối với cấp Thành phố; 2.000.000 đồng đối với cấp Trung ương.

II.7. Nội dung và mức chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số 7 - Quân dân y kết hợp

1. Xây dựng mô hình điểm về kết hợp quân dân y: Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, mô hình được cấp có thẩm quyền quyết định. Nội dung và mức chi theo chế độ chi tiêu hiện hành.

2. Chi hỗ trợ công tác huấn luyện, diễn tập lực lượng y tế cơ động nhằm đáp ứng yêu cầu can thiệp nhanh trong các tình huống khẩn cấp, bao gồm:

a) Bồi dưỡng diễn tập: 200.000 đồng/người/ngày;

b) Chi xây dựng kịch bản, văn kiện diễn tập, trang phục cá nhân, thuê mượn trang thiết bị y tế, phương tiện và các chi phí khác phục vụ công tác huấn luyện, diễn tập (nếu có). Mức chi xây dựng kịch bản, văn kiện diễn tập theo hợp đồng giám đốc hoạt động y tế - dân số quyết định trong phạm vi dự toán được duyệt. Chi trang phục cá nhân, thuê mượn trang thiết bị, phương tiện và các chi phí khác phục vụ công tác huấn luyện, diễn tập (nếu có) theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Chi khám, chữa bệnh lưu động và theo chiến dịch cho các đối tượng chính sách, người nghèo tại xã ĐBK, xã khu vực I, khu vực II thuộc vùng dân tộc và miền núi, các khu vực trọng điểm về quốc phòng, an ninh: Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Khoản 19 Mục I Phụ lục này.

II.8. Nội dung và mức chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số 8 - Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện hoạt động y tế - dân số và truyền thông y tế

1. Chi sản xuất, biên tập các chương trình, tọa đàm, phóng sự trên các phương tiện thông tin đại chúng (phát thanh, truyền hình, báo chí); chi mua, sản xuất, nhân bản, phát hành, sửa chữa các sản phẩm truyền thông, thông tin khác (tờ rơi, áp-phích, pa-nô, khẩu hiệu, đoạn băng hình (video clip)) để tăng cường nội dung thông tin, tuyên truyền về hoạt động y tế - dân số: Trường hợp đã có định mức chi phí, đơn giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì áp dụng định mức chi phí, đơn giá đó. Trường hợp chưa có định mức chi phí, đơn giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành, thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ truyền thông chịu trách nhiệm lựa chọn hình thức, nội dung tuyên truyền, chương trình truyền thông đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao; ưu tiên truyền thông qua đài phát thanh xã, phường, thị trấn. Việc thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

2. Chi hỗ trợ truyền thông, quảng bá nội dung của chương trình trên mạng xã hội nhằm đáp ứng công tác truyền thông trong tình hình hiện nay (nếu có). Nội dung chi và mức chi theo quy định tại Khoản 7 Mục I Phụ lục này.

3. Chi hỗ trợ biên tập các nội dung truyền thông tại cộng đồng: 80.000 đồng/tin, bài từ 350 từ đến dưới 600 từ; 100.000 đồng/bài từ 600 từ trở lên.

4. Chi trả nhuận bút cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; thù lao cho người tham gia thực hiện các công việc liên quan đến tác phẩm báo chí, xuất bản phẩm, người sưu tầm tài liệu, cung cấp thông tin phục vụ cho việc sáng tạo tác phẩm báo chí, xuất bản phẩm về thông tin, tuyên truyền: Mức chi theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 03 năm 2014 của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

5. Chi tổ chức các buổi tọa đàm, giao lưu, các lớp giáo dục truyền thông, nói chuyện chuyên đề: Các nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 18 Mục I Phụ lục này.

6. Chi tổ chức mít tinh, tháng hành động, chiến dịch truyền thông, truyền thông lòng ghép

a) Hỗ trợ những người tổ chức, giám sát thực hiện chiến dịch, vận động và tư vấn (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 40.000 đồng/người/ngày;

b) Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia chiến dịch: 50.000 đồng/người/ngày. Thủ trưởng đơn vị được giao nhiệm vụ truyền thông quyết định số lượng người tham gia chiến dịch trong phạm vi dự toán được giao;

c) Bồi dưỡng phát thanh viên: 100.000 đồng/người/ngày;

d) Chi phí xăng xe hoặc thuê phương tiện, trang trí, ảnh tư liệu, thuê hội trường, phong, bạt, bàn, ghế, thiết bị loa, đài và các chi phí hợp lý khác. Thủ trưởng đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định các nội dung chi phù hợp. Mức chi theo hợp đồng và chứng từ chi tiêu hợp pháp khác, trong phạm vi dự toán được duyệt.

7. Chi tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về chính sách, pháp luật, kiến thức liên quan đến hoạt động y tế - dân số, bao gồm:

a) Chi đăng báo và thông tin trên các phương tiện truyền thông để phát động và thông báo thể lệ cuộc thi: Thủ trưởng đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định các nội dung chi phù hợp. Mức chi theo hợp đồng và chứng từ chi tiêu hợp pháp khác, trong phạm vi dự toán được giao;

b) Các khoản chi khác (nếu có) như: xây dựng kịch bản; thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi; thuê dẫn chương trình; chi biên soạn đề thi, đáp án, bồi dưỡng Ban giám khảo, Ban tổ chức; chi giải thưởng cho cá nhân, tập thể, bồi dưỡng cho người phục vụ, người dẫn chương trình (MC); văn phòng phẩm; hỗ trợ chi phí đi lại, tiền ăn, thuê phòng nghỉ cho người dự thi ở xa nơi tổ chức: Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.



ky van thu
Email: vanthu_soyt@hanoi.gov.vn
Ngày ký: 06/05/2021 10:44:45 +07:00

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA X. H. C. N. VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6846/BC-SYT

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO

Đánh giá tác động của Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội

Thực hiện Công văn số 7272/BYT-KHTC ngày 27/12/2020 của Bộ Y tế về việc triển khai các giải pháp để duy trì và nâng cao các kết quả của Chương trình mục tiêu y tế - dân số trong giai đoạn tới; Công văn số 2798/BTC-HCSN ngày 19/3/2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nội dung chi, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu y tế dân số giai đoạn 2021-2025. Sở Y tế đã trình UBND Thành phố đề nghị Thường trực HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội.

Để có cơ sở tham mưu xây dựng Nghị quyết của HĐND Thành phố, Sở Y tế đánh giá tác động của việc quy định nội dung chi, mức chi trong việc sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 theo quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 (Sau đây gọi tắt là Thông tư số 26/2018/TT-BTC) như sau:

I. TỔNG QUAN

Trong giai đoạn 2016-2020, ngành Y tế Hà Nội thực hiện Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016- 2020; Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 và Thông tư số 26/2018/TT-BTC;

Căn cứ các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung hoạt động chủ yếu và kinh phí của các Dự án, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020, Hà Nội cơ bản hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu theo Quyết định 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng chính phủ bao gồm: chủ động phòng, chống dịch bệnh, phát hiện sớm, kịp thời không chế không để dịch lớn xảy ra; giảm tỷ lệ mắc, tỷ lệ tử vong một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, không chế tốc độ gia tăng các bệnh không lây nhiễm phổ biến, bệnh tật lứa tuổi học đường bảo đảm sức khỏe cộng đồng; giữ vững các kết quả đã đạt được tiến tới không chế và loại trừ một số bệnh có vắc xin phòng ngừa, củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống tiêm chủng; nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát an toàn thực phẩm; bảo đảm cung cấp máu, an toàn truyền máu, vận động hiến máu tình nguyện; không chế và giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng để giảm tác động của HIV/AIDS đối với sự phát triển kinh tế - xã hội; duy trì mức

sinh thay thế, hạn chế tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh, cải thiện tình trạng dinh dưỡng, nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; tăng cường công tác kết hợp quân dân y trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, tăng cường khả năng đáp ứng của ngành y tế trong các tình huống khẩn cấp; theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá bảo đảm thực hiện Chương trình hiệu quả; triển khai các hoạt động truyền thông y tế, chủ động góp phần phòng, chống bệnh tật nâng cao sức khỏe người dân và cộng đồng.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH

1. Vấn đề giải quyết

1.1. Tác động của chính sách

Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 được triển khai nhằm chủ động phòng, chống dịch bệnh, phát hiện sớm, kịp thời khống chế, không để dịch lớn xảy ra; giảm tỷ lệ mắc, tử vong một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, khống chế tốc độ gia tăng các bệnh không lây nhiễm phổ biến, bệnh tật lứa tuổi học đường bảo đảm sức khỏe cộng đồng; đồng thời, Chương trình góp phần nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát an toàn thực phẩm, bảo đảm cung cấp máu, an toàn truyền máu, phòng chống hiệu quả một số bệnh lý huyết học; khống chế và giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng để giảm tác động của HIV/AIDS đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Chương trình được triển khai nhằm duy trì mức sinh thay thế, hạn chế tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh, cải thiện tình trạng dinh dưỡng, nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; tăng cường công tác kết hợp quân dân y trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân vùng biên giới, biển đảo và vùng trọng điểm an ninh quốc phòng...

Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính đã hướng dẫn thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020. Theo đó, có những điểm mới về quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 như quy định các nhiệm vụ chi từ nguồn kinh phí ngân sách trung ương, ngân sách địa phương nhằm nâng cao trách nhiệm của địa phương trong việc bố trí kinh phí thực hiện Chương trình.

Thông tư số 26/2018/TT-BTC quy định các nội dung và mức chi để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động quy định tại Quyết định số 1125/QĐ-TTg. Giai đoạn 2016-2020, các nội dung không quy định tại Quyết định số 1125/QĐ-TTg thì không thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC (gồm: mua màn chống muỗi cho hoạt động phòng, chống sốt rét, chi đặc thù hỗ trợ cán bộ y tế làm các xét nghiệm thực hiện hoạt động phòng, chống sốt rét và sốt xuất huyết trong chiến dịch, chi đặc thù cán bộ y tế lập phiếu sàng lọc bệnh nhân tâm thần, lập bảng phòng vấn, lập bệnh án cho bệnh nhân tâm thần tại cộng đồng, chi hỗ trợ Quỹ Hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS, chi tăng cường năng lực các Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS).

Các nội dung chi giai đoạn 2011-2015 chi từ nguồn ngân sách trung ương như: Mua vật tư tiêm chủng (trừ bơm kim tiêm và hộp an toàn), phương tiện tránh thai; vật tư, trang thiết bị, hóa chất thông dụng của Chương trình; chi tiêu

hủy bơm kim tiêm, phương tiện tránh thai, thuốc, vắc xin, mẫu bệnh phẩm, vật tư, hóa chất hết hạn sử dụng, chất thải độc hại thuộc Chương trình.

Hỗ trợ chi phí đi lại cho bệnh nhân thuộc hộ nghèo đến kiểm tra tình trạng bệnh tại cơ sở y tế chuyên khoa từ tuyến huyện trở lên.

Chi hỗ trợ cán bộ y tế, dân số; thù lao cho cán bộ chuyên trách, cộng tác viên (trong đó bao gồm cán bộ y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản, cộng tác viên dân số, nhân viên tiếp cận cộng đồng thực hiện nhiệm vụ phòng, chống HIV/AIDS).

Chi xây dựng, duy trì, cập nhật hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của các Dự án tại địa phương.

Chi tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực, quản lý, kiểm tra, giám sát của địa phương sẽ do ngân sách địa phương bố trí để thực hiện.

Về nguyên tắc xác định mức chi, Thông tư số 26/2018/TT-BTC quy định, đối với các nhiệm vụ đã có quy định nội dung và mức chi tại các văn bản hiện hành thì nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại các văn bản hiện hành.

Đối với nội dung chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Trung ương, nội dung thuộc nhiệm vụ chi của cả ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương: Mức chi bằng khoảng 1,3 lần mức chi quy định tại các Thông tư hướng dẫn Chương trình giai đoạn 2011-2015 theo tốc độ tăng CPI năm 2018 so với năm 2012, 2013. Riêng một số nội dung chi giai đoạn 2011-2015 quá thấp, chưa phù hợp với thực tế như trả công người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi sốt rét và sốt xuất huyết, Thông tư đã điều chỉnh tăng bằng 1,5 lần mức cũ.

Đối với các nội dung chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương: Mức chi giữ nguyên như của giai đoạn 2011-2015. Căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách địa phương, UBND cấp tỉnh xem xét, trình HĐND cùng cấp quyết định mức chi cao hơn để hỗ trợ cán bộ y tế, cộng tác viên và các nội dung hoạt động của Chương trình thuộc phạm vi chi của ngân sách địa phương.

Trong giai đoạn 2011-2015, để đạt được mục tiêu của Chương trình, kinh phí chủ yếu được bố trí từ ngân sách Trung ương. Tuy nhiên, đến giai đoạn 2016-2020, kinh phí Trung ương chủ yếu bố trí cho các hoạt động ưu tiên gồm: Vắc xin, vật tư tiêm chủng, thuốc, hóa chất, phương tiện tránh thai, chi cho công tác an toàn thực phẩm... Các hoạt động chuyên môn khác (khám sàng lọc, tư vấn xây dựng mô hình điểm, quản lý đối tượng, biên soạn tài liệu, diễn tập, triển khai chiến dịch...) giảm tối đa kinh phí thực hiện do khả năng ngân sách hạn chế và chuyển một số nhiệm vụ do ngân sách địa phương đảm bảo.

1.2. Định hướng của chính sách quy định nội dung chi, mức chi của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2021-2025

- Ngày 02/6/2020, Bộ Y tế có Công văn số 3033/BYT-KHHC về việc xây dựng kế hoạch và bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đã được bố trí từ ngân sách Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số cho giai đoạn 2021-2025; theo đó, Bộ Y tế có nêu:

"Ngày 14/8/2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 38/2019/TT-BTC hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025, theo đó tại khoản 3 Điều 16 quy định "Không lập kế hoạch chi cho các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu. Việc bổ sung kế hoạch chi cho các nhiệm vụ này sẽ được cập nhật sau khi cấp thẩm quyền có chủ trương, quyết định về triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sau năm 2020.

Để đảm bảo nội dung chuyên môn được triển khai thông suốt, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân tại các tỉnh, thành phố, Bộ Y tế đề nghị đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới, các nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 về việc phê duyệt Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới và Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 02/9/2018 về việc phê duyệt Chương trình Sức khỏe Việt Nam chỉ đạo các Sở, ban, ngành xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt và thực hiện giai đoạn 2021-2025.

Bộ Y tế trân trọng đề nghị đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố quan tâm, phối hợp chỉ đạo để ngành y tế có kinh phí triển khai nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và dân số trong tình hình mới."

- Ngày 27/12/2020, Bộ Y tế có Công văn số 7272/BYT-KHHC về việc triển khai các giải pháp để duy trì và nâng cao các kết quả của Chương trình mục tiêu y tế - dân số trong giai đoạn tới; trong đó, Bộ Y tế có ý kiến: để duy trì các kết quả đã đạt được của Chương trình, tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, nội dung chuyên môn trong giai đoạn tới, Bộ Y tế đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Tiếp tục xác định các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình là mục tiêu phần đầu của các địa phương, đơn vị; có những cơ chế, chính sách, giải pháp, nguồn lực để duy trì các kết quả đã đạt được trong phòng, chống dịch, bệnh và sức khỏe cộng đồng: quản lý an toàn thực phẩm; tiêm chủng mở rộng và phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em; dân số và phát triển; chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe người cao tuổi; phòng chống HIV/AIDS, kết hợp quân dân y; bảo đảm máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học.... góp phần đảm bảo an sinh xã hội, an ninh-quốc phòng và thực hiện các cam kết quốc tế.

- Ngày 19/3/2021, Bộ Tài chính có Công văn số 2798/BTC-HCSN về việc hướng dẫn nội dung chi, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu y tế dân số giai đoạn 2021-2025, trong đó, Bộ Tài chính có ý kiến: Đối với nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên của ngân sách địa phương đang được ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu chuyển thành nhiệm vụ cho do ngân sách địa phương đảm bảo 100%.

- Ngày 22/6/2020, UBND Thành phố có Công văn số 5098/VP-KGVX kèm theo Văn bản số 3033/BYT-KHTC ngày 02/6/2020 của Bộ Y tế về việc xây dựng kế hoạch đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đã được bố trí từ ngân sách Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số cho giai đoạn 2021-2025; theo đó, UBND Thành phố giao Sở Y tế, Sở Tài chính triển khai thực hiện các nội dung tại văn bản nêu trên, báo cáo UBND Thành phố đúng quy định.

Như vậy, các kết quả đã đạt được trong phòng, chống dịch, bệnh và sức khỏe cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 được Chính phủ, Bộ Y tế giao phải duy trì và phấn đấu nâng cao trong giai đoạn 2021-2025, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng và thực hiện các cam kết quốc tế.

1.3. Vấn đề cần được giải quyết

Trong giai đoạn 2016-2020: nội dung chi, mức chi để triển khai các hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số được thực hiện theo Thông tư số 26/2018/TT-BTC. Tuy nhiên, đối với giai đoạn sau năm 2020 chưa có văn bản hướng dẫn mới của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 26/2018/TT-BTC. Do vậy, Sở Y tế chưa có căn cứ để triển khai thực hiện.

Ngày 26/01/2021, Sở Y tế đã có Công văn số 1413/SYT-KHTC báo cáo Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2021-2025; theo đó, Sở Y tế báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính sớm ban hành văn bản hướng dẫn về việc sử dụng, quản lý kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2021-2025, trong đó có nêu *"Trong thời gian chờ văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, để đảm bảo kịp thời triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, hoạt động y tế theo chỉ đạo của Bộ Y tế tại các văn bản nêu trên, Sở Y tế Hà Nội đề xuất Bộ Tài chính cho phép được tiếp tục thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính đối với giai đoạn 2021-2025"*.

Ngày 19/3/2021, Bộ Tài chính có Công văn số 2798/BTC-HCSN trả lời Công văn số 1413/SYT-KHTC của Sở Y tế; theo đó, Bộ Tài chính có ý kiến:

"- Hiện nay, Bộ Tài chính chưa có cơ sở để hướng dẫn đối với các nhiệm vụ chi, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu y tế - dân số năm 2021 và giai đoạn 2022-2025".

- Căn cứ Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước, trong đó, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách...

Do đó, trường hợp Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định nội dung chi, mức chi vận dụng quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính để thực hiện từ nguồn ngân sách địa phương; đề nghị thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Ngân sách Nhà nước và Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ

Lao động – Thương binh và Xã hội và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trực tiếp”.

Yêu cầu phòng, chống dịch, khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của người dân và an sinh xã hội trên địa bàn thành phố là nhiệm vụ quan trọng được Chính phủ, Trung ương và Thành phố giao và đã được UBND Thành phố bố trí kinh phí hàng năm để thực hiện. Hiện nay, ngành y tế vẫn đang triển khai các hoạt động y tế này để duy trì Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số. Tuy nhiên, do mức chi chưa có văn bản hướng dẫn, do vậy việc ban hành nội dung, mức chi để làm căn cứ thực hiện ngay là cần thiết.

2. Mục tiêu chính sách

2.1. Mục tiêu tổng quát:

Quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội làm căn cứ để thực hiện các hoạt động Y tế - Dân số trên địa bàn.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

Để duy trì các kết quả đã đạt được của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020, tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, nội dung chuyên môn trong giai đoạn tới trong phòng, chống dịch, bệnh và sức khỏe cộng đồng; quản lý an toàn thực phẩm; tiêm chủng mở rộng và phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em; dân số và phát triển; chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe người cao tuổi; phòng chống HIV/AIDS, kết hợp quân dân y; bảo đảm máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học... góp phần đảm bảo an sinh xã hội, an ninh-quốc phòng và thực hiện các cam kết quốc tế.

3. Giải pháp thực hiện chính sách

3.1. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

Thực hiện đúng các quy định về trình tự và thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trên cơ sở văn bản hướng dẫn, chỉ đạo tại Công văn số 3033/BYT-KHTC ngày 02/6/2020 của Bộ Y tế về việc xây dựng kế hoạch và bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đã được bố trí từ ngân sách Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số cho giai đoạn 2021-2025; Công văn số 7272/BYT-KHTC ngày 27/12/2020 của Bộ Y tế về việc triển khai các giải pháp để duy trì và nâng cao các kết quả của Chương trình mục tiêu y tế - dân số trong giai đoạn tới; Công văn số 2798/BTC-HCSN ngày 19/3/2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nội dung chi, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu y tế dân số giai đoạn 2021-2025.

3.2. Về đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội thực hiện hoạt động y tế - dân số.

3.3. Nội dung trình HĐND Thành phố

Quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp Thành phố Hà Nội, cụ thể:

Các nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn thành phố Hà Nội như nội dung, mức chi được quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC

ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020.

3.4. Nguồn kinh phí thực hiện

- Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách sự nghiệp Thành phố hàng năm.

- Kinh phí dự kiến: Ngân sách Thành phố bố trí cấp theo định mức trên đầu dân với kinh phí mỗi năm khoảng 286.000 triệu đồng.

4. Đánh giá tác động của chính sách

4.1. Tác động về kinh tế

Ưu điểm: Ban hành nội dung chi, mức chi cho cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội thực hiện hoạt động y tế - dân số trong giai đoạn 2021-2025.

Nhược điểm: Ngân sách Trung ương không còn hỗ trợ cho việc thực hiện các hoạt động y tế mà ngân sách Thành phố phải tự đảm bảo. Trong giai đoạn 2016-2020, Ngân sách Trung ương cấp cho Thành phố thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số khoảng 72.783 triệu đồng (Năm 2016: 15.850 triệu đồng; Năm 2017: 25.263 triệu đồng; Năm 2018: 13.550 triệu đồng; Năm 2019: 9.820 triệu đồng; Năm 2020: 8.390 triệu đồng).

4.2. Tác động về xã hội

Ưu điểm: Việc có căn cứ pháp lý về nội dung chi, mức chi cho các hoạt động y tế dân số tạo điều kiện chủ động phòng, chống dịch bệnh, phát hiện sớm, kịp thời không chế không để dịch lớn xảy ra; giảm tỷ lệ mắc, tỷ lệ tử vong một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, không chế tốc độ gia tăng các bệnh không lây nhiễm phổ biến, bệnh tật lứa tuổi học đường bảo đảm sức khỏe cộng đồng; nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát an toàn thực phẩm. Bảo đảm cung cấp máu, an toàn truyền máu; không chế và giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng để giảm tác động của HIV/AIDS đối với sự phát triển kinh tế - xã hội; duy trì mức sinh thay thế, hạn chế tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh, cải thiện tình trạng dinh dưỡng, nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; tăng cường công tác kết hợp quân dân y trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

4.3. Tác động về thủ tục hành chính

Việc triển khai thực hiện chính sách không làm phát sinh thủ tục hành chính.

4.4. Tác động về hệ thống pháp luật

Căn cứ điểm h khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và khoản 3 Điều 21 Nghị định 163/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và điểm đ khoản 5 Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có quyền hạn: *Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an*

toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương và chính sách thu hút, khuyến khích đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương và quy định của cơ quan nhà nước cấp trên.

Việc HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội là phù hợp theo quy định của pháp luật và đảm bảo theo hướng dẫn của Bộ Y tế và Bộ Tài chính.

5. Đánh giá chi phí, lợi ích của Chính sách

Chi phí: Ngân sách Trung ương không còn hỗ trợ cho việc thực hiện các hoạt động y tế mà ngân sách Thành phố phải tự đảm bảo. Trong giai đoạn 2016-2020, Ngân sách Trung ương cấp cho Thành phố thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số khoảng 72.783 triệu đồng (Năm 2016: 15.850 triệu đồng; Năm 2017: 25.263 triệu đồng; Năm 2018: 13.550 triệu đồng; Năm 2019: 9.820 triệu đồng; Năm 2020: 8.390 triệu đồng).

Lợi ích: Việc có căn cứ pháp lý về nội dung chi, mức chi cho các hoạt động y tế dân số tạo điều kiện chủ động phòng, chống dịch bệnh, phát hiện sớm, kịp thời không chế không để dịch lớn xảy ra; giảm tỷ lệ mắc, tỷ lệ tử vong một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, không chế tốc độ gia tăng các bệnh không lây nhiễm phổ biến, bệnh tật lứa tuổi học đường bảo đảm sức khỏe cộng đồng; nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát an toàn thực phẩm. Bảo đảm cung cấp máu, an toàn truyền máu; không chế và giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng để giảm tác động của HIV/AIDS đối với sự phát triển kinh tế - xã hội; duy trì mức sinh thay thế, hạn chế tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh, cải thiện tình trạng dinh dưỡng, nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; tăng cường công tác kết hợp quân dân y trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

So sánh giữa chi phí và lợi ích của Chính sách: việc HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội đem lại nhiều lợi ích tích cực trong việc đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn Thành phố so với chi phí bỏ ra.

III. ĐỀ XUẤT BAN HÀNH

Sở Y tế xây dựng tham mưu UBND Thành phố trình HĐND Thành phố về việc ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội tại kỳ họp thứ 02 Hội đồng nhân dân khóa XVI nhiệm kỳ 2021-2026.

Sở Y tế kính trình UBND thành phố xem xét, đề nghị Thường trực HĐND thành phố như sau:

- Đồng ý về chủ trương xây dựng Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp Thành phố Hà Nội.


- Giao UBND Thành phố trình HĐND Thành phố xem xét, thông qua; chỉ đạo các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện đảm bảo đúng quy định.

Trên đây là Báo cáo tổng kết và đánh giá tác động của việc quy định nội dung chi, mức chi thực hiện chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020. Sở Y tế kính báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố./.


Nơi nhận: *✓*

- UBND Thành phố (để báo cáo);
- Thường trực HĐND TP (để báo cáo);
- Các Sở: Tài chính; Nội vụ; Tư pháp (để phối hợp);
- Lưu: VT, KHTC_(Hoà). *1*

GIÁM ĐỐC *✓*



Trần Thị Nhị Hà





ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 181 /BC-STP

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO

**Thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố
quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên
địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp Thành phố Hà Nội**

Kính gửi: Sở Y tế Thành phố Hà Nội

Sở Tư pháp TP Hà Nội tiến hành thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp Thành phố Hà Nội theo đề nghị của Sở Y tế tại Công văn số 9296/SYT-KHTC ngày 18/6/2021. Trên cơ sở hồ sơ nhận được, đối chiếu với pháp luật hiện hành và tài liệu liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

1.1. Sự cần thiết:

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các hoạt động của Chương trình mục tiêu y tế - dân số giai đoạn 2016-2020 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 2798/BTC-HCSN, hướng dẫn của Bộ Y tế tại Công văn số 3033/BYT-KHTC ngày 02/6/2020 và Công văn số 7272/BYT-KHTC ngày 27/12/2020, theo đó, các địa phương căn cứ Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước, vận dụng các mức chi, nội dung chi tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu y tế - dân số giai đoạn 2016 – 2020 trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định các nội dung chi, mức chi đặc thù. Do đó, việc Sở Y tế báo cáo UBND Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp Thành phố Hà Nội là cần thiết.

1.2. Về thẩm quyền: Thẩm quyền ban hành và nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp với quy định tại Điểm h khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, cụ thể: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm

trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

2. Sự phù hợp của dự thảo Nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước, tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật

a) Dự thảo Nghị quyết cơ bản phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của nhà nước về đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân. Phù hợp với quy định về chính sách y tế tại Điều 58 Hiến pháp năm 2013, thống nhất với hệ thống pháp luật về y tế - dân số và Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu y tế - dân số giai đoạn 2016 – 2020.

Để hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, đề nghị cơ quan soạn thảo:

- Lược bỏ các văn bản cá biệt không phải là văn bản quy phạm pháp luật tại phân căn cứ pháp lý như: Công văn số 3033, 7272, 2798 vì đây là các văn bản hướng dẫn việc tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ y tế, dân số và quy định về nội dung chi, mức chi các nhiệm vụ này. Các văn bản này nên đưa vào dự thảo Tờ trình.

- Điều 1 dự thảo nên viết thống nhất với tên trích yếu của Nghị quyết như sau: Ban hành quy định một số nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội.

- Điều 1 khoản 3 dự thảo viết “nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội thực hiện như quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC...”, đề nghị cơ quan soạn thảo lược bỏ vì Thông tư này áp dụng theo giai đoạn 2016 – 2021, nên đưa nội dung này vào dự thảo Tờ trình báo cáo về việc vận dụng các nội dung chi, mức chi theo quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC. Dự thảo Nghị quyết nên viết rõ gồm bao nhiêu nội dung chi, mức chi (có phụ lục kèm theo).

Về phụ lục các nội dung chi, mức chi đã vận dụng theo quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính, tuy nhiên, để đảm bảo phù hợp với quy định của Thông tư số 26/2018/TT-BTC, đảm bảo tính khả thi của chính sách, phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách của Thành phố, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát kỹ, thống nhất với Sở Tài chính về các nội dung chi, mức chi cụ thể, lưu ý:

+ Các nội dung chi, mức chi Thành phố đã có quy định cụ thể rồi thì không nên đưa vào dự thảo như chi điều tra, khảo sát, chi tổ chức hội nghị, công tác phí, đào tạo bồi dưỡng ..., vì đây là Nghị quyết quy định chế độ, chính sách đặc thù trong lĩnh vực y tế - dân số, do vậy cơ quan soạn thảo nên

X
T
NH P

rà soát đề xuất các nội dung chi, mức chi đặc thù mà Thành phố chưa có quy định cụ thể.

+ Phụ lục nên bố cục, đánh số rõ ràng để thuận lợi viện dẫn, dẫn chiếu trong quá trình áp dụng, thực hiện, không sử dụng dấu gạch dòng.

- Điều 2 khoản 4 về hiệu lực thi hành nên sửa như sau: ... và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ...

b) Dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố

Cơ quan soạn thảo nên bổ sung các nội dung: cơ sở pháp lý, đánh giá thực trạng kết quả việc thực hiện chương trình mục tiêu y tế - dân số giai đoạn 2016 – 2020 để trên cơ sở đó đề xuất tiếp tục thực hiện giai đoạn tiếp theo; Nêu rõ lý do, sự cần thiết ban hành Nghị quyết; Quá trình xây dựng Nghị quyết; Nguồn kinh phí thực hiện nên có đánh giá kết quả thực hiện các nội dung chi, mức chi theo quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC; Đánh giá, so sánh tổng dự toán, tổng thanh quyết toán của những năm trước so với dự kiến, khái toán tổng kinh phí sẽ thực hiện theo năm tài chính, giai đoạn cụ thể để có cơ sở so sánh, đánh giá hiệu quả của chính sách, đánh giá sự phù hợp của việc đề xuất dự toán kinh phí với khả năng cân đối ngân sách của Thành phố.

3. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với các chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết đã được thông qua

Nội dung dự thảo Nghị quyết phù hợp với thẩm quyền của HĐND Thành phố được giao tại Điều 30 khoản 9 điểm h Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, phù hợp với các chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết đã được thông qua tại văn bản số 128/HĐND-KTNS ngày 07/6/2021 của HĐND Thành phố về việc chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND Thành phố.

4. Về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản

Dự thảo cơ bản thực hiện theo quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, để hoàn thiện hơn, đề nghị cơ quan soạn thảo căn cứ phụ lục I mẫu số 16 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP để chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết. Lưu ý không sử dụng dấu gạch dòng trong văn bản quy phạm pháp luật.

5. Về hồ sơ ban hành Nghị quyết

Hồ sơ đề nghị thẩm định Nghị quyết đầy đủ các tài liệu theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Từ những nội dung trên, Sở Tư pháp nhận thấy dự thảo Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp Thành phố Hà Nội đủ điều kiện trình cơ quan có thẩm

quyền xem xét, ban hành. Đề nghị cơ quan soạn thảo hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, Tờ trình của UBND và Hồ sơ dự thảo Nghị quyết theo quy định tại Điều 122 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật trình UBND Thành phố.

Trên đây là ý kiến thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp Thành phố Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Lê Hồng Sơn - PCT UBND TP;
- VP UBND Thành phố;
- Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, VBQP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Công Anh





Ký bởi: Bộ Tài chính
 Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm -
 Hà Nội
 Thời gian ký: 07/06/2021 15:18:54 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5983/BTC-HCSN

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2021

V/v nội dung, mức chi các hoạt động y tế dân số trên địa bàn thành phố Hà Nội có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp.

YAN PHONG ITA
 ĐẾN: 6343
 Ngày: 8.6
 Chuyên:
 Lưu số:

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Trả lời công văn số 1341/UBND-KGVX ngày 06/5/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị cho ý kiến về nội dung, mức chi các hoạt động y tế dân số trên địa bàn thành phố Hà Nội có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp; Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Ngày 21/5/2018, tại Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp; trong đó, quy định bãi bỏ một số loại phụ cấp và bãi bỏ các khoản chi ngoài lương của cán bộ, công chức, viên chức có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước như: Tiền bồi dưỡng họp; tiền bồi dưỡng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề án; hội thảo... Thực hiện khoán quỹ lương gắn với mục tiêu tinh giản biên chế cho các cơ quan, đơn vị. Mở rộng cơ chế khoán kinh phí gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ. Không gắn mức lương của cán bộ, công chức, viên chức với việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định chính sách, chế độ không có tính chất lương. Nghiên cứu quy định khoán các chế độ ngoài lương (xe ô tô, điện thoại...). Chỉ ban hành các chính sách, chế độ mới khi đã bố trí, cân đối được nguồn lực thực hiện.

Tại Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 09/10/2020 của Hội nghị lần thứ 13 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII có nêu: Ban Chấp hành Trung ương Đảng tán thành với kiến nghị của Ban cán sự Đảng Chính phủ về thời điểm thực hiện chế độ tiền lương mới kể từ ngày 01/7/2022 đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp theo Nghị quyết số 27/NQ-TW; theo đó:

Theo quy định tại Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội và Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước, trong đó, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, quyết định dự toán, phân bổ ngân sách... để thực hiện nhiệm

vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Như vậy, việc ban hành một số nội dung, mức chi các hoạt động y tế trên địa bàn thành phố Hà Nội cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và khả năng cân đối của ngân sách địa phương thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội. Trường hợp Hội đồng nhân dân thành phố quyết định nội dung chi, mức chi vận dụng quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC để thực hiện các nhiệm vụ chi từ nguồn ngân sách địa phương; đề nghị thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị quyết số 115/2020/QH14 của Quốc hội và Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP nêu trên.

Qua rà soát các nội dung, mức chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp cho các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn thành phố Hà Nội tại phụ lục đính kèm công văn số 1341/UBND-KGVX ngày 06/5/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, các nội dung, mức chi này theo đúng các nội dung, mức chi quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính, không ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung các chế độ, chính sách tiền lương hiện hành theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 8476/VPCP-KTTH ngày 06/9/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII.

Do đó, việc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội trình Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội xem xét, quyết định cụ thể chế độ, định mức chi các hoạt động y tế dân số đặc thù trên địa bàn Thành phố Hà Nội theo quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính là phù hợp với quy định tại Nghị định số 163/2016/NĐ-CP.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài chính để Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội biết và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. / *d*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Vụ: NSNN, PC;
- Lưu: VT, HCSN. (5b) *dv*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BỘ Y TẾ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4100/BYT-KH-TC

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2021

V/v nội dung, mức chi thực hiện các hoạt động y tế, dân số trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

Bộ Y tế nhận được văn bản số 1341/UBND-KGVX ngày 06/5/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị cho ý kiến về nội dung, mức chi thực hiện các hoạt động y tế, dân số trên địa bàn thành phố Hà Nội, căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính tại công văn số 2798/BTC-HCSN ngày 19/3/2021 về việc hướng dẫn nội dung chi, mức chi thực hiện Chương trình mục tiêu y tế dân số giai đoạn 2021-2025, sau khi nghiên cứu Bộ Y tế có ý kiến như sau:

Thông nhất với đề xuất của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tại văn bản số 1341/UBND-KGVX ngày 06/5/2021 về việc áp dụng nội dung, mức chi thực hiện các hoạt động y tế dân số trên địa bàn thành phố Hà Nội như quy định tại Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu y tế dân số giai đoạn 2016-2020.

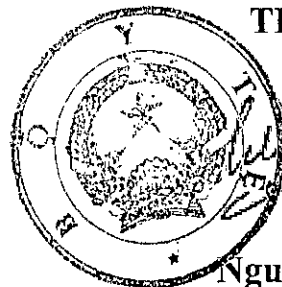
Trên đây là ý kiến của Bộ Y tế, đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tổng hợp trình Hội đồng nhân dân xem xét phê duyệt.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC_(02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trường Sơn

Số: **1514**/LĐTBXH-QHLĐTL

Hà Nội, ngày **25** tháng 5 năm 2021

V/v nội dung, mức chi hoạt động y tế
trên địa bàn thành phố Hà Nội

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

Trả lời công văn số 1341/UBND-KGVX ngày 06/5/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế dân số trên địa bàn thành phố Hà Nội có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có ý kiến như sau:

1. Theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách trung ương không hỗ trợ. Riêng những chế độ chi có tính chất tiền lương, tiền công, phụ cấp, trước khi quyết định phải có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trực tiếp.

2. Căn cứ quy định nêu trên, thì việc ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế dân số trên địa bàn thành phố Hà Nội trên cơ sở tiếp tục áp dụng các nội dung chi, mức chi đã thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội xác định rõ thời gian áp dụng đến khi Bộ Tài chính ban hành Thông tư mới về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số để báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội xem xét, quyết định cho phù hợp.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời đề Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội biết, thực hiện. /v

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, Cục QHLĐTL (3).



BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:2296/BNV-TL

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2021

V/v ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về mức chi các hoạt động y tế dân số trên địa bàn thành phố Hà Nội

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

Trả lời công văn số 1341/UBND-KGVX ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về mức chi các hoạt động y tế dân số trên địa bàn thành phố Hà Nội, Bộ Nội vụ có ý kiến như sau:

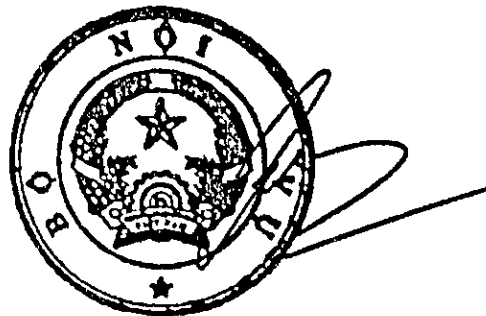
Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội căn cứ khoản 5 Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội xem xét, quyết định mức chi các hoạt động y tế dân số trên địa bàn thành phố Hà Nội cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Trên đây là ý kiến của Bộ Nội vụ, đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội nghiên cứu, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT Nguyễn Duy Thăng (để b/c);
- Lưu: VT, Vụ TL.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ TIỀN LƯƠNG



Đoàn Cường

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Số: /2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định một số nội dung và mức chi thuộc thẩm quyền
của Hội đồng nhân dân Thành phố**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ 2**

(Từ ngày / /2021 đến ngày / /2021)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên
chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật
Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của
Quốc hội về thi điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của
Chính phủ ban quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy
chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của
Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc; chứng thực bản sao từ bản chính; chứng
thực chữ ký; chứng thực hợp đồng, giao dịch;*

Căn cứ Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;

Căn cứ Nghị định số 32/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 21/2007/TT-BKHHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 4 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề nghiệp, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc quy định một số nội dung và mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo thẩm tra số...../BC-HĐND

ngày ...tháng... năm 2021 của Ban Kinh tế và Ngân sách; Báo cáo giải trình, tiếp thu số /BC-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu HĐND Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân Thành phố, cụ thể:

(1) Quy định một số nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội (*Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo*).

(2) Quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ (*Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo*).

(3) Quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và quy chuẩn kỹ thuật địa phương của thành phố Hà Nội (*Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo*).

(4) Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội (*Chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo*).

(5) Quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Hà Nội (*Chi tiết tại Phụ lục 05 kèm theo*).

(6) Quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội (*Chi tiết tại Phụ lục 06 kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp thành phố Hà Nội tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XVI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày tháng năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày .../.../2021 và bãi bỏ các văn bản sau:

- Phụ lục 08 Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố về việc quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố

- Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND Thành phố quy định chế độ phụ cấp thu hút đặc thù đối với cán bộ, viên chức làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội;
- Ban công tác ĐB của UBTWQH;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- Thường trực Thành ủy Hà Nội;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, các Ban Đảng Thành ủy;
- VP HĐND TP, VP UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn

Phụ lục 01

QUY ĐỊNH NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI THỰC HIỆN CÔNG TÁC ĐIỀU TRA DƯ LUẬN XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI *(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ- HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện công tác điều tra dư luận xã hội của thành phố Hà Nội.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Ban Tuyên giáo Thành ủy và các cơ quan liên quan.

III. NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

1. Hỗ trợ cơ quan chủ trì tổ chức cuộc điều tra dư luận xã hội xây dựng phương án điều tra, lập mẫu phiếu điều tra và tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra theo phương thức khoán. Mức khoán (đã bao gồm chi hội nghị, họp hội đồng thẩm định, nghiệm thu, chi thuê chuyên gia chọn mẫu điều tra và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến phương án điều tra, lập mẫu phiếu điều tra và tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra) như sau:

a) Chi xây dựng phương án điều tra và lập mẫu phiếu điều tra: Tối đa 30 triệu đồng;

b) Chi tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra: Tối đa 10 triệu đồng.

Tùy theo quy mô, tính chất của cuộc điều tra, Thủ trưởng cơ quan chủ trì tổ chức điều tra quyết định mức khoán cụ thể đối với mỗi hoạt động nêu trên cho phù hợp. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao khoán được quyết định nội dung và mức chi trong phạm vi kinh phí được giao khoán để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ.

2. Chi xây dựng sổ tay nghiệp vụ cho điều tra viên theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Nội dung và mức chi áp dụng theo quy định về chi biên soạn giáo trình đào tạo cho các ngành đào tạo trung cấp chuyên nghiệp theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

3. Chi in tài liệu hướng dẫn điều tra, sổ tay nghiệp vụ cho điều tra viên, phiếu Điều tra, biểu mẫu điều tra, xuất bản ấn phẩm điều tra (nếu có): Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu mua sắm thường xuyên nhằm duy trì hoạt động của các cơ quan, đơn vị của nhà nước.

4. Chi tập huấn nghiệp vụ điều tra: Nội dung và mức chi thực hiện theo chế độ chi tiêu hội nghị được quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Phụ lục 03 Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của HĐND

Thành phố về việc quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị của thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là Phụ lục 03 Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND).

5. Chi tiền công:

a) Tiền công thuê ngoài:

Các nội dung chi thuê ngoài: Rà soát, lập danh sách đối tượng được điều tra (chỉ thực hiện trong trường hợp cần thiết phải thuê ngoài đối với cuộc điều tra dư luận xã hội được tiến hành điều tra lần đầu tiên hoặc các cuộc điều tra có thay đổi về đối tượng được điều tra theo quy định của phương án điều tra), thu thập số liệu điều tra, phúc tra phiếu điều tra, phiên dịch tiếng dân tộc kiêm dẫn đường, thuê người dẫn đường không phải phiên dịch.

Về mức chi: Mức tiền công bình quân thuê ngoài để thực hiện các công việc nêu trên được tính theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm tiến hành điều tra. Trong phạm vi dự toán được giao, tùy vào địa bàn cụ thể, cơ quan chủ trì điều tra quyết định mức thanh toán tiền công thực hiện các công việc nêu trên cho phù hợp.

Riêng đối với tiền công của người dẫn đường không phải phiên dịch: Mức chi bằng 70% mức tiền công thuê người phiên dịch kiêm dẫn đường.

b) Trường hợp công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã, phường, thị trấn tham gia rà soát, lập danh sách đơn vị được điều tra, thu thập số liệu điều tra, phúc tra phiếu điều tra được chi hỗ trợ bằng 50% mức tiền công thuê điều tra viên quy định tại điểm a mục này;

c) Trường hợp cuộc điều tra có nội dung điều tra chuyên sâu, phức tạp, không sử dụng điều tra viên thuê ngoài mà sử dụng công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị để thực hiện điều tra thì được thanh toán không quá 50% mức tiền công thuê điều tra viên quy định tại điểm a mục này .

Đối với trường hợp công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị thực hiện điều tra ngoài giờ hành chính thì được thanh toán tối đa không quá mức tiền công thuê điều tra viên quy định tại điểm a mục này và không được thanh toán tiền lương làm ngoài giờ, phụ cấp công tác phí.

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện điều tra quyết định cử người có chuyên môn nghiệp vụ thống kê, có kinh nghiệm khai thác thông tin tham gia thu thập thông tin điều tra, phúc tra phiếu điều tra (ngoài nhiệm vụ thường xuyên) theo yêu cầu của phương án điều tra.

d) Căn cứ phương án điều tra được phê duyệt, thủ trưởng cơ quan chủ trì tổ chức điều tra thực hiện khoán tiền công điều tra quy định tại điểm a, b và c mục này theo số phiếu điều tra phù hợp với địa bàn điều tra. Việc thanh toán tiền cho điều tra viên căn cứ biên bản nghiệm thu số lượng, chất lượng phiếu điều tra và số tiền công theo phiếu điều tra.

6. Chi công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều tra, phúc tra phiếu điều tra: Nội dung và mức chi thực hiện theo chế độ công tác phí quy định tại Thông

tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Phụ lục 03 Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND.

7. Chi cho đối tượng cung cấp thông tin; mức chi cụ thể như sau:

a) Đối với cá nhân:

Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu: Tối đa 40.000 đồng/phiếu.

Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu: Tối đa 50.000 đồng/phiếu.

Trên 40 chỉ tiêu: Tối đa 60.000 đồng/phiếu.

b) Đối với tổ chức (không bao gồm các cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin theo quy định):

Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu: Tối đa 85.000 đồng/phiếu.

Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu: Tối đa 100.000 đồng/phiếu.

Trên 40 chỉ tiêu: Tối đa 115.000 đồng/phiếu.

c) Đối với tổ chức là cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin theo quy định: Căn cứ vào hình thức cung cấp thông tin, cơ quan chủ trì tổ chức điều tra quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho phù hợp. Trường hợp đối tượng cung cấp thông tin là các cơ quan, đơn vị của nhà nước mức chi hỗ trợ cung cấp thông tin bằng 50% mức chi quy định tại điểm b mục này.

8. Chi vận chuyển tài liệu điều tra, thuê xe phục vụ điều tra thực địa: Thanh toán theo giá ghi trên vé, hóa đơn mua vé, hóa đơn và hợp đồng vận chuyển. Trường hợp vận chuyển ở địa bàn không có phương tiện vận tải của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải hành khách theo quy định của pháp luật mà phải thuê phương tiện vận tải khác thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị điều tra xem xét quyết định cho thanh toán tiền thuê phương tiện vận chuyển trên cơ sở hợp đồng thuê phương tiện hoặc giấy biên nhận với chủ phương tiện theo mức giá thuê trung bình thực tế ở địa phương trong phạm vi dự toán được giao hoặc thanh toán tối đa bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm sử dụng.

9. Chi xử lý kết quả điều tra:

a) Nghiệm thu, kiểm tra, đánh mã số, làm sạch và hoàn thiện phiếu điều tra: Thực hiện khoán tiền công trên cơ sở tiền thù lao thuê điều tra viên thu thập số liệu; mức khoán cụ thể tùy theo tính chất phức tạp của phiếu điều tra trong các cuộc điều tra, nhưng tối đa không quá 7% tiền công chi trả điều tra viên thu thập số liệu;

b) Chi xây dựng phần mềm tin học để nhập tin và xử lý, tổng hợp số liệu điều tra (nếu cần thiết); chi nhập tin và xử lý dữ liệu, tổng hợp số liệu;

c) Xây dựng cơ sở dữ liệu, duy trì trang Web, xuất bản các sản phẩm điện tử về kết quả điều tra.

Nội dung và mức chi của điểm b, c mục này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn

mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước và Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15/02/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì điều tra chịu trách nhiệm trong việc quyết định nội dung chi này đảm bảo tiết kiệm.

10. Chi biên soạn ấn phẩm điều tra (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

11. Chi công bố kết quả điều tra: Tùy theo tính chất và sự cần thiết của cuộc điều tra dư luận xã hội, Thủ trưởng cơ quan chủ trì điều tra quyết định việc công bố kết quả điều tra trên các phương tiện thông tin đại chúng, báo cáo cơ quan chức năng hoặc tổ chức hội nghị để công bố. Nội dung và mức chi tổ chức hội nghị để công bố kết quả điều tra thực hiện theo chế độ chi tổ chức hội nghị quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Phụ lục 03, Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND; chi công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu mua sắm thường xuyên nhằm duy trì hoạt động của các cơ quan, đơn vị của nhà nước.

12. Các khoản chi khác liên quan đến cuộc điều tra, bao gồm:

a) Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, xăng xe và các Khoản chi phí khác để thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến công tác điều tra: Mức chi căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

b) Phiên dịch (nếu có), biên dịch tài liệu nước ngoài phục vụ điều tra: Mức chi thực hiện theo quy định về chi phiên dịch, biên dịch tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước; Phụ lục số 02, Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND Thành phố về việc quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ chi tiếp khách trong nước của thành phố Hà Nội;

c) Làm ngoài giờ: Trong phạm vi dự toán được giao, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện điều tra thanh toán tiền làm thêm giờ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ công chức, viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

13. Chi điều tra thù để hoàn thiện phương án, phương pháp, chỉ tiêu, định mức công, mẫu phiếu điều tra:

Đối với cuộc điều tra được tiến hành điều tra lần đầu tiên, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì điều tra quyết định điều tra thù trong trường hợp cần thiết

trong phạm vi dự toán được giao để hoàn thiện phương án, phương pháp, chỉ tiêu, định mức công, mẫu phiếu điều tra. Nội dung, mức chi điều tra thử thực hiện theo các quy định tương ứng tại quy định này.

IV. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN: Ngân sách cấp Thành phố.

Phụ lục 02
QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP – HỘ TỊCH ĐƯỢC ỦY QUYỀN
KÝ CHỨNG THỰC THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 7
NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2021/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ- HĐND ngày tháng năm 2021
của Hội đồng nhân dân Thành phố)

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 97/2019/QH14 của Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị tại thành phố Hà Nội.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ.
2. Ủy ban nhân dân các phường.
3. Ủy ban nhân dân các quận, thị xã.

III. MỨC CHI HỖ TRỢ

Mức hỗ trợ hàng tháng đối với công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền ký chứng thực theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP của Chính phủ bằng 15% mức lương cơ sở/người/tháng.

IV. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN: Ngân sách quận, thị xã

Phụ lục 03

QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC CHI THỰC HIỆN XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ- HĐND ngày tháng năm 2021
của Hội đồng nhân dân Thành phố)

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Quy định nội dung chi, mức chi thực hiện xây dựng tiêu chuẩn cơ sở (sau đây viết tắt là TCCS) và quy chuẩn kỹ thuật địa phương (sau đây viết tắt là QCĐP), bao gồm lập kế hoạch, rà soát, xây dựng, thẩm định TCCS và QCĐP.

Các nội dung khác về quản lý và sử dụng kinh phí; lập, phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí xây dựng TCCS và QCĐP không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức khác và cá nhân liên quan đến hoạt động xây dựng TCCS, QCĐP trên địa bàn thành phố Hà Nội.

III. NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

STT	Nội dung chi	Mức chi
1	Chi công lao động thuê ngoài đối với cán bộ, chuyên gia trực tiếp xây dựng dự thảo TCCS, QCĐP (nếu có)	20.000.000 đồng/01 dự thảo đối với TCCS, QCĐP không cần phải khảo sát, khảo nghiệm 45.000.000 đồng/01 dự thảo đối với TCCS, QCĐP cần phải khảo sát, khảo nghiệm
2	Chi lập dự án TCCS, QCĐP trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.500.000 đồng/01 dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt
3	Chi xây dựng thuyết minh dự thảo TCCS, QCĐP, tổng hợp ý kiến góp ý dự thảo TCCS, QCĐP	Áp dụng mức chi quy định tại Phụ lục 02 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND Thành phố ban hành định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách của Thành phố
4	Chi cho công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, xây dựng báo cáo phân tích kết quả điều	Áp dụng mức chi tại Phụ lục 02 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND Thành phố ban hành nội dung và mức chi của các cuộc

STT	Nội dung chi	Mức chi
	tra, khảo sát, khảo nghiệm, thử nghiệm phục vụ cho việc xây dựng TCCS, QCĐP	điều tra thống kê do ngân sách Thành phố bảo đảm
5	Chi thuê chuyên gia trong nước	<p>Áp dụng định mức chi quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.</p> <p>Tổng dự toán kinh phí thuê chuyên gia trong nước không vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCCS, QCĐP</p>
6	Chi thuê chuyên gia nước ngoài	<p>- Đối với các TCCS, QCĐP sử dụng nguồn ngân sách nhà nước; nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên:</p> <p>+ Trường hợp mức chi thuê chuyên gia nước ngoài không vượt quá mức chi thuê chuyên gia trong nước theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đơn vị chủ trì xây dựng TCCS, QCĐP quyết định mức chi đối với chuyên gia nước ngoài trên cơ sở thỏa thuận tùy theo chất lượng chuyên gia.</p> <p>+ Trường hợp mức chi thuê chuyên gia nước ngoài cao hơn mức chi thuê chuyên gia trong nước theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, HĐND Thành phố giao UBND Thành phố quyết định sau khi thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố đối với từng trường hợp cụ thể.</p> <p>- Đối với các TCCS, QCĐP sử dụng từ các nguồn kinh phí khác ngoài nguồn</p>

STT	Nội dung chi	Mức chi
		ngân sách nhà nước: thực hiện như quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC. - Tổng sự toán kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài không vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí của dự án xây dựng TCCS, QCĐP.
7	Chi lấy ý kiến nhận xét của thành viên Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCCS, QCĐP, của các chuyên gia, nhà khoa học đối với dự thảo TCCS, QCĐP	500.000 đồng/thành viên/dự thảo TCCS, QCĐP
8	Chi mua vật tư, văn phòng phẩm, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ phục vụ cho việc xây dựng dự thảo TCCS, QCĐP	Căn cứ khối lượng công việc, chế độ, định mức hiện hành (nếu có) và các báo giá liên quan.
9	Chi tổ chức các cuộc họp Ban biên soạn hoặc tổ biên soạn xây dựng TCCS, QCĐP:	
	Trưởng ban/Tổ trưởng:	150.000 đồng/người/buổi
	Các thành viên:	100.000 đồng/người/buổi
10	Chi tổ chức hội thảo khoa học, hội nghị chuyên đề, tham gia góp ý cho dự thảo TCCS, QCĐP:	
	Chủ trì cuộc họp:	600.000 đồng/người/buổi
	Các thành viên tham dự:	100.000 đồng/người/buổi
11	Chi dịch và hiệu đính tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và dịch tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	Áp dụng định mức chi quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập-dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.
12	Chi cho hoạt động khảo sát, điều tra phục vụ công	Áp dụng định mức chi quy định tại Phụ lục 01 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND

STT	Nội dung chi	Mức chi
	tác xây dựng dự thảo TCCS, QCĐP	Thành phố ban hành nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách Thành phố bảo đảm.
13	Chi mua mẫu, thử nghiệm, khảo nghiệm trong nước, ngoài nước về các nội dung của dự thảo TCCS, QCĐP	Tùy theo từng lĩnh vực cụ thể thực hiện theo yêu cầu thực tế phát sinh và báo giá tương ứng của nhà cung cấp.
14	Chi nhận xét đánh giá phản biện hoặc thẩm tra hoặc thẩm định của thành viên Hội đồng thẩm tra, Hội đồng thẩm định đối với dự thảo TCCS, QCĐP	500.000 đồng/01 báo cáo phản biện hoặc báo cáo thẩm tra hoặc báo cáo thẩm định.
15	Hội đồng thẩm tra, thẩm định dự thảo TCCS, QCĐP:	
	Chủ tịch Hội đồng	1.000.000 đồng/người/buổi
	Thành viên Hội đồng	500.000 đồng/người/buổi
16	Chi công tác phí	Áp dụng thực hiện theo Phụ lục 03 Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của HĐND Thành phố quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị của thành phố Hà Nội
17	Một số khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc xây dựng dự thảo TCCS, QCĐP	Thực hiện theo các văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu tương ứng của Bộ Tài chính và Thành phố.

IV. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn ngân sách Thành phố theo phân cấp hiện hành.
2. Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân khác.
3. Các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 04
QUY ĐỊNH CHI TIẾT CHẾ ĐỘ DINH DƯỠNG ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI
HUẤN LUYỆN VIÊN THỂ THAO, VẬN ĐỘNG VIÊN THỂ THAO
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ- HĐND ngày tháng năm 2021
của Hội đồng nhân dân Thành phố)

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên thể thao, vận động viên thể thao của thành phố Hà Nội.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Huấn luyện viên, vận động viên tập trung tập huấn và thi đấu tại:

1. Đội tuyển năng khiếu các cấp (cấp Thành phố; cấp quận, huyện, thị xã).
2. Đội tuyển thể thao người khuyết tật cấp Thành phố; Đội tuyển thể thao người khuyết tật trẻ cấp Thành phố.
3. Các giải thể thao thành tích cao quy định tại Điều 37 Luật Thể dục thể thao năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018.

4. Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới người khuyết tật tổ chức tại Việt Nam. Các giải thi đấu vô địch quốc gia, giải thi đấu vô địch trẻ quốc gia các môn thể thao người khuyết tật, giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới các môn thể thao người khuyết tật tổ chức tại Việt Nam.

III. NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

1. Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu các cấp (cấp Thành phố; cấp quận, huyện, thị xã):

a) Đối với tập huấn ở trong nước: 130.000 đồng/người/ngày.

Đội tuyển năng khiếu cấp Thành phố: tập trung tập luyện, huấn luyện tại Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao Hà Nội, học tập tại Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao Hà Nội, được ký hợp đồng tiền lương, tiền hỗ trợ theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

Đội tuyển năng khiếu cấp quận, huyện, thị xã: tập trung tập luyện, huấn luyện tại các Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao các quận, huyện, thị xã trước khi diễn ra các giải thi đấu cấp Thành phố theo quyết định triệu tập của cơ quan có thẩm quyền.

b) Đối với tập huấn ở nước ngoài: được hưởng chế độ bữa ăn hàng ngày theo thư mời hoặc hợp đồng ký kết giữa cơ quan quản lý vận động viên ở trong nước với cơ sở đào tạo ở nước ngoài.

c) Trong thời gian tập trung thi đấu trong nước: 220.000 đồng/người/ngày

d) Trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao: Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam; Giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam hưởng mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải (không được hưởng mức ăn hàng ngày quy định tại điểm c mục 1 nêu trên).

2. Huấn luyện viên, vận động viên thể thao người khuyết tật khi được cấp có thẩm quyền triệu tập tập luyện, huấn luyện và thi đấu:

a) Tập huấn ở trong nước: là số ngày huấn luyện viên, vận động viên có mặt thực tế tập trung tập huấn theo quyết định của cấp có thẩm quyền, mức chi cụ thể như sau:

Đội tuyển cấp Thành phố: 220.000 đồng/người/ngày.

Đội tuyển trẻ cấp Thành phố: 175.000 đồng/người/ngày.

b) Đối với huấn luyện viên, vận động viên người khuyết tật trong thời gian tập trung thi đấu ở trong nước:

Đội tuyển cấp Thành phố: 290.000 đồng/người/ngày.

Đội tuyển trẻ cấp Thành phố: 220.000 đồng/người/ngày.

c) Trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao: Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới người khuyết tật tổ chức tại Việt Nam. Giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao người khuyết tật cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam hưởng mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải (không được hưởng mức ăn hàng ngày quy định tại điểm b mục 2 nêu trên).

IV. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

Ngân sách Nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

Phụ lục 05
QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP ĐẶC THÙ ĐỐI VỚI
VIÊN CHỨC VÀ LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC
TẠI CÁC CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TÚY CÔNG LẬP
THUỘC SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HÀ NỘI
(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ- HĐND ngày tháng năm 2021
của Hội đồng nhân dân Thành phố)

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Quy định chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được UBND Thành phố giao, làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Viên chức, lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được UBND Thành phố giao, làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí từ ngân sách địa phương của Hà Nội để thực hiện chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được UBND Thành phố giao, làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội.

III. MỨC CHI TRỢ CẤP

1. Mức trợ cấp đặc thù bằng 1,4 lần mức lương cơ sở/người/tháng: áp dụng đối với các vị trí việc làm tiếp xúc thường xuyên với học viên gồm Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng, Quản lý tư vấn - giáo dục tuyên truyền, Quản lý hồ sơ học viên, Quản lý dạy nghề - lao động sản xuất, Chăm sóc y tế, Y sỹ; Giáo viên tiểu học, Bảo vệ, Lái xe.

2. Mức trợ cấp đặc thù bằng 1,25 lần mức lương cơ sở/người/tháng: áp dụng đối với các vị trí việc làm tiếp xúc không thường xuyên với học viên gồm Tổ chức Hành chính - Tổng hợp, Kế toán viên, Kỹ thuật viên (Tin học), Thủ kho, thủ quỹ, Văn thư, lưu trữ, Tạp vụ.

Sau khi Chính phủ triển khai áp dụng chế độ tiền lương mới theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, căn cứ vào tình hình thực tế, UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố và đề xuất chế độ trợ cấp đặc thù đối với viên chức và lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế được UBND Thành phố giao làm việc tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội, đảm bảo đúng các quy định hiện hành.

IV. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Ngân sách nhà nước đảm bảo trong dự toán ngân sách hàng năm của đơn vị theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.
2. Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 06
QUY ĐỊNH NỘI DUNG CHI, MỨC CHI CÁC HOẠT ĐỘNG
Y TẾ - DÂN SỐ TRÊN ĐỊA BÀN SỬ DỤNG KINH PHÍ SỰ NGHIỆP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ- HĐND ngày tháng năm 2021
của Hội đồng nhân dân Thành phố)

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động y tế - dân số trên địa bàn sử dụng kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp thành phố Hà Nội thực hiện hoạt động y tế - dân số.

III. NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

1. Nội dung và mức chi chung

1.1. Chi xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung chương trình, giáo trình, tài liệu tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ:

1.1.1. Xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung chương trình, giáo trình: Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 76/2018/TT-BTC);

1.1.2. Chi biên soạn, chỉnh sửa, bổ sung tài liệu tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ: Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC.

1.1.3. Chi xây dựng sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ (nếu có): Mức chi theo thực tế phát sinh, hợp đồng, hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ.

1.2. Chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn:

1.2.1. Nội dung và mức chi: theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Phụ lục 02 Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố quy định nội dung chi, mức chi và nguồn kinh phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng khác của thành phố Hà Nội (sau đây viết tắt là Thông tư số 36/2018/TT-BTC và Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND).

1.2.2. Ngoài các nội dung chi tại điểm 1.2.1 khoản này, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp đào tạo, bồi dưỡng được sử dụng kinh phí của hoạt động để hỗ trợ đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước cho các nội dung sau:

a) Chi hỗ trợ tiền ăn: theo mức chi áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC và Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND;

b) Chi phí đi lại từ nơi cư trú đến nơi học tập (một lượt đi và về);

c) Chi hỗ trợ tiền thuê chỗ nghỉ (trong trường hợp cơ sở đào tạo không có điều kiện bố trí chỗ nghỉ cho học viên mà phải đi thuê).

Nội dung và mức chi thuê chỗ nghỉ, chi phí đi lại tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 5 và Điều 7 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập và Phụ lục 03 Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 05/12/2017 của HĐND Thành phố quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị của thành phố Hà Nội (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND). Trường hợp người học tự túc phương tiện đi lại thì được hỗ trợ chi phí đi lại bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm học.

1.3. Chi tổ chức các cuộc hội nghị về lập kế hoạch, triển khai thực hiện, hội nghị sơ kết, tổng kết thực hiện hoạt động y tế - dân số và các hoạt động thành phần: Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND.

1.4. Chi tổ chức hội thảo khoa học trong nước, chi các hoạt động nghiên cứu, phục vụ nội dung chuyên môn của các hoạt động y tế - dân số theo đề cương nghiên cứu được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và Phụ lục 02 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND Thành phố quy định định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách của thành phố Hà Nội (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN và Phụ lục 02 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND).

1.5. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế về các nội dung, hoạt động của hoạt động y tế - dân số: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước và Phụ lục 02 Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 08/7/2019 của HĐND Thành phố quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ chi tiếp khách trong nước

của thành phố Hà Nội (sau đây viết tắt là Thông tư số 71/2018/TT-BTC và Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND).

1.6. Chi điều tra, khảo sát, thống kê theo nội dung chuyên môn của từng hoạt động: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia và Phụ lục 01 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND Thành phố quy định nội dung và mức chi các cuộc điều tra thống kê do ngân sách Thành phố bảo đảm (sau đây viết tắt là Thông tư số 109/2016/TT-BTC và Phụ lục 01 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND).

1.7. Chi xây dựng, quản lý, sử dụng, cập nhật cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý dữ liệu; xây dựng, cập nhật và quản lý thông tin của các hoạt động y tế - dân số trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử:

1.7.1. Đối với các trường hợp xây dựng dự án, mức chi căn cứ dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý dự án ứng dụng công nghệ thông tin; định mức, đơn giá chuyên ngành do các Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan ban hành;

1.7.2. Đối với nội dung chi ứng dụng công nghệ thông tin không phải lập dự án: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

1.7.3. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử: thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;

1.7.4. Chi chuẩn hóa dữ liệu: mức chi trên cơ sở tham khảo định mức kinh tế-kỹ thuật theo Quyết định số 1595/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công bố định mức tạo lập cơ sở dữ liệu trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin;

1.7.5. Chi cải tạo, sửa chữa hạ tầng, mua sắm tài sản, trang thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

1.7.6. Chi thuê dịch vụ công nghệ thông tin thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

1.7.7. Chi thuê bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ trang thiết bị thuộc cơ sở hạ tầng thông tin, duy trì dịch vụ mạng (bao gồm thuê đường truyền, băng

thông, duy trì tên miền, địa chỉ IP, thu thập, lưu trữ và truyền tải thông tin, các dịch vụ trực tuyến khác): thực hiện theo hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

1.8. Chi thuê chuyên gia trong nước theo quyết định của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện các hoạt động y tế - dân số. Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn độc lập thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật về đấu thầu.

1.9. Chi học tập, trao đổi kinh nghiệm và hợp tác quốc tế để tăng cường năng lực và triển khai thực hiện có hiệu quả hoạt động của các hoạt động y tế - dân số: Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC, Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND, Thông tư số 40/2017/TT-BTC, Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND.

1.10. Chi mua thuốc, mẫu thực phẩm, phương tiện tránh thai, trang thiết bị y tế, sinh phẩm, hóa chất, vật tư tiêu hao, dụng cụ, vật dụng đặc thù, trang thiết bị (đào tạo, truyền thông, tin học và quản lý) (sau đây gọi tắt là hàng hóa) dùng cho hoạt động chuyên môn của từng hoạt động y tế - dân số (bao gồm cả mua phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn để học viên thực hành lâm sàng và tiền lâm sàng (nếu có)). Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

1.11. Chi tiêu hủy bơm kim tiêm, thuốc, vắc xin, phương tiện tránh thai, mẫu bệnh phẩm, vật tư, rác thải y tế độc hại, hóa chất hết hạn sử dụng (nếu có) thuộc hoạt động y tế - dân số; tiêu hủy hàng vô chủ là thực phẩm, nguyên liệu, vật tư, hóa chất sản xuất, chế biến thực phẩm vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm (đã bao gồm thực phẩm giả, thực phẩm nhái, thực phẩm kém chất lượng, thực phẩm không đảm bảo an toàn) phát hiện trong các đợt kiểm tra, giám sát thuộc các hoạt động y tế - dân số theo quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

1.11.1. Mua nhiên liệu, hóa chất, vật tư dùng cho tiêu hủy (nếu có);

1.11.2. Thuê kho lưu giữ vật tư, hóa chất, mầm bệnh độc phải thực hiện tiêu hủy;

1.11.3. Thuê máy móc, thiết bị phục vụ tiêu hủy (nếu cần thiết);

Mức chi quy định tại điểm 1.11.1, 1.11.2, 1.11.3 khoản này căn cứ vào dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hợp đồng, hóa đơn, các chứng từ chi tiêu hợp pháp phù hợp với giá thị trường tại thời điểm thực hiện ở địa phương;

1.11.4. Chi vận chuyển: thuốc, vắc xin, phương tiện tránh thai, mẫu bệnh phẩm, thực phẩm, nguyên liệu sản xuất, chế biến thực phẩm; vật tư, hóa chất

phục vụ sản xuất, kinh doanh cần tiêu hủy; trang thiết bị, người tham gia phục vụ tiêu hủy. Mức chi theo quy định tại khoản 1.13 Mục 1 Phụ lục này.

1.11.5. Thuê nhân công thực hiện việc tiêu hủy (nếu có), mức chi: bằng 1,5 mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Trường hợp phải thuê cơ quan, đơn vị khác thực hiện việc tiêu hủy, mức chi thực hiện theo hợp đồng, hóa đơn của đơn vị thực hiện tiêu hủy.

1.12. Chi sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ và hiệu chỉnh các trang thiết bị, kho bảo quản (thuốc, phương tiện tránh thai, sinh phẩm, mẫu bệnh phẩm, vật tư, hóa chất) phục vụ hoạt động chuyên môn của từng hoạt động y tế - dân số do cấp có thẩm quyền phê duyệt: Theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và quy định của pháp luật về đấu thầu.

1.13. Chi vận chuyển hàng hóa, mẫu bệnh phẩm, mẫu xét nghiệm từ nơi lấy mẫu về cơ sở thực hiện xét nghiệm để phục vụ hoạt động chuyên môn của từng hoạt động y tế - dân số, máy móc, trang thiết bị; chi phí đi lại của cán bộ y tế, dân số, người phục vụ, cộng tác viên và đối tượng trong các đợt khám sàng lọc, phát hiện và triển khai các chiến dịch:

1.13.1. Trường hợp đi lại, vận chuyển bằng các phương tiện công cộng: Mức hỗ trợ theo giá vé phương tiện vận tải công cộng;

1.13.2. Trường hợp vận chuyển theo đường bưu điện: Mức hỗ trợ theo giá dịch vụ bưu chính hiện hành;

1.13.3. Trường hợp thuê phương tiện đi lại, vận chuyển đường bộ (nếu cần thiết): thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định việc sử dụng phương tiện vận chuyển. Mức chi theo hợp đồng thuê phương tiện hoặc giấy biên nhận với chủ phương tiện (có tính đến giá vận tải phương tiện khác đang thực hiện cùng thời điểm tại vùng đó) trong phạm vi dự toán được giao;

1.13.4. Trường hợp tự túc phương tiện đi lại, vận chuyển đường bộ (nếu cần thiết): Mức hỗ trợ tối đa bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm sử dụng.

Trường hợp vận chuyển nhiều hàng hóa, trang thiết bị, mẫu bệnh phẩm và con người trên cùng một phương tiện thì mức thanh toán tối đa không quá mức quy định nêu trên.

1.14. Thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc, người dẫn đường không kiêm phiên dịch tiếng dân tộc: Mức chi theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC và Phụ lục 01 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND.

1.15. Chi dịch thuật:

1.15.1. Dịch tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC và Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND;

1.15.2. Chi phiên dịch (dịch nói) từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số và ngược lại: mức tiền công áp dụng bằng mức chi thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC Thông tư số 109/2016/TT-BTC và Phụ lục 01 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND;

1.15.3. Chi dịch tài liệu từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số và ngược lại: áp dụng mức chi dịch tài liệu từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số tại Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

1.16. Chi hỗ trợ người cho và lấy mẫu xét nghiệm theo quy định về chuyên môn y tế để xác định các bệnh thuộc hoạt động y tế - dân số (riêng đối với hoạt động y tế - dân số Tiêm chủng mở rộng chỉ áp dụng đối với các bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi, rubella, viêm gan B, viêm não Nhật Bản, viêm phổi/viêm màng não mủ do Hib, lao và bại liệt) trong các cuộc điều tra, thanh tra, kiểm tra, giám sát, bao gồm:

1.16.1. Chi hỗ trợ người lấy mẫu bệnh phẩm, vật phẩm và mẫu máu (trừ mẫu dịch não tủy): 7.000 đồng/mẫu;

1.16.2. Chi hỗ trợ người lấy mẫu dịch não tủy (nếu có): 30.000 đồng/mẫu.

1.16.3. Chi hỗ trợ người cho mẫu máu tĩnh mạch: 30.000 đồng/mẫu, người cho mẫu máu mao mạch: 10.000 đồng/mẫu.

1.17. Chi công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật tại các tuyến và hướng dẫn thực hiện các hoạt động chuyên môn thuộc các hoạt động y tế - dân số

1.17.1. Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC, Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND và Khoản 1 và Khoản 2 Mục II Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26/01/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

Đối với đoàn công tác kiểm tra, đánh giá liên ngành, liên cơ quan: cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác chịu trách nhiệm chi phí cho chuyến công tác theo chế độ quy định (tiền tàu xe đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở nơi đến và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc) cho các thành viên trong đoàn. Để tránh chi trùng lặp, cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác thông báo bằng văn bản (trong giấy mời, giấy triệu tập) cho cơ quan, đơn vị cử người đi công tác không phải thanh toán các khoản chi này;

1.17.2. Trường hợp đi giám sát dịch tễ học, giám sát các bệnh tật, giám sát an toàn thực phẩm, giám sát dinh dưỡng, giám sát sức khỏe sinh sản, giám sát mất cân bằng giới tính khi sinh, giám sát bệnh, tật bẩm sinh, giám sát điều kiện, vệ sinh trường học thuộc phạm vi của các các hoạt động y tế - dân số, cán

bộ y tế, dân số đi giám sát được hỗ trợ mức 40.000 đồng/người/ngày đi giám sát ngoài chế độ công tác phí quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND;

Ngoài ra, tùy thuộc vào yêu cầu của mỗi cuộc kiểm tra, thanh tra, giám sát được sử dụng kinh phí của các hoạt động y tế - dân số để thực hiện thêm một số nội dung như sau:

a) Lấy, bảo quản hoặc mua mẫu xét nghiệm, mẫu phân tích: lấy mẫu theo quy định tại khoản 1.16 Mục 1 Phụ lục này; việc bảo quản, mua mẫu theo chứng từ, hoá đơn hợp lệ và phù hợp với giá cả thị trường của địa phương tại thời điểm lấy mẫu;

b) Vận chuyển phân tích từ nơi lấy mẫu về cơ sở thực hiện xét nghiệm: theo quy định tại khoản 1.13 Mục 1 Phụ lục này;

c) Thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc, người dẫn đường không kiêm phiên dịch tiếng dân tộc: thực hiện theo quy định tại khoản 1.14 Mục 1 Phụ lục này;

d) Chi xét nghiệm, kiểm nghiệm mẫu: Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ y tế của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở y tế công lập hiện hành. Đối với dịch vụ xét nghiệm, kiểm nghiệm chuyển từ phí sang cơ chế giá không thuộc danh mục sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá: Mức chi theo giá của đơn vị cung cấp dịch vụ;

đ) Chi khảo sát, điều tra, thống kê dịch tễ: thực hiện theo quy định tại Khoản 1.6 Mục 1 Phụ lục này.

1.18. Chi tổ chức tư vấn, nói chuyện chuyên đề hướng dẫn bệnh nhân và người nhà bệnh nhân phòng, điều trị, chăm sóc và hỗ trợ tâm lý cho người bệnh; hỗ trợ tổ chức các hoạt động sinh hoạt câu lạc bộ thực hiện tư vấn về nội dung các hoạt động y tế - dân số:

1.18.1. Trường hợp tư vấn, nói chuyện chuyên đề, hướng dẫn tập trung:

a) Chi thuê địa điểm, bàn, ghế, phong, bạt (nếu có): Mức chi thực hiện theo hợp đồng (trong trường hợp thuê dịch vụ) hoặc giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp (giấy biên nhận hoặc hóa đơn);

b) Tiền nước uống cho người tham dự: theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND;

c) Chi thù lao người thực hiện tư vấn: Mức chi theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC và Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND. Trường hợp báo cáo viên là cộng tác viên, nhân viên y tế thôn bản: Áp dụng mức chi cho giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức; viên chức công tác tại các đơn vị từ cấp huyện và tương đương trở xuống;

d) Chi dịch thuật (nếu có): Mức chi theo quy định tại khoản 1.15 Mục 1 Phụ lục này.

1.18.2. Riêng trường hợp tư vấn thường xuyên hàng tháng tại cơ sở xét nghiệm HIV, cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế:

a) Thù lao người thực hiện tư vấn: 100.000 đồng/người tư vấn/buổi tư vấn, tối đa 500.000 đồng/người tư vấn/tháng. Số lượng người tư vấn do người đứng đầu cơ quan chuyên môn về y tế, dân số tại địa phương quyết định;

b) Chi dịch thuật (nếu có): Mức chi theo quy định tại khoản 1.15 Mục 1 Phụ lục này.

1.18.3. Trường hợp đi tư vấn, hướng dẫn tại cộng đồng:

a) Được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND và được bồi dưỡng theo đối tượng tư vấn với mức 15.000 đồng/người được tư vấn/lần tư vấn, tối đa 300.000 đồng/người tư vấn/tháng. Riêng tư vấn về an toàn thực phẩm, mức chi 30.000 đồng/cơ sở được tư vấn/lần tư vấn, tối đa 450.000 đồng/người tư vấn/tháng;

b) Chi phiên dịch (nếu có): Mức chi theo quy định tại khoản 1.15 Mục 1 Phụ lục này;

c) Thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc, người dẫn đường không kiêm phiên dịch tiếng dân tộc (nếu có): Mức chi theo quy định tại khoản 1.14 Mục 1 Phụ lục này.

1.19. Chi tổ chức khám sàng lọc, sàng lọc phát hiện, quản lý sàng lọc, chiến dịch và khám lưu động tại cộng đồng đối với các bệnh, các hoạt động thuộc các hoạt động y tế - dân số (bao gồm cả lồng ghép khám bệnh, chữa bệnh với khắc phục hậu quả thiên tai và củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn thuộc phạm vi hoạt động y tế - dân số kết hợp quân dân y. Riêng đối với hoạt động y tế - dân số Tiêm chủng mở rộng chỉ thực hiện đối với các bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, sởi, rubella, viêm gan B, viêm não Nhật Bản, viêm phổi/viêm màng não mủ do Hib, thương hàn, lao, bại liệt) (sau đây viết tắt là khám sàng lọc). Nội dung và mức chi bao gồm:

1.19.1. Chi phí xét nghiệm, thủ thuật lấy bệnh phẩm sinh thiết, làm tiêu bản mô bệnh học và các dịch vụ kỹ thuật y tế khác theo chuyên môn y tế (nếu có). Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ y tế của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở y tế công lập hiện hành;

1.19.2. Chi hỗ trợ cho những người trực tiếp tham gia công tác khám sàng lọc theo chế độ công tác phí hiện hành:

a) Trường hợp là người đang hưởng lương, phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước:

Người trực tiếp khám, xét nghiệm (bao gồm bác sỹ, y sỹ, y tá, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên xét nghiệm): Mức hỗ trợ là 125.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại xã đặc biệt khó khăn theo quyết định của Thủ

tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là ĐBK); 90.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại các xã còn lại;

Đối tượng khác trực tiếp phục vụ công tác khám sàng lọc: Mức hỗ trợ 65.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại xã ĐBK; 40.000 đồng/người/ngày khi thực hiện tại các xã còn lại.

b) Trường hợp là người không hưởng lương, phụ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước:

Người trực tiếp khám, xét nghiệm: mức hỗ trợ bằng 1,3 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Đối tượng khác trực tiếp phục vụ công tác khám sàng lọc (bao gồm cộng tác viên nếu có): mức hỗ trợ bằng mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

Trường hợp khám sàng lọc kết hợp chuyển giao kỹ thuật cho địa phương, mức chi cho bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên xét nghiệm áp dụng mức chi thù lao cho giảng viên quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC và Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND. Người tham gia khám sàng lọc tại địa bàn nơi khám sàng lọc thì không được hỗ trợ công tác phí theo quy định hiện hành.

1.19.3. Chi thuê địa điểm, bàn, ghế, phong, bạt (nếu có), thanh toán tiền nhiên liệu, điện, nước, vật tư y tế phục vụ công tác khám sàng lọc: Mức chi theo thực tế phát sinh trên cơ sở hóa đơn và chứng từ chi tiêu hợp pháp.

1.19.4. Chi dịch thuật (nếu có): Mức chi theo quy định tại khoản 1.15 Mục 1 Phụ lục này.

Thời gian thực hiện một đợt khám tại một cụm khám và số lượng đối tượng khám tối thiểu/ngày theo quy định về chuyên môn của Bộ Y tế.

Người tham gia khám sàng lọc chỉ được hưởng 01 mức hỗ trợ theo quy định tại khoản này hoặc theo quy định về nội dung chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số (nếu có).

1.20. Chi thù lao cộng tác viên y tế, dân số tại xã, phường, thị trấn:

1.20.1. Đối tượng (nhân viên y tế thôn bản hoặc đối tượng khác) và số lượng cộng tác viên của từng xã: Thủ trưởng cơ quan y tế, dân số tại địa phương quyết định đối với các hoạt động y tế - dân số, hoạt động bắt buộc phải có cộng tác viên thường xuyên;

1.20.2. Mức hỗ trợ cộng tác viên như sau:

a) Đối với xã, phường, thị trấn trọng điểm, xã ĐBK: 200.000 đồng/người/tháng/hoạt động y tế - dân số (hoạt động y tế - dân số 2, 4, 5, 6, 7) hoặc 01 bệnh của hoạt động y tế - dân số 1 hoặc 01 hoạt động của hoạt động y tế - dân số 3;

b) Đối với các xã còn lại: 150.000 đồng/người/tháng/hoạt động y tế - dân số (hoạt động y tế - dân số 2, 4, 5, 6, 7) hoặc 01 bệnh của hoạt động y tế - dân số 1 hoặc 01 hoạt động của hoạt động y tế - dân số 3;

Trường hợp cộng tác viên của nhiều hoạt động y tế - dân số (hoạt động y tế - dân số 2, 4, 5, 6, 7) hoặc nhiều bệnh của hoạt động y tế - dân số 1 hoặc hoạt động của hoạt động y tế - dân số 3 thì cứ mỗi hoạt động y tế - dân số hoặc 01 bệnh/hoạt động tăng thêm, cộng tác viên được hỗ trợ thêm 50.000 đồng/tháng.

1.21. Chi hỗ trợ chi phí đi lại (một lượt đi và về, tối đa 03 lần) đối với bệnh nhân thuộc hộ nghèo đến kiểm tra tình hình bệnh tại cơ sở y tế chuyên khoa từ tuyến huyện trở lên (đối với các bệnh không thuộc danh mục bệnh được cơ quan Bảo hiểm y tế (sau đây gọi tắt là BHYT) chi trả và chưa được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác) theo chỉ định của bác sĩ sau khi khám, sàng lọc phát hiện tại cộng đồng: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 1.13 Mục 1 Phụ lục này trong phạm vi dự toán được giao.

1.22. Chi hỗ trợ cơ sở y tế xây dựng, triển khai mô hình quản lý, phát hiện và ghi nhận bệnh nhân các bệnh không lây nhiễm (gồm bệnh đái tháo đường, tăng huyết áp, tai biến mạch não/đột quỵ não, nhồi máu cơ tim, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản, sức khỏe tâm thần) theo quy định của Bộ Y tế. Mức chi: 200.000 đồng/bệnh/cơ sở y tế/tháng để thực hiện các nội dung sau:

1.22.1. Lập phiếu đánh giá nguy cơ bệnh, lập phiếu ghi nhận, lập bảng phòng vấn bệnh nhân (nếu có);

1.22.2. Lập hồ sơ bệnh án hoặc sổ theo dõi định kỳ bệnh nhân theo yêu cầu của hoạt động;

1.22.3. Tư vấn phòng, chống các bệnh không lây nhiễm (bao gồm cả hướng dẫn về tuân thủ điều trị và tư vấn chăm sóc sức khỏe).

1.23. Chi thuê kiểm toán độc lập trong trường hợp Kiểm toán Nhà nước không tiến hành kiểm toán hàng năm (nếu thấy cần thiết): thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

1.24. Chi thẩm định các ca tử vong khi triển khai các các hoạt động y tế - dân số trong trường hợp cần thiết theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

1.24.1. Chi hợp Hội đồng thẩm định: Áp dụng mức chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ khoa học công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN và Phụ lục 02 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND;

1.24.2. Chi công tác phí (nếu có): Mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND.

1.24.3. Chi thuê người dẫn đường (nếu cần thiết): Mức chi theo quy định tại khoản 1.14 mục 1 Phụ lục này.

1.25. Chi khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tổ chức, triển khai thực hiện các hoạt động y tế - dân số theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

1.26. Chi từ nguồn vốn đối ứng của các dự án viện trợ: Nội dung chi theo Hiệp định hoặc Thỏa thuận với nhà tài trợ. Mức chi theo chế độ chi tiêu hiện hành, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trong phạm vi dự toán được giao.

2. Nội dung và mức chi đặc thù của các hoạt động y tế - dân số

2.1. Nội dung và mức chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số 1 - Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến:

2.1.1. Hoạt động phòng, chống phong:

a) Chi mua, sản xuất vật dụng đặc thù để trang cấp cho bệnh nhân phong theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc và theo dõi bệnh nhân phong đa hóa trị liệu tại nhà, ngoài chế độ công tác phí hiện hành: Mức hỗ trợ như sau:

Đối với bệnh nhân nhóm ít vi khuẩn, điều trị đủ liều từ 6-9 tháng: 200.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều;

Đối với bệnh nhân nhóm nhiều vi khuẩn, điều trị đủ liều từ 12-18 tháng: 400.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị đủ liều.

c) Bệnh nhân phong thuộc hộ nghèo được hỗ trợ:

Dụng cụ phục hồi chức năng cho bệnh nhân phong bị khuyết tật: 1.300.000 đồng/bệnh nhân;

Trường hợp bệnh nhân nạo vét lỗ đáo điều trị tại trạm y tế xã, cơ sở y tế khu vực được hỗ trợ 50.000 đồng/người/ngày, thời gian hỗ trợ không quá 20 ngày;

Trường hợp bệnh nhân phong bị cơn phản ứng phong nặng hoặc tai biến điều trị được hỗ trợ tiền thuê phương tiện vận chuyển từ nhà đến trạm y tế xã, khu điều trị phong hoặc bệnh viện đa khoa khu vực theo mức chi quy định tại khoản 1.13 Mục 1 Phụ lục này.

d) Chi thù lao cho người phát hiện bệnh nhân phong mới và giới thiệu hoặc đưa được họ đến cơ sở y tế khám chẩn đoán:

Bệnh nhân ở xã ĐBK: 300.000 đồng/bệnh nhân;

Bệnh nhân ở các xã còn lại: 200.000 đồng/bệnh nhân.

2.1.2. Hoạt động phòng, chống lao:

a) Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế làm công tác khám, phát hiện nguồn lây chính (lao phổi AFB) tại cộng đồng: Mức hỗ trợ: 30.000 đồng/bệnh nhân lao AFB;

b) Chi hỗ trợ cán bộ y tế xã trực tiếp khám và đưa bệnh nhân lao tới tổ chống lao tuyến huyện:

Đối với xã ĐBK: 50.000 đồng/xã/tháng;

Đối với các xã còn lại: 30.000 đồng/xã/tháng;

c) Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế trực tiếp cấp phát thuốc, kiểm tra, giám sát bệnh nhân lao, lao kháng đa thuốc, lao tiềm ẩn điều trị đủ thời gian tại cộng đồng theo hướng dẫn của Bộ Y tế (hoạt động phòng, chống lao):

Đối với xã ĐBK: 170.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị 6-8 tháng; 150.000 đồng/bệnh nhân lao tiềm ẩn/đợt điều trị; 200.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 9 tháng hoặc 400.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 20 tháng;

Đối với các xã còn lại: 120.000 đồng/bệnh nhân/đợt điều trị 6-8 tháng; 100.000 đồng/bệnh nhân lao tiềm ẩn/đợt điều trị; 150.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 9 tháng hoặc 300.000 đồng/bệnh nhân lao kháng đa thuốc/đợt điều trị 20 tháng.

2.1.3. Hoạt động phòng, chống sốt rét:

a) Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện các xét nghiệm phát hiện bệnh sốt rét tại gia đình:

Xét nghiệm để định loại véc tơ truyền bệnh: 5.000 đồng/mẫu;

Xét nghiệm xác định độ nhạy cảm với hóa chất và hiệu lực diệt muỗi của từng loại hóa chất (từ khâu bắt muỗi, nuôi muỗi và phát triển cho đủ số lượng muỗi của một mẫu và xét nghiệm): 600.000 đồng/mẫu;

Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán sốt rét (từ khâu lấy máu, vận chuyển đến bảo quản và xét nghiệm): 25.000 đồng/mẫu;

Xét nghiệm PCR, giải trình tự gen: 30.000 đồng/mẫu;

b) Chi hỗ trợ cán bộ tại điểm kính hiển vi: 150.000 đồng/điểm kính hiển vi/tháng;

c) Chi trả công người làm môi và người đi bắt muỗi đêm: 130.000 đồng/người/đêm;

d) Chi trả công người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi: mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

2.1.4. Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết:

a) Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện các xét nghiệm phát hiện bệnh sốt xuất huyết tại gia đình:

Xét nghiệm để định loại véc tơ truyền bệnh: 5.000 đồng/mẫu;

Xét nghiệm xác định độ nhạy cảm với hóa chất và hiệu lực diệt muỗi của từng loại hóa chất (từ khâu bắt muỗi, nuôi muỗi và phát triển cho đủ số lượng muỗi của một mẫu và xét nghiệm): 600.000 đồng/mẫu;

Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán sốt xuất huyết (từ khâu lấy máu, vận chuyển đến bảo quản và xét nghiệm): 25.000 đồng/mẫu;

Xét nghiệm PCR, giải trình tự gen: 30.000 đồng/mẫu.

b) Hỗ trợ cán bộ thực hiện nuôi cấy, phân lập vi rút, người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi, người trực tiếp thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường, diệt bọ gậy, lăng quăng tại hộ gia đình và trong các đợt tổ chức chiến dịch như sau:

Chi hỗ trợ cán bộ thực hiện nuôi cấy, phân lập vi rút: 40.000 đồng/mẫu;

Chi trả công người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi: mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Chi trả công cho người trực tiếp thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường, diệt bọ gậy, lăng quăng tại hộ gia đình và trong các đợt tổ chức chiến dịch (không kể thành viên của hộ gia đình): 3.000 đồng/hộ/lần, mức hỗ trợ một ngày tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng (tính theo ngày) do Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

2.1.5. Bảo vệ sức khỏe tâm thần:

a) Chi phát hiện, quản lý và điều trị sớm cho bệnh nhân tâm thần

Chi hỗ trợ cho cán bộ y tế làm bảng hỏi Beck hoặc đánh giá trầm cảm khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế: 15.000 đồng/bảng hỏi;

b) Hỗ trợ cho cán bộ y tế tuyến xã được phân công cấp thuốc định kỳ cho bệnh nhân tâm thần tại gia đình, hỗ trợ nhân viên y tế thôn, bản tham gia phục hồi chức năng cho bệnh nhân tâm thần tại cộng đồng: Số lượng cán bộ, nhân viên y tế được hỗ trợ do Chủ tịch UBND Thành phố quyết định hoặc phân cấp cho thủ trưởng cơ quan chuyên môn quyết định. Mức hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ cho cán bộ y tế tuyến xã được phân công cấp thuốc định kỳ cho bệnh nhân tâm thần tại gia đình: 150.000 đồng/xã/tháng;

Hỗ trợ nhân viên y tế thôn, bản tham gia phục hồi chức năng cho bệnh nhân tâm thần tại cộng đồng: 20.000 đồng/bệnh nhân/tháng ở khu vực đồng bằng và thành thị, 25.000 đồng/bệnh nhân/tháng ở khu vực miền núi, vùng cao nhưng không quá 100.000 đồng/thôn, bản/tháng.

2.1.6. Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu Iốt:

Chi hỗ trợ cán bộ y tế trong đợt khám sàng lọc, chiến dịch:

a) Chi hỗ trợ cán bộ y tế thực hiện quy trình lấy máu tĩnh mạch và ly tâm mẫu máu lấy huyết thanh xét nghiệm: 20.000 đồng/mẫu;

b) Chi hỗ trợ cán bộ y tế thực hiện quá trình làm nghiệm pháp tăng đường máu, mức chi: 5.000 đồng/mẫu;

c) Chi công xét nghiệm nhanh mẫu muối Iốt 2.000 đồng/mẫu;

d) Chi công khám siêu âm tuyến giáp trong điều tra, đánh giá, khảo sát 10.000đ/người được khám;

đ) Chi nước uống và đường glucose cho đối tượng làm nghiệm pháp tăng đường máu: 10.000 đồng/người.

2.1.7. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản:

Chi hỗ trợ cán bộ y tế cơ sở hướng dẫn tập, phục hồi chức năng một lần cho bệnh nhân mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản tại cộng đồng: Mức hỗ trợ là 15.000 đồng/bệnh nhân hoặc 100.000 đồng/cán bộ y tế/ngày trong trường hợp hướng dẫn ít nhất từ 7 bệnh nhân trở lên tại cùng một địa điểm.

2.1.8. Hoạt động y tế trường học

Chi hỗ trợ lồng ghép giảng dạy các kiến thức phòng, chống bệnh, tật học đường trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

a) Chi hỗ trợ soạn giáo trình về y tế học đường: theo quy định tại khoản 1.1 mục 1 Phụ lục này.

b) Chi thù lao giảng viên dạy chuyên đề về y tế học đường: Mức chi theo quy định tại Thông tư số 36/2018/TT-BTC và Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND.

2.2. Nội dung và mức chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số 2 - Tiêm chủng mở rộng:

2.2.1. Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ uống hoặc tiêm vắc xin đủ 8 liều theo quy định của hoạt động y tế - dân số:

a) Đối với xã ĐBK: 24.000 đồng/trẻ uống hoặc tiêm đủ liều (tương đương 3.000 đồng/trẻ/lần uống hoặc tiêm vắc xin);

b) Đối với các xã còn lại: 12.000 đồng/trẻ uống hoặc tiêm đủ liều (tương đương 1.500 đồng/trẻ/lần uống hoặc tiêm vắc xin).

2.2.2. Chi hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin viêm gan B liều sơ sinh cho trẻ trong 24 giờ đầu sau sinh tại bệnh viện hoặc cơ sở y tế; tiêm một trong các loại vắc xin: viêm não Nhật Bản B, tả, thương hàn, sởi - rubella, DPT4 cho trẻ 18 tháng tuổi; cho trẻ tiêm/uống vắc xin trong các chiến dịch tiêm chủng bổ sung:

- a) Đối với xã ĐBK: 4.000 đồng/trẻ/liều (lần tiêm);
- b) Đối với các xã còn lại: 2.000 đồng/trẻ/liều (lần tiêm).

2.2.3. Chi hỗ trợ cán bộ tiêm đủ liều vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai và phụ nữ tuổi sinh đẻ:

- a) Đối với xã ĐBK: 4.000 đồng/người được tiêm đủ liều;
- b) Đối với các xã còn lại: 2.000 đồng/người được tiêm đủ liều.

2.2.4. Chi giám sát, điều tra một trường hợp liệt mềm cấp từ ngày phát hiện bệnh đến ngày thứ 60, lấy và chuyển bệnh phẩm theo quy định:

- Đối với xã ĐBK: 520.000 đồng/ca bệnh;
- Đối với các xã còn lại: 400.000 đồng/ca bệnh.

2.2.5. Chi giám sát, điều tra một trường hợp nghi uốn ván sơ sinh, nghi sởi, nghi rubella, nghi viêm não Nhật Bản, chết sơ sinh từ ngày phát hiện ca bệnh, điều tra và hoàn thành phiếu điều tra theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

- Đối với xã ĐBK: 300.000 đồng/ca bệnh;
- Đối với các xã còn lại: 150.000 đồng/ca bệnh.

2.2.6. Chi bồi thường khi sử dụng vắc xin trong hoạt động tiêm chủng mở rộng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng của người được tiêm chủng: Mức bồi thường theo quy định tại Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng.

2.2.7. Chi mua bảo hiểm rủi ro cho vắc xin và vật tư tiêm chủng bảo quản tại kho: Theo hợp đồng, hóa đơn của nhà cung cấp bảo hiểm.

2.3. Nội dung và mức chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số 3 - Dân số và Phát triển:

2.3.1. Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGD):

a) Chi hỗ trợ thực hiện chính sách triệt sản:

Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; người dân sống tại xã thuộc Thành phố có tổng tỷ suất sinh trên 2,3 con; người làm việc trên biển từ 15 ngày trở lên;

Mức hỗ trợ: 300.000 đồng/người tự nguyện triệt sản;

Hỗ trợ chi phí đi lại đối với người tự nguyện triệt sản đến trung tâm làm kỹ thuật triệt sản, cán bộ y tế xuống xã hoặc các cụm kỹ thuật làm phẫu thuật: Mức chi theo quy định tại khoản 1.13 Mục 1 Phụ lục này.

b) Chi bảo quản, tiếp nhận phương tiện tránh thai (sau đây viết tắt là PTTT): Mức chi theo hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp và quy định của pháp luật về đầu thầu; Chi vận chuyển PTTT theo quy định tại khoản 1.13 Mục 1 Phụ lục này;

c) Cấp miễn phí PTTT theo danh mục do Bộ Y tế ban hành:

Đối tượng được cấp miễn phí PTTT: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối tượng bảo trợ xã hội; người dân sống tại xã thuộc Thành phố có tổng tỷ suất sinh trên 2,3 con;

Cơ quan, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ cung cấp PTTT miễn phí có trách nhiệm thống kê, ghi chép đầy đủ danh sách đối tượng theo hướng dẫn của đơn vị chủ trì hoạt động.

d) Thực hiện tiếp thị xã hội PTTT theo danh mục PTTT: Việc tổ chức triển khai thực hiện và cơ chế quản lý tài chính hoạt động tiếp thị xã hội PTTT thực hiện theo các quy định hiện hành;

đ) Chi kiểm định chất lượng PTTT: theo giá kiểm định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

e) Chi thực hiện dịch vụ KHHGD, xử lý tai biến theo chuyên môn y tế đối với đối tượng tự nguyện triệt sản và người được cấp miễn phí phương tiện tránh thai:

Chi thực hiện dịch vụ KHHGD và xử lý tai biến theo chuyên môn y tế: Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (sau đây viết tắt là KCB) của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở KCB công lập hiện hành;

Chi tiền công tiêm thuốc tránh thai: theo giá dịch vụ tiêm hiện hành đối với cơ sở y tế công lập;

Hỗ trợ chi phí đi lại (một lượt đi và về) cho bệnh nhân thuộc hộ nghèo, người tự nguyện triệt sản hoặc được cấp PTTT (vòng, thuốc tiêm, thuốc cấy) miễn phí bị tai biến theo chuyên môn y tế đến kiểm tra tình hình bệnh tại cơ sở y tế chuyên khoa từ tuyến huyện trở lên (đối với các bệnh không thuộc danh mục bệnh do BHYT chi trả và chưa được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác) theo chỉ định của bác sĩ sau khi khám, sàng lọc phát hiện tại cộng đồng: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 1.13 mục 1 Phụ lục này;

g) Hoạt động sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh:

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện hoạt động sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh quyết định lựa chọn cơ sở KCB có đủ điều kiện, khả năng để thực hiện hoạt động sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng cung cấp dịch vụ công;

Đối tượng được hỗ trợ thực hiện dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh: là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người dân sống tại các vùng có nguy cơ cao và chưa có thẻ BHYT.

Nội dung và mức chi của hoạt động sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh:

Chi khám, siêu âm, xét nghiệm cần thiết để sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo quy trình chuyên môn y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định:

Mức chi theo giá dịch vụ KCB hiện hành (chi phí này đã bao gồm lấy mẫu máu mao mạch, mẫu máu gót chân trẻ sơ sinh, mẫu máu ngón tay bà mẹ trong sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh);

Chi gửi thông báo kết quả sàng lọc của đối tượng (bao gồm cả kết quả âm tính hoặc dương tính) theo giá cước dịch vụ bưu điện hiện hành (nếu có);

Chi phí đi lại khi phải chuyển tuyến theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và chỉ định của thủ trưởng cơ sở KCB thực hiện dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo thẩm quyền. Mức chi theo quy định tại khoản 1.13 Mục 1 Phụ lục này.

h) Chi khám sức khỏe tiền hôn nhân theo chuyên môn y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định:

Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người dân sống tại các vùng có nguy cơ cao;

Mức chi thực hiện theo giá dịch vụ KCB của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở KCB công lập hiện hành;

i) Chi cập nhật thông tin về DS-KHHGD của hộ gia đình vào Sổ ghi chép ban đầu về DS-KHHGD của cộng tác viên: 5.000 đồng/phiếu thu tin của ít nhất 5 hộ gia đình đã có thông tin tại Sổ ghi chép hoặc của một hộ gia đình mới;

k) Chi hỗ trợ cán bộ y tế cấp xã chăm sóc người tự nguyện triệt sản tại nhà sau phẫu thuật (nếu có): 50.000 đồng/người tự nguyện triệt sản;

l) Chi hỗ trợ 01 người làm công tác dân số cấp xã chưa được hưởng lương hoặc phụ cấp từ ngân sách nhà nước: mức hỗ trợ bằng 0,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

m) Chi xây dựng mô hình các dịch vụ can thiệp về DS-KHHGD: Căn cứ mô hình được UBND Thành phố phê duyệt, nội dung và mức chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành;

n) Chi hỗ trợ sửa chữa, củng cố cơ sở vật chất các kho chứa, bảo quản PTTT, các trung tâm tư vấn và dịch vụ DS-KHHGD; các cơ sở cung cấp dịch vụ KHHGD, các cơ sở cung cấp dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh tuyến Thành phố theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền: Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

o) Chi in sổ sách ghi chép, theo dõi của cơ sở tham gia cung cấp dịch vụ DS-KHHGD; thẻ theo dõi đối tượng phục vụ mục tiêu báo cáo của hoạt động y tế - dân số. Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2.3.2. Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng:

a) Chi xây dựng mô hình phục hồi chức năng tại tuyến y tế cơ sở. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN và Phụ lục 02 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND.

b) Chi hỗ trợ người khuyết tật thuộc hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, trẻ em khuyết tật dưới 6 tuổi (sau đây gọi chung là người khuyết tật) tham gia mô hình phục hồi chức năng:

Chi phẫu thuật - chỉnh hình (nếu có) trong trường hợp người khuyết tật không được Quỹ BHYT thanh toán: theo giá dịch vụ KCB hiện hành của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở KCB công lập;

Chi hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình (nếu có): 650.000 đồng/bệnh nhân;

Chi hỗ trợ dụng cụ tập phục hồi chức năng phù hợp với người khuyết tật: 1.300.000 đồng/bệnh nhân.

2.3.3. Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi:

a) Chi phổ biến kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; hướng dẫn người cao tuổi kỹ năng phòng bệnh, chữa bệnh và tự chăm sóc sức khỏe: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ; mừng thọ; ưu đãi tín dụng và biểu dương, khen thưởng người cao tuổi;

b) Chi triển khai mô hình điểm về chăm sóc sức khỏe dài hạn; mô hình chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng, tại đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe tập trung người cao tuổi theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Nội dung và mức chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

2.3.4. Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản

a) Chi bồi dưỡng cô đỡ ở thôn, bản thuộc các xã vùng núi, vùng sâu, vùng xa đã được đào tạo và đang trực tiếp thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản tại cộng đồng (chưa được hưởng mức phụ cấp nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp của nhân viên y tế thôn bản): 0,3 lần mức lương cơ sở/người/tháng (mỗi thôn, bản chỉ hỗ trợ 1 cô đỡ).

b) Chi hỗ trợ túi cô đỡ thôn, bản, gói đỡ đẻ sạch và sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ - trẻ em theo hướng dẫn chuyên môn do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành: Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2.3.5. Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em

a) Chi hỗ trợ mua nguyên vật liệu cho hoạt động thực hành dinh dưỡng, kỹ thuật chế biến thức ăn cho bà mẹ đang mang thai, người chăm sóc trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng hoặc thừa cân béo phì: 6.000 đồng/người;

b) Chi mua, vận chuyển các sản phẩm dinh dưỡng cấp miễn phí cho phụ nữ mang thai, phụ nữ đang cho con bú và trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, vùng cần được hỗ trợ khẩn cấp về dinh dưỡng. Việc mua sắm, vận chuyển theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ em 6 tháng đến 60 tháng tuổi uống vitamin A tại cộng đồng:

Đối với xã ĐBK: 4.000 đồng/trẻ/liều (lần uống);

Đối với xã còn lại: 2.000 đồng/trẻ/liều (lần uống).

2.4. Nội dung và mức chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số 4 - An toàn thực phẩm (ATTP):

2.4.1. Chi triển khai kỹ thuật và thẩm định phương pháp thử; triển khai phương pháp thử nghiệm quốc tế, khu vực, đánh giá chất lượng phòng kiểm nghiệm:

a) Chi thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng. Nội dung và mức chi đặc thù bao gồm:

Chi xây dựng đề cương dự kiến chương trình thử nghiệm: 1.000.000 đồng/đề cương;

Thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng quốc tế và trong nước: Mức chi theo hợp đồng, hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp;

Thuê chuyên gia thử nghiệm thành thạo (nếu có): Mức chi theo quy định tại khoản 1.8 Mục 1 Phụ lục này;

Chi hợp Hội đồng thử nghiệm thành thạo: Áp dụng mức chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN và Phụ lục 02 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND;

Tổng hợp, xử lý kết quả phân tích của các phòng kiểm nghiệm: 1.000.000 đồng/báo cáo;

Gửi kết quả phân tích cho cơ quan, đơn vị quản lý theo quy định: Mức chi theo giá cước dịch vụ bưu chính.

b) Chi thuê hiệu chuẩn trang thiết bị kiểm nghiệm phục vụ hoạt động y tế - dân số: Mức chi theo giá dịch vụ kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật về giá.

c) Chi chuẩn hóa phòng kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2005 đối với các cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của UBND Thành phố, bao gồm:

Xây dựng, chuẩn hóa phương pháp thử ISO: 500.000 đồng/phương pháp thử;

Hỗ trợ cán bộ chuẩn hóa: Mức chi 100.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 500.000 đồng/người/tháng.

d) Chi đánh giá nội bộ tối đa không quá 2 lần/năm:

Chi xây dựng đề cương đánh giá nội bộ: 1.000.000 đồng/đề cương;

Thuê chuyên gia tư vấn thực hiện giám sát đánh giá nội bộ (nếu có):
Mức chi theo quy định tại khoản 1.8 Mục 1 Phụ lục này;

Chi đánh giá nội bộ: Áp dụng mức chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN và Phụ lục 02 Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND;

Tổng hợp, báo cáo kết quả đánh giá nội bộ: 1.000.000 đồng/báo cáo;

Hỗ trợ cán bộ chuẩn hóa tài liệu, giám sát đánh giá nội bộ: 200.000 đồng/cán bộ/đợt đánh giá; tối đa không quá 5 cán bộ/đợt đánh giá.

2.4.2. Chi phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm:

a) Chi cho hoạt động phân tích dữ liệu và báo cáo thông tin về ngộ độc thực phẩm: 2.600.000 đồng/vụ ngộ độc thực phẩm.

b) Chi thù lao người trực tiếp điều tra, xử lý ngộ độc thực phẩm, dịch bệnh truyền qua thực phẩm (ngoài chế độ công tác phí; trường hợp cán bộ đã được hưởng phụ cấp chống dịch từ các nguồn kinh phí khác thì không hưởng chế độ thù lao này): Mức hỗ trợ như sau:

Tại khu vực lũ lụt, thiên tai, thảm họa, ổ bệnh dịch truyền qua thực phẩm: Mức chi 130.000 đồng/người/ngày;

Tại các khu vực, địa điểm khác: Mức chi 100.000 đồng/người/ngày.

c) Chi xây dựng mô hình điểm về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đối với loại hình kinh doanh dịch vụ ăn uống và thức ăn đường phố; bếp ăn tập thể tại địa phương. Thủ trưởng đơn vị quản lý nhà nước chuyên môn cấp Thành phố quyết định. Nội dung và mức chi bao gồm:

Chi xây dựng đề cương: 1.000.000 đồng/đề cương;

Thuê chuyên gia tư vấn đánh giá mô hình điểm, hướng dẫn thiết lập chương trình, giám sát mô hình (bao gồm cả đánh giá thử để thẩm tra, giám sát hiệu quả chương trình quản lý chất lượng của mô hình): Mức chi theo quy định tại khoản 1.8 Mục 1 Phụ lục này;

Các nội dung khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền: mức chi thực hiện theo các quy định hiện hành trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.4.3. Chi bảo đảm vệ sinh ATTP trong sản xuất nông sản và thủy sản:

a) Chi kiểm tra từ gốc tại nước xuất khẩu nông sản, thủy sản vào Việt Nam theo quy định về chuyên môn, kỹ thuật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

b) Chi triển khai các trương trình giám sát về ATTP nông sản và thủy sản:

Chi điều tra, khảo sát, thống kê: theo quy định tại khoản 1.6 Mục 1 Phụ lục này;

Chi kiểm tra, giám sát: theo quy định tại khoản 1.17 Mục 1 Phụ lục này.

c) Chi triển khai hoạt động đánh giá nguy cơ ATTP nông sản, thủy sản. Nội dung và mức chi bao gồm:

Xây dựng tài liệu hướng dẫn thực hành: Mức chi theo quy định tại khoản 1.1 Mục 1 Phụ lục này;

Xây dựng cơ sở dữ liệu về cảnh báo, điều tra nguyên nhân và thu hồi sản phẩm nông sản, thủy sản không bảo đảm chất lượng ATTP: Mức chi theo quy định tại khoản 1.7 Mục 1 Phụ lục này;

Lấy mẫu, thuê phân tích mẫu, đánh giá các chỉ tiêu ATTP, kiểm tra, thanh tra tăng cường các trường hợp có dấu hiệu vi phạm (khi có cảnh báo, sự cố về ATTP hoặc nghi ngờ có dấu hiệu vi phạm): Mức chi lấy mẫu kiểm tra thanh tra theo quy định tại khoản 1.16 và khoản 1.17 Mục 1 Phụ lục này; thuê phân tích mẫu, đánh giá các chỉ tiêu theo giá dịch vụ kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật về giá.

2.4.4. Chi hỗ trợ xây dựng và áp dụng lần đầu một số mô hình trong sản xuất, kinh doanh, mô hình liên kết chuỗi, các chương trình quản lý tiên tiến (GMP, GHP, VietGAP, HACCP, ISO 22000,...) do Thủ trưởng đơn vị quản lý nhà nước chuyên môn cấp Thành phố quyết định:

a) Xây dựng đề cương: 1.000.000 đồng/đề cương;

b) Thuê chuyên gia tư vấn đánh giá mô hình điểm, hướng dẫn thiết lập chương trình, giám sát mô hình (bao gồm cả đánh giá thử để thẩm tra, giám sát hiệu quả chương trình quản lý chất lượng của mô hình): Mức chi theo quy định tại khoản 1.8 Mục 1 Phụ lục này;

c) Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ lần đầu tiên áp dụng các chương trình quản lý chất lượng thực phẩm an toàn (mô hình sản xuất, mô hình liên kết chuỗi, các chương trình quản lý tiên tiến) được hỗ trợ nội dung trong năm đầu như sau:

Lấy mẫu, phân tích, đánh giá một số chỉ tiêu vệ sinh ATTP theo quy định về chuyên môn được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Mức chi lấy mẫu kiểm tra, thanh tra theo quy định tại khoản 1.16 và khoản 1.17 mục 1 Phụ lục này. Chi thuê phân tích mẫu, đánh giá các chỉ tiêu: theo giá dịch vụ kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật về giá;

Hỗ trợ dụng cụ giám sát nhanh cho cơ sở sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ theo quy định của cấp có thẩm quyền phê duyệt mô hình, trong phạm vi dự toán được giao.

2.4.5. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình tiên tiến đạt chuẩn đối với chợ an toàn thực phẩm. Mô hình tại địa phương do Thủ trưởng đơn vị quản lý nhà nước chuyên môn cấp Thành phố quyết định. Nội dung và mức chi bao gồm:

a) Thuê chuyên gia tư vấn đánh giá mô hình điểm, hướng dẫn thiết lập chương trình, giám sát mô hình (bao gồm cả đánh giá thử để thẩm tra, giám sát hiệu quả chương trình quản lý chất lượng của mô hình): Mức chi theo quy định tại khoản 1.8 Mục 1 Phụ lục này.

b) Các nội dung khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền: mức chi thực hiện theo các quy định hiện hành và trong phạm vi dự toán được duyệt.

2.4.6. Chi tham quan mô hình chợ bảo đảm vệ sinh ATTP để xây dựng và nhân rộng mô hình tại các địa phương: Nội dung và mức chi áp dụng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND.

2.4.7. Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất cho các đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm nghiệm, quản lý nhà nước về ATTP. Mức chi theo dự án sửa chữa, cải tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2.4.8. Kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định về ATTP: Mức chi theo quy định tại khoản 1.17 Mục 1 Phụ lục này.

2.5. Nội dung và mức chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số 5 - Phòng, chống HIV/AIDS:

2.5.1. Tăng cường xét nghiệm phát hiện HIV/AIDS:

a) Chi xét nghiệm HIV, nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục (STI) phục vụ các hoạt động chuyên môn của hoạt động y tế - dân số trong các đợt giám sát dịch tễ học HIV/AIDS, giám sát các nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục (gồm giám sát trọng điểm, giám sát phát hiện, giám sát trọng điểm lồng ghép giám sát hành vi và các chỉ số sinh học) của các đối tượng bắt buộc phải xét nghiệm HIV theo quy định của pháp luật (bao gồm cả các đợt điều tra, phục vụ nghiên cứu): Mức chi áp dụng theo giá dịch vụ KCB, giá dịch vụ khám và điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với cơ sở KCB, cơ sở điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV công lập;

b) Chi hỗ trợ xét nghiệm tìm các chất ma túy trong máu, nước tiểu và các xét nghiệm thường quy khác theo quy định của Bộ Y tế đối với người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số sống tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế. Mức chi áp dụng theo giá dịch vụ KCB, giá dịch vụ khám và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với cơ sở KCB, cơ sở khám và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế công lập;

c) Chi hỗ trợ đối tượng nguy cơ cao cho mẫu máu, bệnh phẩm: 30.000 đồng/mẫu.

2.5.2. Chi triển khai can thiệp giảm tác hại và dự phòng lây nhiễm HIV:

a) Chi phụ cấp cho nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được cấp thẻ: 500.000 đồng/người/tháng. Nhân viên tiếp cận cộng đồng đưa được đối tượng

nguy cơ cao đi xét nghiệm có kết quả dương tính hoặc Điều trị thuốc kháng HIV thì được hỗ trợ thêm 200.000 đồng/đối tượng, nhưng không quá 600.000 đồng/tháng. Trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được hưởng chế độ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không được hưởng chế độ thù lao từ nguồn kinh phí hoạt động y tế - dân số và ngược lại.

b) Chi hỗ trợ sinh hoạt nhóm tuyên truyền viên đồng đảng hàng tháng:

Hỗ trợ sinh hoạt hàng tháng: 10.000 đồng/thành viên/tháng, nhưng tối đa 1.200.000 đồng/nhóm/năm;

Hỗ trợ tài liệu, phương tiện truyền thông, phương tiện bảo hộ lao động thu gom vật dụng can thiệp, đồng phục cho hoạt động của nhóm tuyên truyền viên đồng đảng theo định mức quy định của Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về y tế cấp Thành phố.

c) Chi thăm hỏi khi thành viên trong nhóm tuyên truyền viên đồng đảng bị ốm đau: 100.000 đồng/lần, tối đa 3 lần/năm;

d) Trợ cấp một lần đối với thành viên tuyên truyền viên đồng đảng có nhiều thành tích đóng góp trong công tác phòng, chống HIV/AIDS có hoàn cảnh khó khăn: 200.000 đồng/thành viên;

Số lượng nhân viên tiếp cận cộng đồng đã được cấp thẻ, số nhóm và số lượng thành viên nhóm tuyên truyền viên đồng đảng do Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về y tế cấp Thành phố quyết định phù hợp với thực tế của địa phương;

đ) Chi ngoại kiểm phòng xét nghiệm. Mức chi theo giá dịch vụ ngoại kiểm phòng xét nghiệm HIV do Bộ Y tế ban hành.

2.5.3. Chi hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con:

a) Hỗ trợ điều trị HIV/AIDS:

Người bị nhiễm HIV do tai nạn nghề nghiệp, rủi ro của kỹ thuật y tế, người dân có nguy cơ rủi ro lây nhiễm HIV khi tham gia cứu nạn, phòng tội phạm, phụ nữ mang thai, trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, người dân tộc thiểu số cư trú tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK (trừ đối tượng đã được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán chi phí KCB từ nguồn quỹ BHYT hoặc được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác) được hỗ trợ:

Chi phí thực hiện các xét nghiệm theo quy định của Bộ Y tế phục vụ công tác điều trị. Mức chi áp dụng theo giá xét nghiệm, giá dịch vụ khám và điều trị HIV/AIDS do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với cơ sở KCB, cơ sở điều trị HIV/AIDS công lập;

Chi phí điều trị nhiễm trùng cơ hội cho người nhiễm HIV. Mức hỗ trợ 200.000 đồng/người/năm;

Người nhiễm HIV trong các cơ sở giáo dục thường xuyên, trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh - giáo dục - lao động xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội, trại

giam, trại tạm giam: Hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội theo quy định tại Quyết định số 96/2007/QĐ-TTg ngày 28/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý, chăm sóc, tư vấn điều trị cho người nhiễm HIV và phòng lây nhiễm HIV tại các cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, trung tâm, cơ sở bảo trợ xã hội, trại giam, trại tạm giam và các văn bản hướng dẫn Quyết định.

b) Hỗ trợ tình nguyện viên tham gia chăm sóc, điều trị người nhiễm HIV tại cộng đồng ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK: Mức hỗ trợ 350.000 đồng/người/tháng. Số lượng tình nguyện viên do Thủ trưởng cơ quan chuyên môn y tế cấp Thành phố quyết định phù hợp với số lượng người nhiễm HIV/AIDS cần được chăm sóc, điều trị trên địa bàn Thành phố.

c) Hỗ trợ dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con: Chi xét nghiệm HIV cho phụ nữ mang thai tự nguyện xét nghiệm HIV, trẻ em dưới 18 tháng tuổi sinh ra từ người mẹ nhiễm HIV/AIDS. Mức chi áp dụng theo giá dịch vụ KCB, giá dịch vụ khám và điều trị HIV/AIDS do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với cơ sở KCB, cơ sở điều trị HIV/AIDS công lập;

d) Người nhiễm HIV tử vong bị bỏ rơi hoặc không xác định được thân nhân: Cơ sở thực hiện việc mai táng được hỗ trợ chi phí mai táng, di chuyển thi thể, hài cốt theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm. Mức chi phí mai táng không quá 30 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2.6. Nội dung và mức chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số 6 - Đảm bảo máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học:

2.6.1. Tổ chức các chương trình, sự kiện vận động hiến máu tình nguyện: Thủ trưởng đơn vị được giao thực hiện quyết định việc tổ chức các chương trình, sự kiện theo chế độ chi tiêu hiện hành, trong phạm vi dự toán được giao.

2.6.2. Chi thực hiện chương trình ngoại kiểm xét nghiệm sàng lọc đơn vị máu bảo đảm an toàn truyền máu phòng, ngừa lây nhiễm HBV, HCV, HIV, giang mai:

Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1.19 Mục 1 Phụ lục này, ngoài ra, còn được hỗ trợ:

a) Chi phí thu thập tài liệu, nhập liệu, tổng hợp phân tích kết quả và viết báo cáo: 150.000 đồng/đơn vị;

b) Cập nhật tài liệu, quy trình chất lượng liên quan đến EQAS: 500.000 đồng/quy trình;

c) Chi hỗ trợ người xây dựng và bảo quản ngân hàng mẫu: 10.000 đồng/mẫu;

d) Chi hỗ trợ người điều chế và xét nghiệm bộ mẫu: 100.000 đồng/mẫu.

2.6.3. Về hỗ trợ hoạt động xây dựng lực lượng hiến máu dự bị để xây dựng ngân hàng máu sống: Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1.19

Mục 1 Phụ lục này, ngoài ra, còn được hỗ trợ kinh phí lập kế hoạch, chương trình, viết báo cáo: tối đa 500.000 đồng đối với cấp xã, huyện; 1.000.000 đồng đối với cấp Thành phố; 2.000.000 đồng đối với cấp Trung ương.

2.7. Nội dung và mức chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số 7 - Quân dân y kết hợp:

2.7.1. Xây dựng mô hình điểm về kết hợp quân dân y: Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, mô hình được cấp có thẩm quyền quyết định. Nội dung và mức chi theo chế độ chi tiêu hiện hành.

2.7.2. Chi hỗ trợ công tác huấn luyện, diễn tập lực lượng y tế cơ động nhằm đáp ứng yêu cầu can thiệp nhanh trong các tình huống khẩn cấp, bao gồm:

a) Bồi dưỡng diễn tập: 200.000 đồng/người/ngày;

b) Chi xây dựng kịch bản, văn kiện diễn tập, trang phục cá nhân, thuê mượn trang thiết bị y tế, phương tiện và các chi phí khác phục vụ công tác huấn luyện, diễn tập (nếu có). Mức chi xây dựng kịch bản, văn kiện diễn tập theo hợp đồng Thủ trưởng đơn vị thực hiện hoạt động y tế - dân số quyết định trong phạm vi dự toán được duyệt. Chi trang phục cá nhân, thuê mượn trang thiết bị, phương tiện và các chi phí khác phục vụ công tác huấn luyện, diễn tập (nếu có) theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2.7.3. Chi khám, chữa bệnh lưu động và theo chiến dịch cho các đối tượng chính sách, người nghèo tại xã ĐBK, xã khu vực I, khu vực II thuộc vùng dân tộc và miền núi, các khu vực trọng điểm về quốc phòng, an ninh: Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1.19 Mục 1 Phụ lục này.

2.8. Nội dung và mức chi đặc thù của hoạt động y tế - dân số 8 - Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện hoạt động y tế - dân số và truyền thông y tế:

2.8.1. Chi sản xuất, biên tập các chương trình, tọa đàm, phóng sự trên các phương tiện thông tin đại chúng (phát thanh, truyền hình, báo chí); chi mua, sản xuất, nhân bản, phát hành, sửa chữa các sản phẩm truyền thông, thông tin khác (tờ rơi, áp-phích, pa-nô, khẩu hiệu, đoạn băng hình (video clip)) để tăng cường nội dung thông tin, tuyên truyền về hoạt động y tế - dân số: Trường hợp đã có định mức chi phí, đơn giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì áp dụng định mức chi phí, đơn giá đó. Trường hợp chưa có định mức chi phí, đơn giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành, thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ truyền thông chịu trách nhiệm lựa chọn hình thức, nội dung tuyên truyền, chương trình truyền thông đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao; ưu tiên truyền thông qua đài phát thanh xã, phường, thị trấn. Việc thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

2.8.2. Chi hỗ trợ truyền thông, quảng bá nội dung của chương trình trên mạng xã hội nhằm đáp ứng công tác truyền thông trong tình hình hiện nay (nếu có). Nội dung chi và mức chi theo quy định tại khoản 1.7 Mục 1 Phụ lục này.

2.8.3. Chi hỗ trợ biên tập các nội dung truyền thông tại cộng đồng: 80.000 đồng/tin, bài từ 350 từ đến dưới 600 từ; 100.000 đồng/bài từ 600 từ trở lên.

2.8.4. Chi trả nhuận bút cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; thù lao cho người tham gia thực hiện các công việc liên quan đến tác phẩm báo chí, xuất bản phẩm, người sưu tầm tài liệu, cung cấp thông tin phục vụ cho việc sáng tạo tác phẩm báo chí, xuất bản phẩm về thông tin, tuyên truyền: Mức chi theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/03/2014 của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

2.8.5. Chi tổ chức các buổi tọa đàm, giao lưu, các lớp giáo dục truyền thông, nói chuyện chuyên đề: Các nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1.18 Mục 1 Phụ lục này.

2.8.6. Chi tổ chức mít tinh, tháng hành động, chiến dịch truyền thông, truyền thông lồng ghép

a) Hỗ trợ những người tổ chức, giám sát thực hiện chiến dịch, vận động và tư vấn (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 40.000 đồng/người/ngày;

b) Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia chiến dịch: 50.000 đồng/người/ngày. Thủ trưởng đơn vị được giao nhiệm vụ truyền thông quyết định số lượng người tham gia chiến dịch trong phạm vi dự toán được giao;

c) Bồi dưỡng phát thanh viên: 100.000 đồng/người/ngày;

d) Chi phí xăng xe hoặc thuê phương tiện, trang trí, ảnh tư liệu, thuê hội trường, phòng, bạt, bàn, ghế, thiết bị loa, đài và các chi phí hợp lý khác. Thủ trưởng đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định các nội dung chi phù hợp. Mức chi theo hợp đồng và chứng từ chi tiêu hợp pháp khác, trong phạm vi dự toán được duyệt.

2.8.7. Chi tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về chính sách, pháp luật, kiến thức liên quan đến hoạt động y tế - dân số, bao gồm:

a) Chi đăng báo và thông tin trên các phương tiện truyền thông để phát động và thông báo thể lệ cuộc thi: Thủ trưởng đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định các nội dung chi phù hợp. Mức chi theo hợp đồng và chứng từ chi tiêu hợp pháp khác, trong phạm vi dự toán được giao;

b) Các khoản chi khác (nếu có) như: xây dựng kịch bản; thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi; thuê dẫn chương trình; chi biên soạn đề thi, đáp án, bồi dưỡng Ban giám khảo, Ban tổ chức; chi giải thưởng cho cá nhân, tập thể, bồi dưỡng cho người phục vụ, người dẫn chương trình (MC); văn phòng phẩm; hỗ trợ chi phí đi lại, tiền ăn, thuê phòng nghỉ cho người dự thi ở xa nơi tổ chức: Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

IV. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

Ngân sách Nhà nước theo phân cấp.

V. THỜI GIAN THỰC HIỆN

Từ năm 2021 đến khi có văn bản hướng dẫn mới của cơ quan có thẩm quyền.